

NATIONAL ASSEMBLY

No. 50/2005/QH11

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Independence - Freedom - Happiness

Hanoi, November 29, 2005

NATIONAL ASSEMBLY OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Legislature XI, Session 8

(From 18 October until 29 November 2005)

QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Khoá XI, kỳ họp thứ 8

(Từ ngày 18 tháng 10 đến ngày 29 tháng 11 năm 2005)

LAW

ON INTELLECTUAL PROPERTY

(LUẬT

SỞ HỮU TRÍ TUỆ)

Pursuant to the 1992 Constitution of the Socialist Republic of Vietnam as amended by Resolution 51/2001/QH10 passed by Legislature X of the National Assembly at its 10th Session on 25 December 2001;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

This Law regulates intellectual property.

Luật này quy định về sở hữu trí tuệ.

PART I

GENERAL PROVISIONS

(NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG)

Article 1. Governing scope

(Phạm vi điều chỉnh)

This Law regulates copyright, copyright related rights, industrial property rights and rights to plant varieties; and the protection of such rights.

Luật này quy định về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và việc bảo hộ các quyền đó.

Article 2. Applicable entities

(Đối tượng áp dụng)



This Law shall apply to Vietnamese organizations and individuals and to foreign organizations and individuals who satisfy the conditions stipulated in this Law and in any international treaty of which the Socialist Republic of Vietnam is a member.

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài đáp ứng các điều kiện quy định tại Luật này và điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Article 3. Subject matter of intellectual property right ***(Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ)***

1. The subject matter of copyright shall comprise literary, artistic and scientific works; the subject matter of copyright related rights shall comprise performances, audio and visual fixation, broadcasts and satellite signals carrying coded programmes.

(Đối tượng quyền tác giả bao gồm tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.)

2. The subject matter of industrial property rights shall comprise inventions, industrial designs, designs of semi-conducting closed circuits, trade secrets, marks, trade names and geographical indications.

(Đối tượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý.)

3. The subject matter of rights to plant varieties shall comprise plant varieties and reproductive materials.

Đối tượng quyền đối với giống cây trồng là giống cây trồng và vật liệu nhân giống.

Article 4. Interpretation of terms ***(Giải thích từ ngữ)***

In this Law, the following terms shall be construed as follows:

(Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau)

1. *Intellectual property rights* means rights of an organization or individual to intellectual assets comprising copyright and copyright related rights, industrial property rights and rights to plant varieties.

(Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.)

2. *Copyright* means rights of an organization or individual to works which such organization or individual created or owns.

(Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.)



3. *Copyright related rights* (hereinafter referred to as related rights) means rights of an organization or individual to performances, audio and visual fixation, and broadcasts and satellite signals carrying coded programmes.

(Quyền liên quan đến quyền tác giả (sau đây gọi là quyền liên quan) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.)

4. *Industrial property rights* means rights of an organization or individual to inventions, industrial designs, designs of semi-conducting closed circuits, trade secrets, marks, trade names and geographical indications which such organization or individual created or owns, and the right to prevent unfair competition.

(Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.)

5. *Rights to plant varieties* means rights of an organization or individual to new plant varieties which such organization or individual has selected and created, discovered and developed, or which they own.

(Quyền đối với giống cây trồng là quyền của tổ chức, cá nhân đối với giống cây trồng mới do mình chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu.)

6. *Intellectual property right holder* means an owner of intellectual property rights or an organization or individual to whom intellectual property rights are assigned by the owner.

(Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ là chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ.)

7. *Work* means a creation of the mind in the literary, artistic or scientific sector, expressed in any mode or form.

(Tác phẩm là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.)

8. *Derivative work* means a work translated from one language into another; or an adapted, modified, transformed, compiled, annotated or selected work.

(Tác phẩm phái sinh là tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn.)

9. *Published work, audio and visual fixation* means a work or audio and visual fixation which has been published with the permission of the copyright holder or related right holder in order to distribute it to the public in a reasonable amount of copies.

(Tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố là tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã được phát hành với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan để phổ biến đến công chúng với một số lượng bản sao hợp lý.)

10. *Reproduction* means the making of one or more copies of a work, audio and visual fixation by whatever mode or in whatever form, including permanent or provisional backup of the work in electronic form.



(Sao chép là việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao của tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc lưu trữ thường xuyên hoặc tạm thời tác phẩm dưới hình thức điện tử.)

11. *Broadcasting* means the transmission of sound or image or both sound and image of a work, performance, audio and visual fixation or broadcast to the public by wireless or landline means including satellite transmission, in such a way that the public may access such work from any place and time the public selects.

(Phát sóng là việc truyền âm thanh hoặc hình ảnh hoặc cả âm thanh và hình ảnh của tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả việc truyền qua vệ tinh để công chúng có thể tiếp nhận được tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn.)

12. *Invention* means a technical solution in the form of a product or process which is intended to solve a problem by application of natural laws.

(Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.)

13. *Industrial design* means the outward appearance of a product embodied in three dimensional configuration, lines, colours or a combination of such elements.

(Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này.)

14. *Semiconductor integrated circuit* means a product in its intermediate or final form in which the elements, at least one of which is an active element, and some or all of the interconnections, are integrally formed in or on a piece of semiconductor material and which is intended to perform an electronic function. Integrated circuit is synonymous with IC, chip and micro-electronic circuit.

(Mạch tích hợp bán dẫn là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn nhằm thực hiện chức năng điện tử. Mạch tích hợp đồng nghĩa với IC, chip và mạch vi điện tử.)

15. *Design of semi-conducting closed circuits* (hereinafter referred to as layout design) means a three dimensional disposition of circuit elements and their interconnections in a semi-conducting closed circuit.

(Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn (sau đây gọi là thiết kế bố trí) là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn.)

16. *Mark* means any sign used to distinguish goods or services of different organizations or individuals.

(Nhãn hiệu là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau.)

17. *Collective mark* means a mark used to distinguish goods or services of members of an organization which is the owner of such mark from marks of non-members of such organization.



(Nhân hiệu tập thể là nhân hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhân hiệu đó với hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó.)

18. *Certification mark* means a mark which is authorized by its owner to be used by another organization or individual on the latter's goods or services in order to certify the origin, raw materials, materials, mode of manufacture of goods or manner of provision of services, and the quality, accuracy, safety or other characteristic of goods or services bearing such mark.

(Nhân hiệu chứng nhận là nhân hiệu mà chủ sở hữu nhân hiệu cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng trên hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân đó để chứng nhận các đặc tính về xuất xứ, nguyên liệu, vật liệu, cách thức sản xuất hàng hoá, cách thức cung cấp dịch vụ, chất lượng, độ chính xác, độ an toàn hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ mang nhân hiệu.)

19. *Integrated marks* means identical or similar marks registered by the same entity and intended for use on products or services which are of the same, similar or interrelated type.

(Nhân hiệu liên kết là các nhân hiệu do cùng một chủ thể đăng ký, trùng hoặc tương tự nhau dùng cho sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự nhau hoặc có liên quan với nhau)

20. *Well known mark* means a mark widely known by consumers throughout the territory of Vietnam.

(Nhân hiệu nổi tiếng là nhân hiệu được người tiêu dùng biết đến rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam.)

21. *Trade name* means the designation of an organization or individual used in business activities in order to distinguish the business entity bearing such trade name from other business entities in the same business sector and area.

Business area as stipulated in this clause means the geographical area in which a business entity has its partners, customers or reputation.

(Tên thương mại là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

Khu vực kinh doanh quy định tại khoản này là khu vực địa lý nơi chủ thể kinh doanh có bàn hàng, khách hàng hoặc có danh tiếng).

22. *Geographical indication* means the sign used to identify a product as originating from a specific region, locality, territory or country.

(Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể)

23. *Trade secret* means information obtained from activities of financial or intellectual investment, which has not yet been disclosed and which is able to be used in business.

(Bí mật kinh doanh là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh.)

24. *Plant variety* means a plant grouping within a single botanical taxon of the lowest known rank, which is morphologically uniform and suitable for being propagated unchanged, and can be



defined by the expression of phenotypes resulting from a genotype or a combination of given genotypes, and distinguished from any other plant grouping by the expression of at least one inheritable phenotype.

(Giống cây trồng là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất, đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống, có thể nhận biết được bằng sự biểu hiện các tính trạng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen quy định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền được.)

25. *Protection title* means a document granted by the competent State body to an organization or individual in order to establish industrial property rights to an invention, industrial design, layout design, mark or geographical indication; or in order to establish rights to a plant variety.

(Văn bằng bảo hộ là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý; quyền đối với giống cây trồng.)

Article 5. Application of laws

(Áp dụng pháp luật)

1. The provisions of the Civil Code shall apply to intellectual property related civil matters which are not regulated by this Law.

(Trong trường hợp có những vấn đề dân sự liên quan đến sở hữu trí tuệ không được quy định trong Luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự.)

2. Where there are any differences between the provisions on intellectual property in this Law and the provisions in other laws, the provisions in this Law shall apply.

(Trong trường hợp có sự khác nhau giữa quy định về sở hữu trí tuệ của Luật này với quy định của luật khác thì áp dụng quy định của Luật này.)

3. Where an international treaty of which the Socialist Republic of Vietnam is a member contains provisions different from those in this Law, such international treaty shall apply.

(Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.)

Article 6. Grounds for the generation and establishment of intellectual property rights.

(Căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ)

1. Copyright shall arise at the moment a work is created and fixed in a certain material form, irrespective of its content, quality, form, mode and language and irrespective of whether or not such work has been published or registered.

(Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký.)



2. Related rights shall arise at the moment a performance, audio and visual fixation, broadcast or satellite signal carrying coded programmes is fixed or displayed without causing loss or damage to copyright.

(Quyền liên quan phát sinh kể từ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá được định hình hoặc thực hiện mà không gây phương hại đến quyền tác giả.)

3. Industrial property rights shall be established as follows:

(Quyền sở hữu công nghiệp được xác lập như sau:)

(a) Industrial property rights to an invention, industrial design, layout design, mark or geographical indication shall be established on the basis of a decision of the competent State body to grant a protection title in accordance with the registration procedures stipulated in this Law or the recognition of international registration pursuant to an international treaty of which the Socialist Republic of Vietnam is a member. In the case of a well known mark, industrial property rights shall be established on the basis of use and shall not be dependent on registration procedures;

(Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật này hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đối với nhãn hiệu nổi tiếng, quyền sở hữu được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký;)

(b) Industrial property rights to a trade name shall be established on the basis of lawful use thereof;

(Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó;)

(c) Industrial property rights to a trade secret shall be established on the basis of lawful acquirement of the trade secret and maintaining confidentiality thereof;

(Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó;)

(d) The right to prevent unfair competition shall be established on the basis of competitive activities in business.

(Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh được xác lập trên cơ sở hoạt động cạnh tranh trong kinh doanh.)

4. Rights to a plant variety shall be established on the basis of a decision of the competent State body to grant a plant variety protection title in accordance with the registration procedures stipulated in this Law.

(Quyền đối với giống cây trồng được xác lập trên cơ sở quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật này.)

Article 7. Limitations on intellectual property rights



(Giới hạn quyền sở hữu trí tuệ)

1. Intellectual property right holders shall only be permitted to exercise their rights within the scope and term of protection provided for in this Law.

(Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ chỉ được thực hiện quyền của mình trong phạm vi và thời hạn bảo hộ theo quy định của Luật này.)

2. The exercise of intellectual property rights must not infringe the interests of the State, the public interest or the legitimate rights and interests of other organizations and individuals, and must not breach other relevant provisions of law.

(Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và không được vi phạm các quy định khác của pháp luật có liên quan.)

3. In order to assure objectives of national defence and security, the people's livelihood and other interests of the State and society stipulated in this Law, the State may prohibit or restrict the exercise of intellectual property rights by the holders thereof or may compel such holders to license one or more of their rights to other organizations or individuals on appropriate terms.

(Trong trường hợp nhằm bảo đảm mục tiêu quốc phòng, an ninh, dân sinh và các lợi ích khác của Nhà nước, xã hội quy định tại Luật này, Nhà nước có quyền cấm hoặc hạn chế chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền của mình hoặc buộc chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng một hoặc một số quyền của mình với những điều kiện phù hợp.)

Article 8. Policies of the State on intellectual property

(Chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ)

1. To recognize and protect intellectual property rights of organizations and individuals on the basis of harmonizing the interests of intellectual property right holders and the public interest; not to protect intellectual property objects which are contrary to social ethics and public order or which harm national defence and security.

(Công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hoà lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích công cộng; không bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh.)

2. To encourage and promote activities of creation and utilization of intellectual assets aimed at contributing to socio-economic development and improving the people's material and spiritual life.

(Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.)

3. To provide financial support for the receipt and use of transferred intellectual property rights servicing the public interest; to encourage Vietnamese and foreign organizations and individuals to provide financial aid for creative activities and for the protection of intellectual property rights.



(Hỗ trợ tài chính cho việc nhận chuyển giao, khai thác quyền sở hữu trí tuệ phục vụ lợi ích công cộng; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ cho hoạt động sáng tạo và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.)

4. To prioritize investment in training and fostering senior officials, public servants and other relevant subjects engaged in the work of protecting intellectual property rights and to prioritize research into and application of science and techniques for the protection of intellectual property rights.

(Ưu tiên đầu tư cho việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, các đối tượng liên quan làm công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.)

Article 9. Right and responsibility of organizations and individuals in the protection of intellectual property rights

(Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ)

Organizations and individuals shall have the right to themselves take measures permitted by law to protect their intellectual property rights, and shall be obliged to respect the intellectual property rights of other organizations and individuals in accordance with the provisions of this Law and other relevant laws.

(Tổ chức, cá nhân có quyền áp dụng các biện pháp mà pháp luật cho phép để tự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình và có trách nhiệm tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.)

Article 10. Contents of State administration of intellectual property

(Nội dung quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ)

1. Formulating and directing the implementation of strategies and policies on protection of intellectual property rights.

(Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.)

2. Promulgating and organizing the implementation of legal instruments on intellectual property.

(Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ.)

3. Organizing an administrative apparatus for intellectual property; training and fostering staff to administer intellectual property.

(Tổ chức bộ máy quản lý về sở hữu trí tuệ; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về sở hữu trí tuệ.)

4. Granting and carrying out other procedures related to registered copyright certificates, registered related rights certificates, protection titles for industrial property objects and plant variety protection titles.

(Cấp và thực hiện các thủ tục khác liên quan đến Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan, văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp, Bằng bảo hộ giống cây trồng.)

5. Inspecting and examining compliance with the law on intellectual property; settling complaints and denunciations, and dealing with breaches of the law on intellectual property.
(Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về sở hữu trí tuệ; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ.)
6. Organizing information and statistics on intellectual property.
(Tổ chức hoạt động thông tin, thống kê về sở hữu trí tuệ.)
7. Organizing and administering intellectual property assessment activities.
(Tổ chức, quản lý hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ.)
8. Educating, and communicating and disseminating knowledge about intellectual property and the law on intellectual property.
(Giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về sở hữu trí tuệ.)
9. Conducting international co-operation on intellectual property.
(Hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ.)

Article 11. Responsibility for State administration of intellectual property
(Trách nhiệm quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ)

1. The Government shall exercise uniform State administration of intellectual property.
(Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.)
2. The Ministry of Science and Technology shall be responsible before the Government to preside over co-operation with the Ministry of Culture and Information and the Ministry of Agriculture and Rural Development to carry out State administration of intellectual property and of industrial property rights.
(Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ và thực hiện quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.)

The Ministry of Culture and Information shall, within the scope of its duties and powers, carry out State administration of copyright and related rights.
(Bộ Văn hoá - Thông tin trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về quyền tác giả và quyền liên quan.)

The Ministry of Agriculture and Rural Development shall, within the scope of its duties and powers, carry out State administration of rights to plant varieties.
(Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng.)

3. Ministries and ministerial equivalent bodies shall, within the scope of their respective duties and powers, co-ordinate with the Ministry of Science and Technology, the Ministry of Culture and Information and the Ministry of Agriculture and Rural Development to carry out State administration of industrial property.

(Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.)

4. People's committees at all levels shall, within the scope of their authority, carry out State administration of industrial property within their respective localities.

(Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ tại địa phương theo thẩm quyền.)

5. The Government shall provide specific regulations on the powers and responsibilities for State administration of industrial property of the Ministry of Science and Technology, the Ministry of Culture and Information, the Ministry of Agriculture and Rural Development Science and of people's committees at all levels.

(Chính phủ quy định cụ thể thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các cấp.)

Article 12. intellectual property fees and charges(Phí, lệ phí về sở hữu trí tuệ)

Organizations and individuals shall be required to pay fees and charges when carrying out procedures related to intellectual property rights in accordance with the provisions of this Law and other related laws.

(Tổ chức, cá nhân phải nộp phí, lệ phí khi tiến hành các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.)

PART II

COPYRIGHT AND RELATED RIGHTS (QUYỀN TÁC GIẢ VÀ QUYỀN LIÊN QUAN)

Chapter I

CONDITIONS FOR PROTECTION OF COPYRIGHT AND RELATED RIGHTS (ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ VÀ QUYỀN LIÊN QUAN)

Section 1. CONDITIONS FOR PROTECTION OF COPYRIGHT (ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ)

Article 13. Authors and copyright holders with works which are protected by copyright (Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả)

1. Organizations and individuals with works which are protected by copyright comprise persons who directly create such works and copyright holders stipulated in articles 37 to 42 inclusive of this Law.

(Tổ chức, cá nhân có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả gồm người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm và chủ sở hữu quyền tác giả quy định tại các điều từ Điều 37 đến Điều 42 của Luật này.)



2. Authors and copyright holders stipulated in clause 1 of this article shall comprise Vietnamese organizations and individuals; foreign organizations and individuals with works published for the first time in Vietnam and not yet published in any other country, or with works also published in Vietnam within thirty days after publication for the first time in another country; and foreign organizations and individuals with works which are protected in Vietnam pursuant to an international treaty on copyright of which the Socialist Republic of Vietnam is a member.

(Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả quy định tại khoản 1 Điều này gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam mà chưa được công bố ở bất kỳ nước nào hoặc được công bố đồng thời tại Việt Nam trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày tác phẩm đó được công bố lần đầu tiên ở nước khác; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam theo điều ước quốc tế về quyền tác giả mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.)

Article 14. Types of works which are protected by copyright ***(Các loại hình tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả)***

1. Literary, artistic and scientific works which are protected by copyright comprise:

(Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học được bảo hộ bao gồm:)

(a) Literary works, scientific works, textbooks, teaching courses and other works expressed in written language or other characters;

(Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác;)

(b) Lectures, addresses and other speeches;

(Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác;)

(c) Press works;

(Tác phẩm báo chí;)

(d) Musical works;

(Tác phẩm âm nhạc;)

(dd) Stage works;

(Tác phẩm sân khấu;)

(e) Cinematographic works and works created by a process analogous to cinematography (hereinafter all referred to as cinematographic works);

(Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự (sau đây gọi chung là tác phẩm điện ảnh);)

(g) Plastic art works and applied art works;

(Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng;)

(h) Photographic works;

(Tác phẩm nhiếp ảnh;)



(i) Architectural works;

(Tác phẩm kiến trúc;)

(k) Sketches, plans, maps and drawings related to topography or scientific works;

(Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, công trình khoa học;)

(l) Folklore and folk art works;

(Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian;)

(m) Computer programs and data collections.

(Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.)

2. Derivative works shall only be protected pursuant to the provisions of clause 1 of this article if such protection is not prejudicial to the copyright in the works used to create such derivative works.

(Tác phẩm phái sinh chỉ được bảo hộ theo quy định tại khoản 1 Điều này nếu không gây phương hại đến quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh.)

3. Protected works as stipulated in clauses 1 and 2 of this article must be created personally by authors through their intellectual labour and without copying the works of others.

(Tác phẩm được bảo hộ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải do tác giả trực tiếp sáng tạo bằng lao động trí tuệ của mình mà không sao chép từ tác phẩm của người khác)

4. The Government shall provide detailed guidelines on the types of works stipulated in clause 1 of this article.

(Chính phủ hướng dẫn cụ thể về các loại hình tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này.)

Article 15. Subject matter outside the category of copyright protection

(Các đối tượng không thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả)

1. News of the day as mere items of information.

(Tin tức thời sự thuần túy đưa tin.)

2. Legal instruments, administrative and other documents in the judicial domain, and official translations of such documents.

(Văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính, văn bản khác thuộc lĩnh vực tư pháp và bản dịch chính thức của văn bản đó.)

3. Processes, systems, operational methods, concepts, principles and data.

(Quy trình, hệ thống, phương pháp hoạt động, khái niệm, nguyên lý, số liệu.)

Section 2. CONDITIONS FOR PROTECTION OF RELATED RIGHTS

(ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN LIÊN QUAN)

Article 16. Organizations and individuals eligible for protection of related rights



(Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền liên quan)

1. Actors and actresses, singers, instrumentalists, dancers and other persons who perform literary and artistic works (hereinafter all referred to as performers).

(diễn viên, ca sĩ, nhạc công, vũ công và những người khác trình bày tác phẩm văn học, nghệ thuật (sau đây gọi chung là người biểu diễn)).

2. Organizations and individuals who own performances defined in clause 1 of article 44 of this Law.

(Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu cuộc biểu diễn quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật này.)

3. Organizations and individuals who fix for the first time the sounds and images of performances or other sounds and images (hereinafter all referred to as producers of audio and visual fixation).

(Tổ chức, cá nhân định hình lần đầu âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh, hình ảnh khác (sau đây gọi là nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình)).

4. Organizations which initiate and carry out broadcasting (hereinafter referred to as broadcasting organizations).

(Tổ chức khởi xướng và thực hiện việc phát sóng (sau đây gọi là tổ chức phát sóng)).

Article 17. Subject matter of related rights eligible for protection

(Các đối tượng quyền liên quan được bảo hộ)

1. Performances shall be protected if they fall into one of the following categories:

(Cuộc biểu diễn được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:)

(a) They are made by Vietnamese citizens in Vietnam or abroad;

(Cuộc biểu diễn do công dân Việt Nam thực hiện tại Việt Nam hoặc nước ngoài;)

(b) They are made by foreigners in Vietnam;

(Cuộc biểu diễn do người nước ngoài thực hiện tại Việt Nam;)

(c) They are fixed on audio and visual fixation and protected pursuant to the provisions of article 30 of this Law;

(Cuộc biểu diễn được định hình trên bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ theo quy định tại Điều 30 của Luật này;)

(d) They have not yet been fixed on audio and visual fixation but have already been broadcast and are protected pursuant to the provisions of article 31 of this Law;

(Cuộc biểu diễn chưa được định hình trên bản ghi âm, ghi hình mà đã phát sóng được bảo hộ theo quy định tại Điều 31 của Luật này;)

(dd) They are protected pursuant to an international treaty of which the Socialist Republic of Vietnam is a member.



(Cuộc biểu diễn được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.)

2. Audio and visual fixation shall be protected if it falls into one of the following categories:
(Bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:)

(a) It belongs to audio and visual fixation producers bearing Vietnamese nationality;
(Bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có quốc tịch Việt Nam;)

(b) It belongs to audio and visual fixation producers protected pursuant to an international treaty of which the Socialist Republic of Vietnam is a member.
(Bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.)

3. Broadcasts and satellite signals carrying coded programmes shall be protected if they fall into one of the following categories:
(Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây)

(a) They belong to broadcasting organizations bearing Vietnamese nationality;
(Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá của tổ chức phát sóng có quốc tịch Việt Nam;)

(b) They belong to broadcasting organizations protected pursuant to an international treaty of which the Socialist Republic of Vietnam is a member.
(Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá của tổ chức phát sóng được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.)

4. Performances, audio and visual fixation, broadcasts and satellite signals carrying coded programmes shall only be protected pursuant to the provisions of clauses 1, 2 and 3 of this article on the condition that they are not prejudicial to copyright.
(Cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá chỉ được bảo hộ theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này với điều kiện không gây phương hại đến quyền tác giả.)

Chapter II

CONTENTS OF, LIMITATIONS ON AND TERM OF PROTECTION OF COPYRIGHT AND RELATED RIGHTS

***(NỘI DUNG, GIỚI HẠN QUYỀN, THỜI HẠN BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ,
QUYỀN LIÊN QUAN)***

Section 1. CONTENTS OF, LIMITATIONS ON AND TERM OF PROTECTION OF COPYRIGHT

(NỘI DUNG, GIỚI HẠN QUYỀN, THỜI HẠN BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ)



Article 18. Copyright ***(Quyền tác giả)***

Copyright in works regulated in this Law shall comprise moral rights and economic rights.

(Quyền tác giả đối với tác phẩm quy định tại Luật này bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản.)

Article 19. Moral rights ***(Quyền nhân thân)***

Moral rights [of authors] shall comprise the following rights:

(Quyền nhân thân bao gồm các quyền sau đây:)

1. To give titles to their works.

(Đặt tên cho tác phẩm;)

2. To attach their real names or pseudonyms to their works; to have their real names or pseudonyms acknowledged when their works are published or used.

(Đính tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng;)

3. To publish their works or to authorize other persons to publish their works.

(Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm;)

4. To protect the integrity of their works; and to forbid other persons to modify, edit or distort their works in whatever form, causing harm to the honour and reputation of the author.

(Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.)

Article 20. Economic rights ***(Quyền tài sản)***

1. Economic rights [of authors] shall comprise the following rights:

(Quyền tài sản bao gồm các quyền sau đây:)

(a) To make derivative works;

(Làm tác phẩm phái sinh;)

(b) To display their works to the public;

(Biểu diễn tác phẩm trước công chúng ;)

(c) To reproduce their works;

(Sao chép tác phẩm;)

(d) To distribute or import the original or copies of their works;

(Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm;)



(dd) To communicate their works to the public by wireless or landline means, electronic information networks or other technical means;

(Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác;)

(e) To lease the original or copies of cinematographic works and computer programs.

(Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.)

2. Authors or copyright holders shall exclusively exercise the rights stipulated in clause 1 of this article or may grant other persons the right to exercise such rights pursuant to the provisions of this Law.

(Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện theo quy định của Luật này.)

3. When any organization or individual exercises one, several or all of the rights stipulated in clause 1 of this article and in article 19.3 of this Law, such organization or individual must ask for permission from the copyright holder and must pay royalties, remuneration or other material benefits to the copyright holder.

(Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 3 Điều 19 của Luật này phải xin phép và trả tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác cho chủ sở hữu quyền tác giả.)

Article 21. Copyright in cinematographic works and dramatic works

(Quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu)

1. Persons who act as directors; screenwriters; cameramen; montage makers; music composers; art designers; studio sound, lighting and art designers; studio props and technical effects designers, and persons engaged in other creative jobs in making cinematographic works shall have the rights stipulated in clauses 1, 2 and 4 of article 19 of this Law and other rights as agreed.

(Người làm công việc đạo diễn, biên kịch, quay phim, dựng phim, sáng tác âm nhạc, thiết kế mỹ thuật, thiết kế âm thanh, ánh sáng, mỹ thuật trường quay, thiết kế đạo cụ, kỹ xảo và các công việc khác có tính sáng tạo đối với tác phẩm điện ảnh được hưởng các quyền quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật này và các quyền khác theo thỏa thuận.)

Persons who act as directors, playwrights, choreographers, music composers, art designers, stage sound designers, lighting and art stage designers, stage props and technical effects designers, and persons engaged in other creative jobs in making stage works shall have the rights stipulated in clauses 1, 2 and 4 of article 19 of this Law and other rights as agreed.

(Người làm công việc đạo diễn, biên kịch, biên đạo múa, sáng tác âm nhạc, thiết kế mỹ thuật, thiết kế âm thanh, ánh sáng, mỹ thuật sân khấu, thiết kế đạo cụ, kỹ xảo và các công việc khác có tính sáng tạo đối với tác phẩm sân khấu được hưởng các quyền quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật này và các quyền khác theo thỏa thuận.)



2. Organizations and individuals who invest finance or material and technical facilities in the production of cinematographic works and stage works shall be holders of the rights stipulated in article 19.3 and article 20 of this Law.

(Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để sản xuất tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu là chủ sở hữu các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 và Điều 20 của Luật này.)

3. The organizations and individuals stipulated in clause 2 of this article shall be obliged to pay royalties, remuneration or other material benefits as agreed with the persons stipulated in clause 1 of this article.

(Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều này có nghĩa vụ trả tiền nhuận bút, thù lao và các quyền lợi vật chất khác theo thỏa thuận với những người quy định tại khoản 1 Điều này.)

Article 22. Copyright in computer programs and data collections

(Quyền tác giả đối với chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu)

1. Computer program means a set of instructions expressed in the form of commands, codes, diagrams and other forms which, when incorporated in a device readable by a computer, are capable of enabling such computer to perform a job or achieve a specific result.

(Chương trình máy tính là tập hợp các chỉ dẫn được thể hiện dưới dạng các lệnh, các mã, lược đồ hoặc bất kỳ dạng nào khác, khi gắn vào một phương tiện mà máy tính đọc được, có khả năng làm cho máy tính thực hiện được một công việc hoặc đạt được một kết quả cụ thể.)

Computer programs shall be protected the same as literary works, irrespective of whether the computer programs are expressed in the form of source codes or machine codes.

(Chương trình máy tính được bảo hộ như tác phẩm văn học, dù được thể hiện dưới dạng mã nguồn hay mã máy.)

2. Data collection means a set of data selected or arranged in a creative way and expressed in electronic or other forms.

(Sưu tập dữ liệu là tập hợp có tính sáng tạo thể hiện ở sự tuyển chọn, sắp xếp các tư liệu dưới dạng điện tử hoặc dạng khác.)

Copyright protection of data collections shall not extend to protection of the data itself, and must not be prejudicial to copyright in the data itself.

(Việc bảo hộ quyền tác giả đối với sưu tập dữ liệu không bao hàm chính các tư liệu đó, không gây phương hại đến quyền tác giả của chính tư liệu đó.)

Article 23. Copyright in folklore and folk art works

(Quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian)

1. Folklore and folk art work means a collective creation based on the traditions of a community or individuals reflecting the ambitions of such community and expressed in a form appropriate to the cultural and social characteristics, standards and values of such community which have been handed down by imitation or other modes. Folklore and folk art works shall comprise:



(Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian là sáng tạo tập thể trên nền tảng truyền thống của một nhóm hoặc các cá nhân nhằm phản ánh khát vọng của cộng đồng, thể hiện tương xứng đặc điểm văn hoá và xã hội của họ, các tiêu chuẩn và giá trị được lưu truyền bằng cách mô phỏng hoặc bằng cách khác. Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian bao gồm:)

(a) Folk tales, lyrics and riddles;
(Truyện, thơ, câu đố;)

(b) Folk songs and melodies;
(Điệu hát, làn điệu âm nhạc;)

(c) Folk dances, plays, rites and games;
(Điệu múa, vở diễn, nghi lễ và các trò chơi;)

(d) Folk art products including graphics, paintings, sculpture, musical instruments, architectural models and other artistic expressions in any material form.

(Sản phẩm nghệ thuật đồ hoạ, hội hoạ, điêu khắc, nhạc cụ, hình mẫu kiến trúc và các loại hình nghệ thuật khác được thể hiện dưới bất kỳ hình thức vật chất nào.)

2. Organizations and individuals using folklore and folk art works must cite the origins of the folklore and folk art works, and must ensure that the authentic value of such folklore and folk art works is preserved.

(Tổ chức, cá nhân khi sử dụng tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian phải dẫn chiếu xuất xứ của loại hình tác phẩm đó và bảo đảm giữ gìn giá trị đích thực của tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian.)

Article 24. Copyright in literary, artistic and scientific works

(Quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học)

The Government shall issue specific regulations governing the protection of copyright in the literary, artistic and scientific works stipulated in article 14.1 of this Law.

(Việc bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này do Chính phủ quy định cụ thể.)

Article 25. Cases when published works may be used without having to seek permission or pay royalties or remuneration

(Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao)

1. Published works may be used without having to seek permission or pay royalties or remuneration in the following cases:

(Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:)

(a) Making one copy of the work of an author for scientific research or teaching purposes;
(Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân;)



(b) Reasonable quoting from a work in order to comment on or illustrate one's own works, without misrepresenting the author's views;

(Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận hoặc minh họa trong tác phẩm của mình;)

(c) Quoting from a work in order to write an article published in a newspaper or periodical, in a radio or television broadcast or in a documentary, without misrepresenting the author's views;

(Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để viết báo, dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu;)

(d) Quoting from a work in school or university for lecturing purposes without misrepresenting the author's views and not for commercial purposes;

(Trích dẫn tác phẩm để giảng dạy trong nhà trường mà không làm sai ý tác giả, không nhằm mục đích thương mại;)

(dd) Copying of a work by a library for archival and research purposes;

(Sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu;)

(e) Performing a stage work or other art work in mass cultural, communication or mobilization activities without collecting fees in any form;

(Biểu diễn tác phẩm sân khấu, loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hoá, tuyên truyền cổ động không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào;)

(g) Audio-visual recording of a performance in order to report current events or for teaching purposes;

(Ghi âm, ghi hình trực tiếp buổi biểu diễn để đưa tin thời sự hoặc để giảng dạy;)

(h) Photographing or televising plastic art; or an architectural, photographic, or applied art work displayed at a public place in order to present images of such work;

(Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó;)

(i) Transcribing a work into braille or into characters of other languages for the blind;

(Chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị;)

(k) Importing copies of another's work for personal use.

(Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng.)

2. Organizations and individuals who use the works stipulated in clause 1 of this article must neither affect the normal use of such works nor cause prejudice to the rights of the author or copyright holder, and must provide information being the author's name and the source and origin of the work.

(Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm).



3. The use of works in the cases stipulated in clause 1 of this article shall not apply to architectural works, plastic works and computer programs.

(Việc sử dụng tác phẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm kiến)

Article 26. Cases when published works may be used without having to seek permission but royalties or remuneration must be paid

(Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao)

1. A broadcasting organization which uses a published work to make a broadcast which is sponsored, contains an advertisement or which collects fees in any form shall not be required to seek permission but must pay royalties or remuneration to the copyright holder in accordance with regulations of the Government.

(Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố để thực hiện chương trình phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của Chính phủ.)

2. Organizations and individuals who use works stipulated in clause 1 of this article must neither affect the normal use of such works nor cause prejudice to the rights of the author or copyright holder, and must provide information being the author's name and the source and origin of the work.

(Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm.)

3. The use of works in the cases stipulated in clause 1 of this article shall not apply to cinematographic works.

(Việc sử dụng tác phẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm điện ảnh.)

Article 27. Term of copyright protection

(Thời hạn bảo hộ quyền tác giả)

1. The moral rights stipulated in clauses 1, 2 and 4 of article 19 of this Law shall be protected for an indefinite term.

(Quyền nhân thân quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật này được bảo hộ vô thời hạn.)

2. The moral rights stipulated in article 19.3 and the economic rights stipulated in article 20 of this Law shall enjoy the following terms of protection:

(Quyền nhân thân quy định tại khoản 3 Điều 19 và quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật này có thời hạn bảo hộ như sau:)

(a) Cinematographic works, photographic works, stage works, applied art works and anonymous works shall have a term of protection of fifty (50) years as from the date of first publication. If a



cinematographic work or stage work has not been published within fifty (50) years from the date of its formulation, the term of protection shall be calculated from the date of its formulation. When information on the author of an anonymous work appears, the term of protection of such work shall be calculated pursuant to sub-clause (b) below;

(Tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, sân khấu, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh có thời hạn bảo hộ là năm mươi năm, kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu tiên. Trong thời hạn năm mươi năm, kể từ khi tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu được định hình, nếu tác phẩm chưa được công bố thì thời hạn được tính từ khi tác phẩm được định hình; đối với tác phẩm khuyết danh, khi các thông tin về tác giả được xuất hiện thì thời hạn bảo hộ được tính theo quy định tại điểm b khoản này;)

(b) Any work not stipulated in sub-clause (a) above shall be protected for the whole life of the author and for fifty (50) years after his or her death. In the case of a work of joint authors, the term of protection shall expire in the fiftieth year after the death of the last surviving co-author;

(Tác phẩm không thuộc loại hình quy định tại điểm a khoản này có thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và năm mươi năm tiếp theo năm tác giả chết; trong trường hợp tác phẩm có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ năm mươi sau năm đồng tác giả cuối cùng chết;)

(c) The term of protection stipulated in sub-clauses (a) and (b) of this clause shall expire at 24:00 hours on 31 December of the year of expiration of the copyright protection term.

(Thời hạn bảo hộ quy định tại điểm a và điểm b khoản này chấm dứt vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 của năm chấm dứt thời hạn bảo hộ quyền tác giả.)

Article 28. Conduct constituting infringement of copyright

(Hành vi xâm phạm quyền tác giả)

1. Appropriating copyright in a literary, artistic or scientific work.

(Chiếm đoạt quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học.)

2. Impersonating an author.

(Mạo danh tác giả.)

3. Publishing or distributing a work without permission from the author.

(Công bố, phân phối tác phẩm mà không được phép của tác giả.)

4. Publishing or distributing a work of joint authors without permission from the co-authors.

(Công bố, phân phối tác phẩm có đồng tác giả mà không được phép của đồng tác giả đó.)

5. Modifying, editing or distorting a work in any way which prejudices the honour and reputation of the author.

(Sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.)

6. Copying a work without permission from the author or copyright holder, except in the cases stipulated in sub-clauses (a) and (dd) of article 25.1 of this Law.



(Sao chép tác phẩm mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều 25 của Luật này.)

7. Making a derivative work without permission from the author or copyright holder of the work used for making such derivative work, except in the case stipulated in sub-clause (i) of article 25.1 of this Law.

(Làm tác phẩm phái sinh mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh, trừ trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 25 của Luật này.)

8. Using a work without permission from the copyright holder and without paying royalties, remuneration or other material benefits in accordance with law, except in the cases stipulated in article 25.1 of this Law.

(Sử dụng tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả, không trả tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất khác theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 25 của Luật này.)

9. Leasing out a work without paying royalties, remuneration or other material benefits to the author or copyright holder.

(Cho thuê tác phẩm mà không trả tiền nhuận bút, thù lao và quyền lợi vật chất khác cho tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả.)

10. Duplicating, producing copies of, distributing, displaying or communicating a work to the public via a communications network or digital means without permission from the copyright holder.

(Nhân bản, sản xuất bản sao, phân phối, trưng bày hoặc truyền đạt tác phẩm đến công chúng qua mạng truyền thông và các phương tiện kỹ thuật số mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.)

11. Publishing a work without permission from the copyright holder.

(Xuất bản tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.)

12. Deliberately destroying or de-activating the technical solutions applied by the copyright holder to protect copyright in his or her work.

(Cố ý huỷ bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình.)

13. Deliberately deleting or modifying electronic information in a work regarding management of the rights to such work.

(Cố ý xoá, thay đổi thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử có trong tác phẩm.)

14. Manufacturing, assembling, transforming, distributing, importing, exporting, selling or leasing out equipment when knowing, or having grounds to know, that such equipment may deactivate technical solutions applied by the copyright holder to protect copyright in his or her work.



(Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê thiết bị khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị đó làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình.)

15. Making and selling a work with a forged signature of the author of such work.

(Làm và bán tác phẩm mà chữ ký của tác giả bị giả mạo.)

16. Importing, exporting or distributing copies of a work without permission from the copyright holder.

(Xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối bản sao tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.)

Section 2. CONTENTS OF, LIMITATIONS ON AND TERM OF PROTECTION OF RELATED RIGHTS

(NỘI DUNG, GIỚI HẠN QUYỀN, THỜI HẠN BẢO HỘ QUYỀN LIÊN QUAN)

Article 29. Rights of performers

(Quyền của người biểu diễn)

1. Performers who are also the investors shall have the moral rights and economic rights to their performances. Where performers are not also the investors, the performers shall have the moral rights and the investors shall have the economic rights to performances.

(Người biểu diễn đồng thời là chủ đầu tư thì có các quyền nhân thân và các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn; trong trường hợp người biểu diễn không đồng thời là chủ đầu tư thì người biểu diễn có các quyền nhân thân và chủ đầu tư có các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn.)

2. Moral rights shall comprise the following rights:

(Quyền nhân thân bao gồm các quyền sau đây:)

(a) To have the name acknowledged when performing, when distributing audio and visual fixation or when broadcasting performances;

(Được giới thiệu tên khi biểu diễn, khi phát hành bản ghi âm, ghi hình, phát sóng cuộc biểu diễn;)

(b) To protect the integrity of the imagery of the performance, and to prevent others from modifying, editing or distorting the work in any way prejudicial to the honour and reputation of the performer.

(Bảo vệ sự toàn vẹn hình tượng biểu diễn, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn.)

3. Economic rights shall include the exclusive right to exercise or to authorize others to exercise the following rights:

(Quyền tài sản bao gồm độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây:)

(a) To formulate a live performance on audio and visual fixation;



(Định hình cuộc biểu diễn trực tiếp của mình trên bản ghi âm, ghi hình;)

(b) To directly or indirectly reproduce a performance which has been formulated on audio and visual fixation;

(Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp cuộc biểu diễn của mình đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình;)

(c) To broadcast or to communicate to the public in other ways an unformulated performance so that it may be accessed by the public, except where such performance is intended to be broadcast;

(Phát sóng hoặc truyền theo cách khác đến công chúng cuộc biểu diễn của mình chưa được định hình mà công chúng có thể tiếp cận được, trừ trường hợp cuộc biểu diễn đó nhằm mục đích phát sóng;)

(d) To distribute to the public an original performance and copies thereof by sale, rental or distribution by whatever technical means which are accessible by the public.

(Phân phối đến công chúng bản gốc và bản sao cuộc biểu diễn của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được.)

4. Any organization or individual who exploits or uses the rights stipulated in clause 3 of this article must pay remuneration to the performer in accordance with law or pursuant to an agreement if there is no relevant provision of law.

(Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng các quyền quy định tại khoản 3 Điều này phải trả tiền thù lao cho người biểu diễn theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận trong trường hợp pháp luật không quy định.)

Article 30. Rights of producers of audio and visual fixation

(Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình)

1. Producers of audio and visual fixation shall have the exclusive right to exercise, or to authorize others to exercise, the following rights:

(Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây:)

(a) To directly or indirectly copy their audio and visual fixation;

(Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình của mình;)

(b) To distribute to the public their original audio and visual fixation and copies thereof by sale, rent or distribution by whatever technical means which are accessible by the public.

(Phân phối đến công chúng bản gốc và bản sao bản ghi âm, ghi hình của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được.)

2. Producers of audio and visual fixation shall be entitled to material benefits when such recording is distributed to the public.



(Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được hưởng quyền lợi vật chất khi bản ghi âm, ghi hình của mình được phân phối đến công chúng.)

Article 31. Rights of broadcasting organizations **(Quyền của tổ chức phát sóng)**

1. Broadcasting organizations shall have the exclusive right to exercise, or to authorize others to exercise, the following rights:

(Tổ chức phát sóng có độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây:)

(a) To broadcast or re-broadcast their broadcasts;
(Phát sóng, tái phát sóng chương trình phát sóng của mình;)

(b) To distribute their broadcasts to the public;
(Phân phối đến công chúng chương trình phát sóng của mình;)

(c) To formulate [into a fixed form] their broadcasts;
(Định hình chương trình phát sóng của mình;)

(d) To reproduce formulated broadcasts.
(Sao chép bản định hình chương trình phát sóng của mình.)

2. Broadcasting organizations shall be entitled to material benefits when their broadcasts are recorded and distributed to the public.

(Tổ chức phát sóng được hưởng quyền lợi vật chất khi chương trình phát sóng của mình được ghi âm, ghi hình, phân phối đến công chúng.)

Article 32. Cases when related rights may be exercised without having to seek permission or pay royalties or remuneration **(Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao)**

1. Related rights may be exercised without having to seek permission or pay royalties or remuneration in the following cases:

(Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:)

(a) Making one copy of a work for personal scientific research purposes;
(Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học của cá nhân;)

(b) Making one copy of a work for teaching purposes, except for performances, audio and visual fixation or broadcasts which have been published for teaching purposes;
(Tự sao chép một bản nhằm mục đích giảng dạy, trừ trường hợp cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã được công bố để giảng dạy;)

(c) Reasonable quoting from a work in order to provide information;



(Trích dẫn hợp lý nhằm mục đích cung cấp thông tin;)

(d) Making of provisional copies of a work by a broadcasting organization for broadcasting purposes when such organization has the broadcasting right.

(Tổ chức phát sóng tự làm bản sao tạm thời để phát sóng khi được hưởng quyền phát sóng.)

2. Organizations and individuals who use works stipulated in clause 1 of this article must neither affect the normal use of performances, audio and visual fixation or broadcasts; nor cause prejudice to the rights of performers, producers of audio and visual fixation, or broadcasting organizations.

(Tổ chức, cá nhân sử dụng quyền quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.)

Article 33. Cases when related rights may be exercised without having to seek permission but when royalties or remuneration must be paid

(Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao)

1. Organizations and individuals who exercise related rights in the following cases shall not be required to seek permission but must pay agreed royalties or remuneration to performers, producers of audio and visual fixation, or to broadcasting organizations:

(Tổ chức, cá nhân sử dụng quyền liên quan trong các trường hợp sau đây không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao theo thỏa thuận cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng;)

(a) They directly or indirectly use published audio and visual fixation for commercial purposes in making broadcasts which are sponsored, contain advertisements or which collect fees in any form;

(Sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã được công bố nhằm mục đích thương mại để thực hiện chương trình phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào;)

(b) They use published audio and visual fixation in business or commercial activities.

(Sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã được công bố trong hoạt động kinh doanh, thương mại.)

2. Organizations and individuals who use works stipulated in clause 1 of this article must neither affect the normal use of performances, audio and visual fixation or broadcasts; nor cause prejudice to the rights of performers, producers of audio and visual fixation or broadcasting organizations.

(Tổ chức, cá nhân sử dụng quyền quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.)



Article 34. Term of protection of related rights**(Thời hạn bảo hộ quyền liên quan)**

1. The rights of performers shall be protected for fifty (50) years calculated from the year following the year of formulation [into a fixed form] of a performance.

(Quyền của người biểu diễn được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm cuộc biểu diễn được định hình.)

2. The rights of producers of audio and visual fixation shall be protected for fifty (50) years calculated from the year following the year of publication, or fifty (50) years calculated from the year following the year of formulation of any unpublished audio and visual fixation.

(Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm công bố hoặc năm mươi năm kể từ năm tiếp theo năm bản ghi âm, ghi hình được định hình nếu bản ghi âm, ghi hình chưa được công bố.)

3. The rights of broadcasting organizations shall be protected for fifty (50) years calculated from the year following the year of the making of a broadcast.

(Quyền của tổ chức phát sóng được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm chương trình phát sóng được thực hiện.)

4. The terms of protection stipulated in clauses 1, 2 and 3 of this article shall expire at 24:00 hrs on 31 December of the year of expiration of the term of protection of the related rights.

(Thời hạn bảo hộ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này chấm dứt vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 của năm chấm dứt thời hạn bảo hộ các quyền liên quan.)

Article 35. Conduct constituting infringement of related rights

(Hành vi xâm phạm các quyền liên quan)

1. Appropriating the rights of a performer, producer of audio and visual fixation, or of a broadcasting organization.

(Chiếm đoạt quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.)

2. Impersonating a performer, producer of audio and visual fixation, or a broadcasting organization.

(Mạo danh người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.)

3. Publishing, producing and distributing a formulated performance, audio and visual fixation or a broadcast without permission from the performer, producer of the audio and visual fixation or from the broadcasting organization.

(Công bố, sản xuất và phân phối cuộc biểu diễn đã được định hình, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà không được phép của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.)

4. Modifying, editing or distorting a performance in any way which prejudices the honour and reputation of the performer.

(Sửa chữa, cắt xén, xuyên tạc dưới bất kỳ hình thức nào đối với cuộc biểu diễn gây phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn.)



5. Copying or reciting from a formulated performance, audio and visual fixation or a broadcast without permission from the performer, producer of the audio and visual fixation or from the broadcasting organization.

(Sao chép, trích ghép đối với cuộc biểu diễn đã được định hình, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà không được phép của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.)

6. Deliberately deleting or modifying electronic information regarding management of rights without permission from the related right holder.

(Dỡ bỏ hoặc thay đổi thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan.)

7. Deliberately destroying or de-activating the technical solutions applied by the related right holder to protect his or her rights.

(Cố ý huỷ bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền liên quan thực hiện để bảo vệ quyền liên quan của mình.)

8. Publishing, distributing or importing for public distribution performances, copies of a fixed performance or audio and visual fixation knowing, or having grounds to know, that electronic information regarding management of rights has been deleted or modified without permission from the related right holder.

(Phát sóng, phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng cuộc biểu diễn, bản sao cuộc biểu diễn đã được định hình hoặc bản ghi âm, ghi hình khi biết hoặc có cơ sở để biết thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử đã bị dỡ bỏ hoặc đã bị thay đổi mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan.)

9. Manufacturing, assembling, transforming, distributing, importing, exporting, selling or leasing out equipment knowing, or having grounds to know, that such equipment helps to illegally decode satellite signals carrying coded programmes.

(Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê thiết bị khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị đó giải mã trái phép một tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.)

10. Deliberately receiving or relaying satellite signals carrying coded programmes without permission from the legal distributor.

(Cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối một tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá khi tín hiệu đã được giải mã mà không được phép của người phân phối hợp pháp.)

Chapter III

COPYRIGHT HOLDERS, AND RELATED RIGHTS HOLDERS

CHỦ SỞ HỮU QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Article 36. Copyright holders

(Chủ sở hữu quyền tác giả)

Copyright holder means an organization or individual who holds one, several or all of the economic rights stipulated in article 20 of this Law.



Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật này.

Article 37. Copyright holders being authors

(Chủ sở hữu quyền tác giả là tác giả)

Authors who use their own time, finance and material or technical facilities to create works shall have the moral rights stipulated in article 19 and the economic rights stipulated in article 20 of this Law.

(Tác giả sử dụng thời gian, tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để sáng tạo ra tác phẩm có các quyền nhân thân quy định tại Điều 19 và các quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật này.)

Article 38. Copyright holders being co-authors

(Chủ sở hữu quyền tác giả là các đồng tác giả)

1. Co-authors who use their time, finance and material or technical facilities to jointly create works shall share the rights to such works stipulated in articles 19 and 20 of this Law.

(Các đồng tác giả sử dụng thời gian, tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để cùng sáng tạo ra tác phẩm có chung các quyền quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này đối với tác phẩm đó.)

2. A co-author as defined in clause 1 of this article who has jointly created a work, a separate part of which is detachable for independent use without prejudice to the parts of the work of the other co-authors, shall have the rights to such separate part stipulated in articles 19 and 20 of this Law.

(Các đồng tác giả sáng tạo ra tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này, nếu có phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập mà không làm phương hại đến phần của các đồng tác giả khác thì có các quyền quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này đối với phần riêng biệt đó.)

Article 39. Copyright holders being organizations and individuals who assign tasks to authors or who enter into contracts with authors

(Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng với tác giả)

1. Any organization which assigns the task of creating a work to an author who belongs to such organization shall be the holder of the rights stipulated in articles 19.3 and 20 of this Law, unless otherwise agreed.

(Tổ chức giao nhiệm vụ sáng tạo tác phẩm cho tác giả là người thuộc tổ chức mình là chủ sở hữu các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.)

2. Any organization or individual who enters into a contract with an author for the creation of a work shall be the holder of the rights stipulated in articles 19.3 and 20 of this Law, unless otherwise agreed.

(Tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với tác giả sáng tạo ra tác phẩm là chủ sở hữu các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.)



Article 40. Copyright holders being heirs

(Chủ sở hữu quyền tác giả là người thừa kế)

Any organization or individual who inherits copyright in accordance with the law on inheritance shall be the holder of the rights stipulated in articles 19.3 and 20 of this Law.

(Tổ chức, cá nhân được thừa kế quyền tác giả theo quy định của pháp luật về thừa kế là chủ sở hữu các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này.)

Article 41. Copyright holders being assignees of rights

(Chủ sở hữu quyền tác giả là người được chuyển giao quyền)

Any organization or individual who is contractually assigned one, several or all of the rights stipulated in articles 19.3 and 20 of this Law shall be the copyright holder.

(Tổ chức, cá nhân được chuyển giao một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này theo thỏa thuận trong hợp đồng là chủ sở hữu quyền tác giả.)

Article 42. Copyright holders being the State

(Chủ sở hữu quyền tác giả là Nhà nước)

1. The State shall be the holder of copyright in the following works:

(Nhà nước là chủ sở hữu quyền tác giả đối với các tác phẩm sau đây:.)

(a) Anonymous works;

(Tác phẩm khuyết danh;.)

(b) Works for which the term of protection has not expired but the copyright holder died without leaving an heir or the heir renounced the inheritance or was deprived of the right to inherit;

(Tác phẩm còn trong thời hạn bảo hộ mà chủ sở hữu quyền tác giả chết không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản;.)

(c) Works for which the ownership right was assigned to the State by the copyright holder.

(Tác phẩm được chủ sở hữu quyền tác giả chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước.)

2. The Government shall issue detailed regulations governing the use of works under State ownership.

(Chính phủ quy định cụ thể việc sử dụng tác phẩm thuộc sở hữu nhà nước.)

Article 43. Works belonging to the public

(Tác phẩm thuộc về công chúng)

1. Any work whose term of protection has expired pursuant to article 27 of this Law shall belong to the public.

(Tác phẩm đã kết thúc thời hạn bảo hộ theo quy định tại Điều 27 của Luật này thì thuộc về công chúng.)



2. All organizations and individuals shall be entitled to use the works stipulated in clause 1 of this article but must respect the moral rights of authors stipulated in article 19 of this Law.

(Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này nhưng phải tôn trọng các quyền nhân thân của tác giả quy định tại Điều 19 của Luật này.)

3. The Government shall issue detailed regulations governing the use of works belonging to the public.

(Chính phủ quy định cụ thể việc sử dụng tác phẩm thuộc về công chúng.)

Article 44. Related right holders

(Chủ sở hữu quyền liên quan)

1. Organizations and individuals who use their time and make a financial investment in or use their material and technical facilities to give a performance shall be the owners of such performance unless otherwise agreed with the parties concerned.

(Tổ chức, cá nhân sử dụng thời gian, đầu tư tài chính và cơ sở vật chất – kỹ thuật của mình để thực hiện cuộc biểu diễn là chủ sở hữu đối với cuộc biểu diễn đó, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với bên liên quan.)

2. Organizations and individuals who use their time and make a financial investment in or use their material and technical facilities to produce audio and visual fixation shall be the owners of such audio and visual fixation unless otherwise agreed with the parties concerned.

(Tổ chức, cá nhân sử dụng thời gian, đầu tư tài chính và cơ sở vật chất – kỹ thuật của mình để sản xuất bản ghi âm, ghi hình là chủ sở hữu đối với bản ghi âm, ghi hình đó, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với bên liên quan.)

3. Broadcasting organizations shall be the owners of their broadcasts unless otherwise agreed with the parties concerned.

(Tổ chức phát sóng là chủ sở hữu đối với chương trình phát sóng của mình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với bên liên quan.)

Chapter IV

TRANSFER OF COPYRIGHT AND RELATED RIGHTS

CHUYỂN GIAO QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Section 1. ASSIGNMENT OF COPYRIGHT AND RELATED RIGHTS

(CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN)

Article 45. General provisions on assignment of copyright and related rights

(Quy định chung về chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan)

1. Assignment of copyright and related rights means the transfer by copyright holders or related right holders of the ownership of the rights stipulated in articles 19, 20, 29.3, 30 and 31 of this Law to other organizations and individuals pursuant to a contract or in accordance with a relevant provision of law.



(Chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan là việc chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan chuyển giao quyền sở hữu đối với các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19, Điều 20, khoản 3 Điều 29, Điều 30 và Điều 31 của Luật này cho tổ chức, cá nhân khác theo hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.)

2. Authors shall not be permitted to assign the moral rights stipulated in article 19 of this Law, except for the right of publication. Performers shall not be permitted to assign the moral rights stipulated in article 29.2 of this Law.

(Tác giả không được chuyển nhượng các quyền nhân thân quy định tại Điều 19, trừ quyền công bố tác phẩm; người biểu diễn không được chuyển nhượng các quyền nhân thân quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này.)

3. Where a work, performance, audio and visual fixation or broadcast is under joint ownership, the assignment thereof must be agreed upon by all co-owners. In a case of joint ownership of a work, performance, audio and visual fixation or broadcast which is composed of separate parts detachable for independent use, copyright holders or related right holders may assign their copyright or related rights in their separate parts to other organizations or individuals.

(Trong trường hợp tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có đồng chủ sở hữu thì việc chuyển nhượng phải có sự thoả thuận của tất cả các đồng chủ sở hữu; trong trường hợp có đồng chủ sở hữu nhưng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có các phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập thì chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có quyền chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan đối với phần riêng biệt của mình cho tổ chức, cá nhân khác.)

Article 46. Contracts for the assignment of copyright or related rights

(Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan)

1. A contract for the assignment of copyright or related rights must be made in writing and include the following principal contents:

(Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan phải được lập thành văn bản gồm những nội dung chủ yếu sau đây:)

(a) Names and addresses of the assignor and the assignee;

(Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng;)

(b) Grounds for the assignment;

(Căn cứ chuyển nhượng;)

(c) Price and method of payment;

(Giá, phương thức thanh toán;)

(d) Rights and obligations of the parties;

(Quyền và nghĩa vụ của các bên;)

(dd) Liability for contractual breach.

(Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.)



2. The performance, amendment, termination or cancellation of a contract for the assignment of copyright or related rights must comply with the provisions of the Civil Code.

(Việc thực hiện, sửa đổi, chấm dứt, huỷ bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự.)

Section 2. LICENSING OF COPYRIGHT AND RELATED RIGHTS **(CHUYÊN QUYỀN SỬ DỤNG QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN)**

Article 47. General provisions on licensing of copyright and related rights ***(Quy định chung về chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan)***

1. Licensing of copyright and related rights means the grant of permission by the copyright holder or related right holder for another organization or individual to use for a definite term one, several or all of the rights stipulated in articles 19, 20, 29.3, 30 and 31 of this Law.

(Chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan là việc chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng có thời hạn một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19, Điều 20, khoản 3 Điều 29, Điều 30 và Điều 31 của Luật này.)

2. Authors shall not be permitted to license the moral rights stipulated in article 19 of this Law, except

for the right of publication. Performers shall not be permitted to license the moral rights specified in article 29.2 of this Law.

(Tác giả không được chuyển quyền sử dụng các quyền nhân thân quy định tại Điều 19, trừ quyền công bố tác phẩm; người biểu diễn không được chuyển quyền sử dụng các quyền nhân thân quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này.)

3. Where a work, performance, audio and visual fixation or broadcast is under joint ownership, the licensing of copyright or related rights therein must be agreed upon by all co-owners. In a case of joint ownership of a work, performance, audio and visual fixation or broadcast which is composed of separate parts detachable for independent use, copyright holders or related right holders may license their copyright or related rights in their separate parts to other organizations or individuals.

(Trong trường hợp tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có đồng chủ sở hữu thì việc chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan phải có sự thỏa thuận của tất cả các đồng chủ sở hữu; trong trường hợp có đồng chủ sở hữu nhưng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có các phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập thì chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thể chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan đối với phần riêng biệt của mình cho tổ chức, cá nhân khác.)

4. Any organization or individual to whom copyright or related rights are licensed shall be permitted to license other organizations and individuals after obtaining permission from the copyright holder or related right holder.



(Tổ chức, cá nhân được chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan có thể chuyển quyền sử dụng cho tổ chức, cá nhân khác nếu được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.)

Article 48. Contracts for the licensing of copyright or related rights
(Hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan)

1. A contract for the licensing of copyright or related rights must be made in writing and include the following principal contents:

(Hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan phải được lập thành văn bản gồm những nội dung chủ yếu sau đây:)

(a) Full names and addresses of the licensor and the licensee;
(Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền;)

(b) Grounds for the licence;
(Căn cứ chuyển quyền;)

(c) Scope of the licence;
(Phạm vi chuyển giao quyền;)

(d) Price and method of payment;
(Giá, phương thức thanh toán;)

(dd) Rights and obligations of the parties;
(Quyền và nghĩa vụ của các bên;)

(e) Liability for contractual breach.
(Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.)

2. The performance, amendment, termination or cancellation of a contract for the licensing of copyright or related rights must comply with the provisions of the Civil Code.

(Việc thực hiện, sửa đổi, chấm dứt, huỷ bỏ hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự.)

Chapter V
CERTIFICATES OF REGISTERED COPYRIGHT AND RELATED RIGHTS
(CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN)

Article 49. Registration of copyright and related rights
(Đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan)

1. Registration of copyright and related rights means the filing of an application with a file enclosed (hereinafter referred to as application) by an author, copyright holder or related rights holder with the competent State body in order to record information on the author, the work, the copyright holder and the related rights holder.



(Đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan là việc tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan nộp đơn và hồ sơ kèm theo (sau đây gọi chung là đơn) cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ghi nhận các thông tin về tác giả, tác phẩm, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.)

2. The filing of an application for grant of a certificate of registered copyright or a certificate of registered related rights shall not be a compulsory pre-requisite for entitlement to copyright or related rights in accordance with the provisions of this Law.

(Việc nộp đơn để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không phải là thủ tục bắt buộc để được hưởng quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của Luật này.)

3. Organizations and individuals who are granted certificates of registered copyright or certificates of registered related rights shall not bear the burden of proving such copyright or related rights in a dispute, unless contrary proof is tendered.

(Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không có nghĩa vụ chứng minh quyền tác giả, quyền liên quan thuộc về mình khi có tranh chấp, trừ trường hợp có chứng cứ ngược lại.)

Article 50. Applications for registration of copyright or related rights

(Đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan)

1. Authors, copyright holders and related rights holders may directly file, or may authorize other organizations or individuals to file, applications for registration of copyright or related rights.

(Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thể trực tiếp hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác nộp đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan.)

2. An application for registration of copyright or related rights shall comprise:

(Đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan bao gồm:)

(a) A declaration for registration of copyright or related rights.

(Tờ khai đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan.)

A declaration must be made in Vietnamese and signed by the author, copyright holder, related rights holder or person authorized to file the application; and must include complete information on the applicant, author, copyright holder or related rights holder; the summarized content of the work, performance, audio and visual fixation or broadcast; the name of the author, and the title of the work used to make the derivative work if the work to be registered is a derivative work; the date, place and form of publication; and an undertaking accepting liability for the information set out in the application.

(Tờ khai phải được làm bằng tiếng Việt và do chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc người được ủy quyền nộp đơn ký tên và ghi đầy đủ thông tin về người nộp đơn, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả hoặc chủ sở hữu quyền liên quan; tóm tắt nội dung tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình hoặc chương trình phát sóng; tên tác giả, tác phẩm được sử dụng làm tác phẩm phái sinh nếu tác phẩm đăng ký là tác phẩm phái sinh; thời gian, địa điểm, hình thức công bố; cam đoan về trách nhiệm đối với các thông tin ghi trong đơn.)



The Ministry of Culture and Information shall regulate the sample form of a declaration for registration of copyright or related rights.

(Bộ Văn hóa - Thông tin quy định mẫu tờ khai đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan;)

(b) Two copies of the work the subject of the application for copyright registration, or two copies of the formulated object the subject of the application for related rights registration;

(Hai bản sao tác phẩm đăng ký quyền tác giả hoặc hai bản sao bản định hình đối tượng đăng ký quyền liên quan;)

(c) A letter of authorization where the applicant is an authorized person;

(Giấy uỷ quyền, nếu người nộp đơn là người được uỷ quyền;)

(d) Documents proving the right to file the application where the applicant acquires such right by way of inheritance, succession or assignment;

(Tài liệu chứng minh quyền nộp đơn, nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đó của người khác do được thừa kế, chuyển giao, kế thừa;)

(dd) Written consent of the co-authors in the case of a work under joint authorship;

(Văn bản đồng ý của các đồng tác giả, nếu tác phẩm có đồng tác giả;)

(e) Written consent of the co-owners if the copyright or related rights are jointly owned.

(Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu, nếu quyền tác giả, quyền liên quan thuộc sở hữu chung.)

3. Các tài liệu quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 2 Điều này phải được làm bằng tiếng Việt; trường hợp làm bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt.

Article 51. Authority to grant registered copyright certificates and registered related rights certificates

(Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan)

1. The State administrative body for copyright and related rights shall have the right to grant registered copyright certificates and registered related rights certificates.

(Cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan có quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan).

2. The State administrative body authorized to grant registered copyright certificates and registered related rights certificates shall have the right to re-grant, renew or cancel such certificates.

(Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan có quyền cấp lại, đổi, huỷ bỏ giấy chứng nhận đó.)

3. The Government shall issue regulations governing the conditions, order and procedures for re-granting, renewal or cancellation of registered copyright certificates and registered related rights certificates.



(Chính phủ quy định cụ thể điều kiện, trình tự, thủ tục cấp lại, đổi, huỷ bỏ Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.)

4. The Ministry of Culture and Information shall regulate the sample forms of registered copyright certificates and registered related rights certificates.

(Bộ Văn hóa - Thông tin quy định mẫu Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.)

Article 52. Time-limit for granting registered copyright certificates and registered related rights certificates

(Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan)

The State administrative body for copyright and related rights shall be responsible to grant a registered copyright certificate or registered related rights certificate to the applicant, or shall notify the applicant in writing in a case of refusal to grant a certificate, within a time-limit of fifteen (15) working days from the date of receipt of a valid application.

(Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan cho người nộp đơn. Trong trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan phải thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn).

Article 53. Validity of registered copyright certificates and registered related rights certificates

(Hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan)

1. Registered copyright certificates and registered related rights certificates shall be valid throughout the entire territory of Vietnam.

(Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam.)

2. Any registered copyright certificate or registered related rights certificate which was granted by the State administrative body for copyright and related rights before the effective date of this Law, shall continue to be valid.

(Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan do cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan cấp trước ngày Luật này có hiệu lực tiếp tục được duy trì hiệu lực.)

Article 54. Official recording and publication of registered copyright and registered related rights

(Đăng bạ và công bố đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan)

1. Registered copyright certificates and registered related rights certificates shall be officially recorded in the National Register of Copyright and Related Rights.



(Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan.)

2. Decisions on the grant, re-grant, renewal and cancellation of effectiveness of registered copyright certificates and registered related rights certificates shall be published in the Official Gazette on copyright and related rights.

(Quyết định cấp, cấp lại, đổi hoặc huỷ bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan được công bố trên Công báo về quyền tác giả, quyền liên quan.)

Article 55. Re-grant, renewal and cancellation of effectiveness of registered copyright certificates and registered related rights certificates

(Cấp lại, đổi, huỷ bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan)

1. Where a registered copyright certificate or registered related rights certificate is lost or damaged, or where the copyright holder or related rights holder is changed, the competent State body stipulated in article 51.2 of this Law shall conduct procedures for the re-grant or renewal of such certificate.

(Trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thì cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này tiến hành cấp lại hoặc đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.)

2. Where the grantee of a registered copyright certificate or registered related rights certificate is not the author, copyright holder or related rights holder; or where the registered work, audio and visual fixation or broadcast is ineligible for protection, the competent State body stipulated in article 51.2 of this Law shall cancel the effectiveness of such certificate.

(Trong trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không phải là tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã đăng ký không thuộc đối tượng bảo hộ thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này huỷ bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.)

3. Any organization or individual who discovers that the grant of a registered copyright certificate or

(Tổ chức, cá nhân phát hiện việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan trái với quy định của Luật này thì có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan huỷ bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.)

Chapter VI



**REPRESENTATION, CONSULTANCY AND SERVICES REGARDING COPYRIGHT
AND RELATED RIGHTS**
(TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN, TƯ VẤN, DỊCH VỤ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN)

Article 56. Organizations acting as collective representatives of copyright or related rights
(Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan)

1. An organization acting as the collective representative of copyright or related rights means a non-profit making organization established pursuant to an agreement between authors, copyright holders or related right holders and operating pursuant to the law on protection of copyright and related rights.

(Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan là tổ chức phi lợi nhuận do các tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thỏa thuận thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan.)

2. An organization acting as the collective representative of copyright or related rights may conduct the following activities pursuant to authorization from authors, copyright holders or related right holders:

(Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện các hoạt động sau đây theo uỷ quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan:)

(a) Manage copyright or related rights; conduct negotiations for licensing; and collect and distribute royalties, remuneration and other material benefits from the permitted exercise of authorized rights;

(Thực hiện việc quản lý quyền tác giả, quyền liên quan; đàm phán cấp phép, thu và phân chia tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác từ việc cho phép khai thác các quyền được uỷ quyền;)

(b) Protect the legitimate rights and interests of its members; organize a conciliation if a dispute arises.

(Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên; tổ chức hòa giải khi có tranh chấp.)

3. An organization acting as the collective representative of copyright or related rights shall have the following rights and duties:

(Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan có các quyền và nhiệm vụ sau đây:)

(a) To encourage creative and other social activities;

(Thực hiện các hoạt động khuyến khích sáng tạo và các hoạt động xã hội khác;)

(b) To co-operate with counterparts in international and national organizations on the protection of copyright and related rights;

(Hợp tác với các tổ chức tương ứng của tổ chức quốc tế và của các quốc gia trong việc bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan;)

(c) To make periodic and one-off reports to competent State bodies on its collective representative activities;

(Báo cáo theo định kỳ và đột xuất về hoạt động đại diện tập thể cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;)

(d) Other rights and duties stipulated by law.
(Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.)

Article 57. Consultancy and service organizations regarding copyright and related rights (*Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan*)

1. Consultancy and service organizations regarding copyright and related rights shall be permitted to be established and operate in accordance with law.

(Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.)

2. A consultancy and service organizations regarding copyright and related rights may conduct the following activities at the request of authors, copyright holders and related right holders:

(Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện các hoạt động sau đây theo yêu cầu của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan:)

(a) Provide consultancy on issues related to the law on copyright and related rights;
(Tư vấn những vấn đề có liên quan đến quy định của pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan;)

(b) Carry out, on behalf of and pursuant to authorization from copyright holders and related right holders, procedures for filing applications for registration of copyright and related rights;

(Đại diện cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan tiến hành thủ tục nộp đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan theo uỷ quyền;)

(c) Participate pursuant to authorization in other legal relationships on copyright, related rights and protection of legitimate rights and interests of authors, copyright holders and related right holders.

(Tham gia các quan hệ pháp luật khác về quyền tác giả, quyền liên quan, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan theo uỷ quyền.)

PART III
INDUSTRIAL PROPERTY RIGHTS
(QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP)

Chapter VII
CONDITIONS FOR PROTECTION OF INDUSTRIAL PROPERTY RIGHTS
(ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP)

Section 1. CONDITIONS FOR PROTECTION OF INVENTIONS
(ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI SÁNG CHẾ)

Article 58. General conditions for inventions to be eligible for protection
(Điều kiện chung đối với sáng chế được bảo hộ)



1. An invention shall be eligible for protection in the form of the grant of an invention patent when it satisfies the following conditions:

(Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:)

(a) It is novel;

(Có tính mới;)

(b) It is of an inventive nature;

(Có trình độ sáng tạo;)

(c) It is susceptible of industrial application.

(Có khả năng áp dụng công nghiệp.)

2. Unless an invention is common knowledge, it shall be protected in the form of the grant of a utility solution patent when it satisfies the following conditions:

(Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích nếu không phải là hiểu biết thông thường và đáp ứng các điều kiện sau đây:)

(a) It is novel;

(Có tính mới;)

(b) It is susceptible of industrial application.

(Có khả năng áp dụng công nghiệp.)

Article 59. Objects ineligible for protection as inventions

(Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế)

The following objects shall be ineligible for protection as inventions:

(Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế:)

1. Scientific discoveries or theories, mathematical methods.

(Phát minh, lý thuyết khoa học, phương pháp toán học;)

2. Schemes, plans, rules and methods for performing mental acts, training domestic animals, playing games and doing business; computer programs.

(Sơ đồ, kế hoạch, quy tắc và phương pháp để thực hiện các hoạt động trí óc, huấn luyện vật nuôi, thực hiện trò chơi, kinh doanh; chương trình máy tính;)

3. Presentations of information.

(Cách thức thể hiện thông tin;)

4. Solutions of aesthetic characteristics only.

(Giải pháp chỉ mang đặc tính thẩm mỹ;)



5. Plant varieties, animal breeds.

(Giống thực vật, giống động vật;)

6. Processes of plant or animal production which are principally of a biological nature, other than microbiological processes.

(Quy trình sản xuất thực vật, động vật chủ yếu mang bản chất sinh học mà không phải là quy trình vi sinh;)

7. Human and animal disease prevention methods, diagnostic and treatment methods.

(Phương pháp phòng ngừa, chẩn đoán và chữa bệnh cho người và động vật.)

Article 60. Novelty of inventions

(Tính mới của sáng chế)

1. An invention shall be deemed novel if it has not yet been publicly disclosed by use or by means of a written description or any other form either inside or outside Vietnam before the filing date or the priority date, as applicable, of the invention registration application.

(Sáng chế được coi là có tính mới nếu chưa bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc trước ngày ưu tiên trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên.)

2. An invention shall be deemed not yet publicly disclosed if it is known to only a limited number of persons who are obliged to keep it secret.

(Sáng chế được coi là chưa bị bộc lộ công khai nếu chỉ có một số người có hạn được biết và có nghĩa vụ giữ bí mật về sáng chế đó.)

3. An invention shall not be deemed to have lost its novelty if it is published in the following cases, provided that the invention registration application is filed within six (6) months from the date of publication:

(Sáng chế không bị coi là mất tính mới nếu được công bố trong các trường hợp sau đây với điều kiện đơn đăng ký sáng chế được nộp trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày công bố:)

(a) It is published by another person without permission from the person having the right to register it as defined in article 86 of this Law;

(Sáng chế bị người khác công bố nhưng không được phép của người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này;)

(b) It is published in the form of a scientific presentation by the person having the right to register it as defined in article 86 of this Law;

(Sáng chế được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này công bố dưới dạng báo cáo khoa học;)

(c) It is displayed at a national exhibition of Vietnam or at an official or officially recognized international exhibition by the person having the right to register it as defined in article 86 of this Law.



(Sáng chế được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này trưng bày tại cuộc triển lãm quốc gia của Việt Nam hoặc tại cuộc triển lãm quốc tế chính thức hoặc được thừa nhận là chính thức).

Article 61. Inventive nature of inventions

(Trình độ sáng tạo của sáng chế)

An invention shall be deemed to be of an inventive nature if, based on technical solutions already publicly disclosed by use or by means of a written description or any other form either inside or outside Vietnam prior to the filing date or the priority date as applicable of the application for registration of the invention, the invention constitutes inventive progress and cannot be easily created by a person with average knowledge in the art.

(Sáng chế được coi là có trình độ sáng tạo nếu căn cứ vào các giải pháp kỹ thuật đã được bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc dưới bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên, sáng chế đó là một bước tiến sáng tạo, không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng.)

Article 62. Inventions which are susceptible of industrial application

(Khả năng áp dụng công nghiệp của sáng chế)

An invention shall be deemed to be susceptible of industrial application if it is possible to realize mass manufacture or production of products or repeated application of the process which is the subject matter of the invention, and to achieve stable results.

(Sáng chế được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể thực hiện được việc chế tạo, sản xuất hàng loạt sản phẩm hoặc áp dụng lặp đi lặp lại quy trình là nội dung của sáng chế và thu được kết quả ổn định.)

Section 2. CONDITIONS FOR PROTECTION OF INDUSTRIAL DESIGNS

(ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP)

Article 63. General conditions for industrial designs to be eligible for protection

(Điều kiện chung đối với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ)

1. An industrial design shall be eligible for protection when it satisfies the following conditions:

(Kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây)

(a) It is novel;

(Có tính mới;)

(b) It is of a creative nature;

(Có tính sáng tạo;)

(c) It is susceptible of industrial application.

(Có khả năng áp dụng công nghiệp.)



Article 64. Objects ineligible for protection as industrial designs
(Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa kiểu dáng công nghiệp)

The following items shall be ineligible for protection as industrial designs:
(Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa kiểu dáng công nghiệp:)

1. Outward appearance of a product which is necessarily due to the technical features of the product.
(Hình dáng bên ngoài của sản phẩm do đặc tính kỹ thuật của sản phẩm bắt buộc phải có;)
2. Outward appearance of civil or industrial construction works.
(Hình dáng bên ngoài của công trình xây dựng dân dụng hoặc công nghiệp;)
3. Shape of a product which is invisible during the use of the product.
(Hình dáng của sản phẩm không nhìn thấy được trong quá trình sử dụng sản phẩm.)

Article 65. Novelty of industrial designs
(Tính mới của kiểu dáng công nghiệp)

1. An industrial design shall be deemed to be new if it significantly differs from other industrial designs which have been publicly disclosed by use or by means of written descriptions or in any other form either inside or outside Vietnam prior to the filing date or the priority date, as applicable, of the application for registration of the industrial design.
(Kiểu dáng công nghiệp được coi là có tính mới nếu kiểu dáng công nghiệp đó khác biệt đáng kể với những kiểu dáng công nghiệp đã bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên nếu đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được hưởng quyền ưu tiên.)
2. Two industrial designs shall not be deemed to be significantly different from each other if they are only different in features of appearance which are not easily noticeable and memorable and which cannot be used to distinguish such industrial designs overall.
(Hai kiểu dáng công nghiệp không được coi là khác biệt đáng kể với nhau nếu chỉ khác biệt về những đặc điểm tạo dáng không dễ dàng nhận biết, ghi nhớ và không thể dùng để phân biệt tổng thể hai kiểu dáng công nghiệp đó.)
3. An industrial design shall be deemed not yet publicly disclosed if it is known to only a limited number of persons who are obliged to keep it secret.
(Kiểu dáng công nghiệp được coi là chưa bị bộc lộ công khai nếu chỉ có một số người có hạn được biết và có nghĩa vụ giữ bí mật về kiểu dáng công nghiệp đó.)
4. An industrial design shall be deemed not to have lost its novelty if it is published in the following cases, provided that the application for registration of the industrial design is filed within six (6) months from the date of publication:



(Kiểu dáng công nghiệp không bị coi là mất tính mới nếu được công bố trong các trường hợp sau đây với điều kiện đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được nộp trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày công bố:)

(a) It is published by another person without permission from the person having the right to register it as defined in article 86 of this Law;

(Kiểu dáng công nghiệp bị người khác công bố nhưng không được phép của người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này;)

(b) It is published in the form of a scientific presentation by the person having the right to register it as defined in article 86 of this Law;

(Kiểu dáng công nghiệp được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này công bố dưới dạng báo cáo khoa học;)

(c) It is displayed at a national exhibition of Vietnam or at an official or officially recognized international exhibition by the person having the right to register it as defined in article 86 of this Law.

(Kiểu dáng công nghiệp được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này trưng bày tại cuộc triển lãm quốc gia của Việt Nam hoặc tại cuộc triển lãm quốc tế chính thức hoặc được thừa nhận là chính thức.)

Article 66. Creativity of industrial designs

(Tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp)

An industrial design shall be deemed to be creative if, based on industrial designs already publicly disclosed through use or by means of written descriptions or in any other form either inside or outside Vietnam before the filing date or the priority date, as applicable, of the application for registration of the industrial design, the industrial design cannot be easily created by a person with average knowledge in the art.

(Kiểu dáng công nghiệp được coi là có tính sáng tạo nếu căn cứ vào các kiểu dáng công nghiệp đã được bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên, kiểu dáng công nghiệp đó không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng.)

Article 67. Industrial designs which are susceptible of industrial application

(Khả năng áp dụng công nghiệp của kiểu dáng công nghiệp)

An industrial design shall be deemed to be susceptible of industrial application if it can be used as a model for mass manufacture of products with the outward appearance embodying such industrial design by industrial or handicraft methods.

(Kiểu dáng công nghiệp được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể dùng làm mẫu để chế tạo hàng loạt sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp đó bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp.)



Section 3. CONDITIONS FOR PROTECTION OF LAYOUT DESIGNS *(ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI THIẾT KẾ BỐ TRÍ)*

Article 68 General conditions for layout designs to be eligible for protection *(Điều kiện chung đối với thiết kế bố trí được bảo hộ)*

A layout design shall be eligible for protection when it satisfies the following conditions:
(Thiết kế bố trí được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:)

1. It is original.
(Có tính nguyên gốc;)
2. It is commercially novel.
(Có tính mới thương mại.)

Article 69. Objects ineligible for protection as layout designs *(Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa thiết kế bố trí)*

The following items shall be ineligible for protection as layout designs:
(Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa thiết kế bố trí:)

1. Principles, processes, systems and methods operated by semiconductor integrated circuits.
(Nguyên lý, quy trình, hệ thống, phương pháp được thực hiện bởi mạch tích hợp bán dẫn;)
2. Information or software contained in semiconductor integrated circuits.
(Thông tin, phần mềm chứa trong mạch tích hợp bán dẫn.)

Article 70. Originality of layout designs *(Tính nguyên gốc của thiết kế bố trí)*

1. A layout design shall be deemed to be original if it satisfies the following conditions:
(Thiết kế bố trí được coi là có tính nguyên gốc nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:)

(a) It is the result of its author's creative labour;
(Là kết quả lao động sáng tạo của chính tác giả;)

(b) *It was not widely known among creators of layout designs or manufacturers of semi-conducting closed circuits at the time of its creation.*
(Chưa được những người sáng tạo thiết kế bố trí và những nhà sản xuất mạch tích hợp bán dẫn biết đến một cách rộng rãi tại thời điểm tạo ra thiết kế bố trí đó.)

2. A layout design which is a combination of elements and common interconnections shall be deemed to be original only if such combination, taken overall, is original pursuant to the provisions of clause 1 of this article.

(Thiết kế bố trí là sự kết hợp các phần tử, các mối liên kết thông thường chỉ được coi là có tính nguyên gốc nếu toàn bộ sự kết hợp đó có tính nguyên gốc theo quy định tại khoản 1 Điều này.)



Article 71. Commercial novelty of layout designs
(Tính mới thương mại của thiết kế bố trí)

1. A layout design shall be deemed to be commercially novel if it has not yet been commercially exploited anywhere in the world prior to the filing date of the application for registration.

(Thiết kế bố trí được coi là có tính mới thương mại nếu chưa được khai thác thương mại tại bất kỳ nơi nào trên thế giới trước ngày nộp đơn đăng ký.)

2. A layout design shall not be deemed to have lost its commercial novelty if the application for registration of the layout design is filed within two years from the date it was commercially exploited for the first time anywhere in the world by the person who has the right to register it as defined in article 86 of this Law or by his or her licensee.

(Thiết kế bố trí không bị coi là mất tính mới thương mại nếu đơn đăng ký thiết kế bố trí được nộp trong thời hạn hai năm kể từ ngày thiết kế bố trí đó đã được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này hoặc người được người đó cho phép khai thác nhằm mục đích thương mại lần đầu tiên tại bất kỳ nơi nào trên thế giới.)

3. Commercial exploitation of a layout design as stipulated in clause 2 of this article means any act of public distribution for commercial purposes of a semiconductor integrated circuit produced by incorporation of such layout design, or of a commodity containing such semiconductor integrated circuit.

(Khai thác thiết kế bố trí nhằm mục đích thương mại quy định tại khoản 2 Điều này là hành vi phân phối công khai nhằm mục đích thương mại đối với mạch tích hợp bán dẫn được sản xuất theo thiết kế bố trí hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn đó.)

Section 4. CONDITIONS FOR PROTECTION OF MARKS
(ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI NHÃN HIỆU)

Article 72. General conditions for marks to be eligible for protection
(Điều kiện chung đối với nhãn hiệu được bảo hộ)

A mark shall be eligible for protection when it satisfies the following conditions:

(Nhãn hiệu được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:)

1. It is a visible sign in the form of letters, words, drawings or images including holograms, or a combination thereof, represented in one or more colours.

(Là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc;)

2. It is capable of distinguishing goods or services of the mark owner from those of other subjects.

(Có khả năng phân biệt hàng hoá, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hoá, dịch vụ của chủ thể khác.)

Article 73. Signs ineligible for protection as marks
(Dấu hiệu không được bảo hộ với danh nghĩa nhãn hiệu)



The following signs shall be ineligible for protection as marks:

(Các dấu hiệu sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa nhãn hiệu:)

1. Signs identical with or confusingly similar to national flags or national emblems.

(Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với hình quốc kỳ, quốc huy của các nước;)

2. Signs identical with or confusingly similar to emblems, flags, armorial bearings, abbreviated names or full names of Vietnamese State bodies, political organizations, socio-political organizations, socio-politico-professional organizations, social organizations or socio-professional organizations or with international organizations, unless permitted by such bodies or organizations.

(Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với biểu tượng, cờ, huy hiệu, tên viết tắt, tên đầy đủ của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Việt Nam và tổ chức quốc tế, nếu không được cơ quan, tổ chức đó cho phép;)

3. Signs identical with or confusingly similar to real names, aliases, pseudonyms or images of leaders, national heroes or famous personalities of Vietnam or foreign countries.

(Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thật, biệt hiệu, bút danh, hình ảnh của lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân của Việt Nam, của nước ngoài;)

4. Signs identical with or confusingly similar to certification seals, check seals or warranty seals of international organizations which require that their signs must not be used, unless such seals are registered as certification marks by such organizations.

(Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với dấu chứng nhận, dấu kiểm tra, dấu bảo hành của tổ chức quốc tế mà tổ chức đó có yêu cầu không được sử dụng, trừ trường hợp chính tổ chức này đăng ký các dấu đó làm nhãn hiệu chứng nhận;)

5. Signs which cause misunderstanding or confusion or which deceive consumers as to the origin, properties, use, quality, value or other characteristics of goods or services.

(Dấu hiệu làm hiểu sai lệch, gây nhầm lẫn hoặc có tính chất lừa dối người tiêu dùng về nguồn gốc xuất xứ, tính năng, công dụng, chất lượng, giá trị hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ.)

Article 74. Distinctiveness of marks

(Khả năng phân biệt của nhãn hiệu)

1. A mark shall be deemed to be distinctive if it consists of one or more easily noticeable and memorable elements, or of many elements forming an easily noticeable and memorable combination, and does not fall into the cases stipulated in clause 2 of this article.

(Nhãn hiệu được coi là có khả năng phân biệt nếu được tạo thành từ một hoặc một số yếu tố dễ nhận biết, dễ ghi nhớ hoặc từ nhiều yếu tố kết hợp thành một tổng thể dễ nhận biết, dễ ghi nhớ và không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này).



2. A mark shall be deemed to be indistinctive if it is a sign falling into one of the following categories:

(Nhãn hiệu bị coi là không có khả năng phân biệt nếu nhãn hiệu đó là dấu hiệu thuộc một trong các trường hợp sau đây:)

(a) Simple shapes and geometric figures, numerals, letters or scripts of uncommon languages, except where such sign has been widely used and recognized as a mark;

(Hình và hình hình học đơn giản, chữ số, chữ cái, chữ thuộc các ngôn ngữ không thông dụng, trừ trường hợp các dấu hiệu này đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu;)

(b) Conventional signs or symbols, pictures or common names in any language of goods or services that have been widely and regularly used and known to many people;

(Dấu hiệu, biểu tượng quy ước, hình vẽ hoặc tên gọi thông thường của hàng hoá, dịch vụ bằng bất kỳ ngôn ngữ nào đã được sử dụng rộng rãi, thường xuyên, nhiều người biết đến;)

(c) Signs indicating time, place and method of production; category, quantity, quality, properties, ingredients, use, value or other characteristics descriptive of goods or services, except where such sign has acquired distinctiveness by use before the filing of the application for registration of the mark;

(Dấu hiệu chỉ thời gian, địa điểm, phương pháp sản xuất, chủng loại, số lượng, chất lượng, tính chất, thành phần, công dụng, giá trị hoặc các đặc tính khác mang tính mô tả hàng hoá, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã đạt được khả năng phân biệt thông qua quá trình sử dụng trước thời điểm nộp đơn đăng ký nhãn hiệu;)

(d) Signs describing the legal status and business sector of business entities;

(Dấu hiệu mô tả hình thức pháp lý, lĩnh vực kinh doanh của chủ thể kinh doanh;)

(dd) Signs indicating the geographical origin of goods or services, except where such sign has been widely used and recognized as a mark or registered as a collective mark or certification mark as stipulated in this Law;

(Dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu hoặc được đăng ký dưới dạng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận quy định tại Luật này;)

(e) Signs other than integrated marks which are identical with or confusingly similar to registered marks of identical or similar goods or services on the basis of applications for registration with earlier filing dates or priority dates, as applicable, including applications for registration of marks filed pursuant to a treaty of which the Socialist Republic of Vietnam is a member;

(Dấu hiệu không phải là nhãn hiệu liên kết trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu đã được đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự trên cơ sở đơn đăng ký có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn trong trường hợp đơn đăng ký được hưởng quyền ưu tiên, kể cả đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;)



(g) Signs identical with or confusingly similar to another person's mark which has been widely used and recognized for similar or identical goods or services before the filing date or the priority date, as applicable;

(Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự từ trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên;)

(h) Signs identical with or confusingly similar to another person's mark which has been registered for identical or similar goods or services, the registration certificate of which has been invalidated for no more than five years, except where the ground for such invalidation was non-use of the mark pursuant to sub-clause (d) of article 95.1 of this Law;

(Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác đã đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự mà đăng ký nhãn hiệu đó đã chấm dứt hiệu lực chưa quá năm năm, trừ trường hợp hiệu lực bị chấm dứt vì lý do nhãn hiệu không được sử dụng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 95 của Luật này;)

(i) Signs identical with or confusingly similar to another person's mark recognized as a well known mark which has been registered for goods or services which are identical with or similar to those bearing such well known mark, or for dissimilar goods or services if the use of such mark may affect the distinctiveness of the well known mark or the mark registration was aimed at taking advantage of the reputation of the well known mark;

(Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được coi là nổi tiếng của người khác đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự với hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng hoặc đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ không tương tự, nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể làm ảnh hưởng đến khả năng phân biệt của nhãn hiệu nổi tiếng hoặc việc đăng ký nhãn hiệu nhằm lợi dụng uy tín của nhãn hiệu nổi tiếng;)

(k) Signs identical with or similar to another person's trade name currently in use if the use of such sign may cause confusion to consumers as to the origin of goods or services;

(Dấu hiệu trùng hoặc tương tự với tên thương mại đang được sử dụng của người khác, nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ;)

(l) Signs identical with or similar to a protected geographical indication if the use of such sign may mislead consumers as to the geographical origin of goods;

(Dấu hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể làm cho người tiêu dùng hiểu sai lệch về nguồn gốc địa lý của hàng hoá;)

(m) Signs identical with, containing or being translated or transcribed from protected geographical indications for wines or spirits if such sign has been registered for use with respect to wines and spirits not originating from the geographical areas bearing such geographical indications;

(Dấu hiệu trùng với chỉ dẫn địa lý hoặc có chứa chỉ dẫn địa lý hoặc được dịch nghĩa, phiên âm từ chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ cho rượu vang, rượu mạnh nếu dấu hiệu được đăng ký để sử dụng cho rượu vang, rượu mạnh không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý đó;)



(n) Signs identical with or insignificantly different from another person's industrial design which has been protected on the basis of an application for registration of an industrial design with a filing date or priority date earlier than that of the application for registration of the mark.

(Dấu hiệu trùng hoặc không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp của người khác được bảo hộ trên cơ sở đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn so với ngày nộp đơn, ngày ưu tiên của đơn đăng ký nhãn hiệu.)

Article 75. Criteria for evaluation of whether or not a mark is well known

(Tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng)

The following criteria shall be taken into account when considering whether or not a mark is well known:

(Các tiêu chí sau đây được xem xét khi đánh giá một nhãn hiệu là nổi tiếng:)

1. The number of relevant consumers who were aware of the mark by purchase or use of goods or services bearing the mark, or from advertising.

(Số lượng người tiêu dùng liên quan đã biết đến nhãn hiệu thông qua việc mua bán, sử dụng hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc thông qua quảng cáo;)

2. The territorial area in which goods or services bearing the mark are circulated.

(Phạm vi lãnh thổ mà hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu đã được lưu hành;)

3. Turnover of the sale of goods or provision of services bearing the mark or the quantity of goods sold or services provided.

(Doanh số từ việc bán hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc số lượng hàng hoá đã được bán ra, lượng dịch vụ đã được cung cấp;)

4. Duration of continuous use of the mark.

(Thời gian sử dụng liên tục nhãn hiệu;)

5. Wide reputation of goods or services bearing the mark.

(Uy tín rộng rãi của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu;)

6. Number of countries protecting the mark.

(Số lượng quốc gia bảo hộ nhãn hiệu;)

7. Number of countries recognizing the mark as a well known mark.

(Số lượng quốc gia công nhận nhãn hiệu là nổi tiếng;)

8. Assignment price, licensing price, or investment capital contribution value of the mark.

(Giá chuyển nhượng, giá chuyển giao quyền sử dụng, giá trị góp vốn đầu tư của nhãn hiệu.)

Section 5. CONDITIONS FOR PROTECTION OF TRADE NAMES

(ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI TÊN THƯƠNG MẠI)

Article 76. General conditions for trade names to be eligible for protection

(Điều kiện chung đối với tên thương mại được bảo hộ)

A trade name shall be protected when it is capable of distinguishing the business entity bearing it from other business entities operating in the same business sector and locality.

(Tên thương mại được bảo hộ nếu có khả năng phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên thương mại đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh).

Article 77. Objects ineligible for protection as trade names

(Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa tên thương mại)

Names of State bodies, political organizations, socio-political organizations, socio-politico-professional organizations, social organizations, socio-professional organizations and other entities not involved in business activities shall not be protected as trade names.

(Tên của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoặc chủ thể khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh thì không được bảo hộ với danh nghĩa tên thương mại.)

Article 78. Distinctiveness of trade names

(Khả năng phân biệt của tên thương mại)

A trade name shall be deemed to be distinctive when it satisfies the following conditions:

(Tên thương mại được coi là có khả năng phân biệt nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:)

1. It consists of a proper name, except where the proper name was widely known by use.

(Chứa thành phần tên riêng, trừ trường hợp đã được biết đến rộng rãi do sử dụng;)

2. It is not identical with or confusingly similar to a trade name which was used earlier by another person in the same business sector and locality.

(Không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thương mại mà người khác đã sử dụng trước trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh;)

3. It is not identical with or confusingly similar to another person's mark or a geographical indication which was protected before the date of use of such trade name.

(Không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác hoặc với chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ trước ngày tên thương mại đó được sử dụng.)

Section 6. CONDITIONS FOR PROTECTION OF GEOGRAPHICAL INDICATIONS

(ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI CHỈ DẪN ĐỊA LÝ)

Article 79. General conditions for geographical indications to be eligible for protection
(Điều kiện chung đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ)

A geographical indication shall be eligible for protection when it satisfies the following conditions:

(Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:)



1. The product bearing the geographical indication originates from the area, locality, territory or country corresponding to such geographical indication.

(Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý;)

2. The product bearing the geographical indication has a reputation, quality or characteristics mainly attributable to geographical conditions of the area, locality, territory or country corresponding to such geographical indication.

(Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định.)

Article 80. Objects ineligible for protection as geographical indications

(Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý)

The following objects shall be ineligible for protection as geographical indications:

(Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý:)

1. Names or indications which have become generic names of goods in Vietnam

(Tên gọi, chỉ dẫn đã trở thành tên gọi chung của hàng hoá ở Việt Nam;.)

2. Geographical indications of foreign countries where they are not, or no longer, protected or used.

(Chỉ dẫn địa lý của nước ngoài mà tại nước đó chỉ dẫn địa lý không được bảo hộ, đã bị chấm dứt bảo hộ hoặc không còn được sử dụng;)

3. Geographical indications identical with or similar to a protected mark, where the use of such geographical indication is likely to cause confusion as to the origin of products.

(Chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó được thực hiện thì sẽ gây nhầm lẫn về nguồn gốc của sản phẩm;)

4. Geographical indications which mislead consumers as to the true geographical origin of products bearing such geographical indications.

(Chỉ dẫn địa lý gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó.)

Article 81. Reputation, quality and characteristics of products bearing geographical indications

(Danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý)

1. Reputation of products bearing a geographical indication shall be determined on the basis of the trust of consumers in such products to the extent such products are widely known to and selected by consumers.

(Danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được xác định bằng mức độ tin nhiệm của người tiêu dùng đối với sản phẩm đó thông qua mức độ rộng rãi người tiêu dùng biết đến và chọn lựa sản phẩm đó)



2. Quality and characteristics of products bearing a geographical indication shall be determined by one or more qualitative, quantitative or physically, chemically, microbiologically perceptible criteria which can be tested by technical means or by experts with appropriate testing methods.

(Chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được xác định bằng một hoặc một số chỉ tiêu định tính, định lượng hoặc cảm quan về vật lý, hoá học, vi sinh và các chỉ tiêu đó phải có khả năng kiểm tra được bằng phương tiện kỹ thuật hoặc chuyên gia với phương pháp kiểm tra phù hợp.)

Article 82. Geographical conditions relevant to geographical indications

(Điều kiện địa lý liên quan đến chỉ dẫn địa lý)

1. Geographical conditions relevant to a geographical indication means natural and human factors decisive to reputation, quality and characteristics of products bearing such geographical indication.

(Các điều kiện địa lý liên quan đến chỉ dẫn địa lý là những yếu tố tự nhiên, yếu tố về con người quyết định danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó.)

2. Natural factors shall include climatic, hydrological, geological, topographical and ecological factors and other natural conditions.

(Yếu tố tự nhiên bao gồm yếu tố về khí hậu, thủy văn, địa chất, địa hình, hệ sinh thái và các điều kiện tự nhiên khác.)

3. Human factors shall include skills and expertise of producers, and traditional production processes of

(Yếu tố về con người bao gồm kỹ năng, kỹ xảo của người sản xuất, quy trình sản xuất truyền thống của địa phương.)

Article 83. Geographical areas bearing geographical indications

(Khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý)

Geographical areas bearing geographical indications must have their boundaries accurately determined by words and by maps.

(Khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý có ranh giới được xác định một cách chính xác bằng từ ngữ và bản đồ)

Section 7. CONDITIONS FOR PROTECTION OF TRADE SECRETS

(ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI BÍ MẬT KINH DOANH)

Article 84. General conditions for trade secrets to be eligible for protection

(Điều kiện chung đối với bí mật kinh doanh được bảo hộ)

A trade secret shall be eligible for protection when it satisfies the following conditions:

(Bí mật kinh doanh được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:)

1. It is neither common knowledge nor easily obtainable.

(Không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được;)

2. When used in business activities, the trade secret will create for its holder advantages over those who do not hold or use it.

(Khi được sử dụng trong kinh doanh sẽ tạo cho người nắm giữ bí mật kinh doanh lợi thế so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng bí mật kinh doanh đó;)

3. The owner of the trade secret maintains its secrecy by necessary means so that the secret will not be disclosed nor be easily accessible.

(Được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để bí mật kinh doanh đó không bị bộc lộ và không dễ dàng tiếp cận được.)

Article 85. Objects ineligible for protection as trade secrets
(Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa bí mật kinh doanh)

The following confidential information shall be ineligible for protection as trade secrets:

(Các thông tin bí mật sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa bí mật kinh doanh:)

1. Personal identification secrets.

(Bí mật về nhân thân;)

2. State management secrets.

(Bí mật về quản lý nhà nước;)

3. National defence and security secrets.

(Bí mật về quốc phòng, an ninh;)

4. Other confidential information unrelated to business.

(Thông tin bí mật khác không liên quan đến kinh doanh.)

Chapter VIII

**ESTABLISHMENT OF INDUSTRIAL PROPERTY RIGHTS TO INVENTIONS,
INDUSTRIAL DESIGNS, LAYOUT DESIGNS, MARKS AND GEOGRAPHICAL
INDICATIONS**

***(XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI SÁNG CHẾ, KIỂU DÁNG
CÔNG NGHIỆP, THIẾT KẾ BỐ TRÍ, NHÃN HIỆU, CHỈ DẪN ĐỊA LÝ)***

**Section 1. REGISTRATION OF INVENTIONS, INDUSTRIAL DESIGNS, LAYOUT
DESIGNS, MARKS AND GEOGRAPHICAL INDICATIONS**

***(ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ, KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP, THIẾT KẾ BỐ TRÍ, NHÃN HIỆU,
CHỈ DẪN ĐỊA LÝ)***

Article 86. Right to register inventions, industrial designs and layout designs

(Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí)

1. The following organizations and individuals shall have the right to register inventions, industrial designs and layout designs:

(Tổ chức, cá nhân sau đây có quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí:)



(a) Authors who have created inventions, industrial designs or layout designs by their own labour and at their own expense;

(Tác giả tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí bằng công sức và chi phí của mình;)

(b) Organizations or individuals who have supplied funds and material facilities to authors in the form of job assignment or hiring, unless otherwise agreed by the parties involved and provided that such agreements are not contrary to the provisions of clause 2 of this article.

(Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác và thoả thuận đó không trái với quy định tại khoản 2 Điều này.)

2. The Government shall provide regulations on the right to register inventions, industrial designs and layout designs created by using material and technical facilities and funds from the State Budget.

(Chính phủ quy định quyền đăng ký đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra do sử dụng cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh phí từ ngân sách nhà nước.)

3. Where a number of organizations and individuals have jointly created or invested in the creation of an invention, industrial design or layout design, such organizations and individuals shall all have the registration right which may only be exercised with the consensus of all.

(Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng nhau tạo ra hoặc đầu tư để tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thì các tổ chức, cá nhân đó đều có quyền đăng ký và quyền đăng ký đó chỉ được thực hiện nếu được tất cả các tổ chức, cá nhân đó đồng ý.)

4. A person who has the registration right as stipulated in this article may assign such right to other organizations or individuals by a written contract, bequest or inheritance in accordance with law, even where a registration application has already been filed.

(Người có quyền đăng ký quy định tại Điều này có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp đã nộp đơn đăng ký.)

Article 87. Right to register marks

(Quyền đăng ký nhãn hiệu)

1. Organizations and individuals shall have the right to register marks to be used for goods such organizations or individuals produce or for services such organizations or individuals provide.

(Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký nhãn hiệu dùng cho hàng hoá do mình sản xuất hoặc dịch vụ do mình cung cấp.)

2. Any organization or individual lawfully engaged in commercial activities shall have the right to register a mark for a product which the latter puts onto the market but which was manufactured by others, provided that the manufacturer does not use such mark for a product and does not object to such registration.



(Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động thương mại hợp pháp có quyền đăng ký nhãn hiệu cho sản phẩm mà mình đưa ra thị trường nhưng do người khác sản xuất với điều kiện người sản xuất không sử dụng nhãn hiệu đó cho sản phẩm và không phản đối việc đăng ký đó.)

3. Lawfully established collective organizations shall have the right to register collective marks to be used by the members of the collective organization pursuant to the regulations of the collective organization on use of collective marks. For signs indicating geographical origins of goods or services, an organization with the right to register means a local collective organization of [other] organizations or individuals engaged in production or trading in the relevant locality.

(Tổ chức tập thể được thành lập hợp pháp có quyền đăng ký nhãn hiệu tập thể để các thành viên của mình sử dụng theo quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể; đối với dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ, tổ chức có quyền đăng ký là tổ chức tập thể của các tổ chức, cá nhân tiến hành sản xuất, kinh doanh tại địa phương đó.)

4. Organizations with the function of controlling and certifying quality, properties, origin or other relevant criteria of goods or services shall have the right to register certification marks, provided that such organizations are not engaged in production or trading of such goods or services.

(Tổ chức có chức năng kiểm soát, chứng nhận chất lượng, đặc tính, nguồn gốc hoặc tiêu chí khác liên quan đến hàng hoá, dịch vụ có quyền đăng ký nhãn hiệu chứng nhận với điều kiện không tiến hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đó.)

5. Two or more organizations or individuals shall have the right to jointly register a mark in order to become its co-owners on the following conditions:

(Hai hoặc nhiều tổ chức, cá nhân có quyền cùng đăng ký một nhãn hiệu để trở thành đồng chủ sở hữu với những điều kiện sau đây:)

(a) Such mark is used in the names of all co-owners or used for goods or services which are produced or traded with the participation of all co-owners;

(Việc sử dụng nhãn hiệu đó phải nhân danh tất cả các đồng chủ sở hữu hoặc sử dụng cho hàng hoá, dịch vụ mà tất cả các đồng chủ sở hữu đều tham gia vào quá trình sản xuất, kinh doanh;)

(b) The use of such mark does not cause confusion to consumers as to the origin of goods or services.

(Việc sử dụng nhãn hiệu đó không gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc của hàng hoá, dịch vụ.)

6. Persons with the registration right stipulated in clauses 1, 2, 3, 4 and 5 of this article, including those who have already filed registration applications, may assign the registration right to other organizations or individuals by a written contract, bequest or inheritance in accordance with law, provided that the assignee satisfies the conditions applicable to persons with the registration right.

(Người có quyền đăng ký quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này, kể cả người đã nộp đơn đăng ký có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật với điều kiện các tổ chức, cá nhân được chuyển giao phải đáp ứng các điều kiện đối với người có quyền đăng ký tương ứng.)



7. For a mark protected in a country being a contracting party to a treaty of which the Socialist Republic of Vietnam is a member, which treaty prohibits the representative or agent of a mark owner from registering such mark, the representative or agent shall not be permitted to register such mark without agreement from the mark owner unless there is a justifiable reason.

(Đối với nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định cấm người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu đăng ký nhãn hiệu đó mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng là thành viên thì người đại diện hoặc đại lý đó không được phép đăng ký nhãn hiệu nếu không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu, trừ trường hợp có lý do chính đáng.)

Article 88. Right to register geographical indications ***(Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý)***

The right to register Vietnamese geographical indications belongs to the State.
(Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý của Việt Nam thuộc về Nhà nước.)

The State shall permit organizations and individuals producing products bearing geographical indications, collective organizations representing such organizations or individuals, and administrative bodies of localities to which such geographical indications pertain, to exercise the right to register geographical indications. Persons who exercise the right to register geographical indications shall not become owners of such geographical indications.

(Nhà nước cho phép tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chỉ dẫn địa lý thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý. Người thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý không trở thành chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý đó.)

Article 89. Methods of filing an application for registration of establishment of industrial property rights ***(Cách thức nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp)***

1. Vietnamese organizations and individuals, foreign individuals permanently residing in Vietnam, and foreign organizations and individuals having production or business establishments in Vietnam shall file applications for registration of establishment of industrial property rights either directly or through their lawful representatives in Vietnam.

(Tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.)

2. Foreign individuals not permanently residing in Vietnam and foreign organizations and individuals without production or business establishments in Vietnam shall file applications for registration of establishment of industrial property rights through their lawful representatives in Vietnam.

(Cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.)



Article 90. "First to file" principle
(Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên)

1. Where two or more applications for registration are filed by different parties for the same invention, for registration of industrial designs identical with or insignificantly different from each other, for registration of marks identical with or confusingly similar to each other, or for identical or similar goods or services, a protection title may only be granted to the valid application with the earliest priority or filing date amongst applications which satisfy all conditions for the grant of a protection title.

(Trong trường hợp có nhiều đơn của nhiều người khác nhau đăng ký cùng một sáng chế hoặc đăng ký các kiểu dáng công nghiệp trùng hoặc không khác biệt đáng kể với nhau hoặc đăng ký các nhãn hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhau cho các sản phẩm, dịch vụ trùng nhau hoặc tương tự với nhau thì văn bằng bảo hộ chỉ có thể được cấp cho đơn hợp lệ có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất trong số những đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ.)

2. Where there are two or more applications satisfying all the conditions for the grant of a protection title and having the same earliest priority or filing date, a protection title may only be granted to a single application from such applications with agreement from all applicants. Without such an agreement, all such applications shall be refused the grant of a protection title.

(Trong trường hợp có nhiều đơn đăng ký cùng đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ và cùng có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất thì văn bằng bảo hộ chỉ có thể được cấp cho một đơn duy nhất trong số các đơn đó theo sự thoả thuận của tất cả những người nộp đơn; nếu không thoả thuận được thì tất cả các đơn đều bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ.)

Article 91. Priority principle
(Nguyên tắc ưu tiên)

1. An applicant for registration of an invention, industrial design or mark may claim priority on the basis of the first application for registration of protection of the subject matter if the following conditions are fully satisfied:

(Người nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu có quyền yêu cầu hưởng quyền ưu tiên trên cơ sở đơn đầu tiên đăng ký bảo hộ cùng một đối tượng nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:)

(a) The first application was filed in Vietnam or in a country being a contracting party to a treaty of which the Socialist Republic of Vietnam is also a member, containing provisions on priority right, or in a country which has agreed with Vietnam to apply such provisions;

(Đơn đầu tiên đã được nộp tại Việt Nam hoặc tại nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định về quyền ưu tiên mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng là thành viên hoặc có thoả thuận áp dụng quy định như vậy với Việt Nam;)

(b) The applicant is a citizen of Vietnam or of a country defined in sub-clause (a) of this clause, who resides or has a production or business establishment in Vietnam or in a country defined in sub-clause (a) of this clause;



(Người nộp đơn là công dân Việt Nam, công dân của nước khác quy định tại điểm a khoản này cư trú hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam hoặc tại nước khác quy định tại điểm a khoản này;)

(c) The claim for the priority right is clearly stated in the application and a copy of the first application certified by the receiving office is enclosed;

(Trong đơn có nêu rõ yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên và có nộp bản sao đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan đã nhận đơn đầu tiên;)

(d) The application is filed within the time-limit provided for in a treaty of which Vietnam is a member.

(Đơn được nộp trong thời hạn ấn định tại điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.)

2. In an application for registration of an invention, industrial design or mark, the applicant may claim the priority right on the basis of different earlier filed applications, provided that the similarity between the contents of such earlier applications and the present application are indicated.

(Trong một đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp hoặc nhãn hiệu, người nộp đơn có quyền yêu cầu hưởng quyền ưu tiên trên cơ sở nhiều đơn khác nhau được nộp sớm hơn với điều kiện phải chỉ ra nội dung tương ứng giữa các đơn nộp sớm hơn ứng với nội dung trong đơn.)

3. An application for registration of industrial property which enjoys priority right shall bear the priority date being the filing date of the first application.

(Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được hưởng quyền ưu tiên có ngày ưu tiên là ngày nộp đơn của đơn đầu tiên.)

Article 92. Protection titles

(Văn bằng bảo hộ)

1. A protection title shall recognize the owner of the invention, industrial design, layout design or mark (hereinafter all referred to as protection title owners); the author of the invention, industrial design or layout design; and the subject matter, scope and term of protection.

(Văn bằng bảo hộ ghi nhận chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu (sau đây gọi là chủ văn bằng bảo hộ); tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí; đối tượng, phạm vi và thời hạn bảo hộ).

2. A protection title of a geographical indication shall record the organization managing such geographical indication, the organization or individual having the right to use such geographical indication, the protected geographical indication, the particular characteristics of products bearing such geographical indication, and the particular characteristics of geographical conditions and geographical areas bearing such geographical indication.

(Văn bằng bảo hộ chỉ dẫn địa lý ghi nhận tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tính chất đặc thù về điều kiện địa lý và khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý.)



3. Protections title shall include an invention patent, utility solution patent, industrial design patent, certificate of registered design of semi-conducting closed circuits, certificate of registered mark and certificate of registered geographical indication.

(Văn bằng bảo hộ gồm Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý.)

Article 93. Validity of protection titles

(Hiệu lực của văn bằng bảo hộ)

1. Protection titles shall be valid throughout the entire territory of Vietnam.

(Văn bằng bảo hộ có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam.)

2. An invention patent shall be valid from the grant date until the end of twenty (20) years after the filing date.

(Bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết hai mươi năm kể từ ngày nộp đơn.)

3. A utility solution patent shall be valid from the grant date until the end of ten (10) years after the filing date.

(Bằng độc quyền giải pháp hữu ích có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết mười năm kể từ ngày nộp đơn.)

4. An industrial design patent shall be valid from the grant date until the end of five (5) years after the filing date and may be renewed for two consecutive terms, each of five (5) years.

(Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết năm năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn hai lần liên tiếp, mỗi lần năm năm.)

5. A certificate of registered design of semi-conducting closed circuits shall be valid from the grant date until the earliest date among the following:

(Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn có hiệu lực từ ngày cấp và chấm dứt vào ngày sớm nhất trong số những ngày sau đây:)

(a) The end of ten (10) years after the filing date;

(Kết thúc mười năm kể từ ngày nộp đơn;)

(b) The end of ten (10) years after the date the layout design was first commercially exploited anywhere in the world by a persons with the registration right or his or her licensee;

(Kết thúc mười năm kể từ ngày thiết kế bố trí được người có quyền đăng ký hoặc người được người đó cho phép khai thác thương mại lần đầu tiên tại bất kỳ nơi nào trên thế giới;)

(c) The end of fifteen (15) years after the date of creation of the layout design.

(Kết thúc mười lăm năm kể từ ngày tạo ra thiết kế bố trí.)



6. A certificate of registered mark shall be valid from the grant date until the end of ten (10) years after the filing date and may be renewed for many consecutive terms, each of ten (10) years.

(Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có hiệu lực từ ngày cấp đến hết mười năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần mười năm.)

7. A certificate of registered geographical indication shall have indefinite validity starting from the grant date.

(Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày cấp.)

Article 94. Maintenance and extension of validity of protection titles

(Duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ)

1. In order to maintain the validity of an invention patent or a utility solution patent, the owner must pay a validity maintenance fee.

(Để duy trì hiệu lực Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, chủ văn bằng bảo hộ phải nộp lệ phí duy trì hiệu lực.)

2. In order to have the validity of an industrial design patent or a certificate of registered mark extended, the owner must pay a validity extension fee.

(Để gia hạn hiệu lực Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, chủ văn bằng bảo hộ phải nộp lệ phí gia hạn hiệu lực.)

3. Fee rates and procedures for maintaining or extending validity of protection titles shall be stipulated by the Government.

(Mức lệ phí và thủ tục duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ do Chính phủ quy định.)

Article 95. Termination of validity of protection titles

(Chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ)

1. The validity of a protection title shall be terminated in the following cases:

(Văn bằng bảo hộ bị chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau đây:)

(a) The owner fails to pay the stipulated validity maintenance or extension fee;

(Chủ văn bằng bảo hộ không nộp lệ phí duy trì hiệu lực hoặc gia hạn hiệu lực theo quy định;)

(b) The owner declares relinquishment of the industrial property rights;

(Chủ văn bằng bảo hộ tuyên bố từ bỏ quyền sở hữu công nghiệp;)

(c) The owner no longer exists, or the owner of a certificate of registered mark is no longer engaged in business activities and does not have a lawful heir;

(Chủ văn bằng bảo hộ không còn tồn tại hoặc chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu không còn hoạt động kinh doanh mà không có người kế thừa hợp pháp;)

(d) The mark has not been used by its owner or the licensee of the owner without justifiable reason for five (5) consecutive years prior to a request for termination of validity, except where use is commenced or resumed at least three (3) months before the request for termination;



(Nhãn hiệu không được chủ sở hữu hoặc người được chủ sở hữu cho phép sử dụng trong thời hạn năm năm liên tục trước ngày có yêu cầu chấm dứt hiệu lực mà không có lý do chính đáng, trừ trường hợp việc sử dụng được bắt đầu hoặc bắt đầu lại trước ít nhất ba tháng tính đến ngày có yêu cầu chấm dứt hiệu lực;)

(dd) The owner of a certificate of registered collective mark fails to supervise or ineffectively supervises the implementation of the regulations on use of the collective mark;

(Chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đối với nhãn hiệu tập thể không kiểm soát hoặc kiểm soát không có hiệu quả việc thực hiện quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể;)

(e) The owner of a certificate of registered certification mark violates the regulations on use of the certification mark or fails to supervise or ineffectively supervises the implementation of such regulations;

(Chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đối với nhãn hiệu chứng nhận vi phạm quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận hoặc không kiểm soát, kiểm soát không có hiệu quả việc thực hiện quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận;)

(g) The geographical conditions decisive to reputation, quality or special characteristics of products bearing a geographical indication have changed resulting in the loss of such reputation, quality or characteristics of products.

(Các điều kiện địa lý tạo nên danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý bị thay đổi làm mất danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm đó.)

2. Where the owner of an invention protection title fails to pay the validity maintenance fee before the stipulated time-limit, the validity of such protection title shall, upon the expiration of such time-limit, automatically terminate as from the first day of the first valid year for which the validity maintenance fee has not been paid. The State administrative body for industrial property rights shall record such termination in the National Register of Industrial Property and publish it in the Official Gazette of Industrial Property.

(Trong trường hợp chủ văn bằng bảo hộ sáng chế không nộp lệ phí duy trì hiệu lực trong thời hạn quy định thì khi kết thúc thời hạn đó, hiệu lực văn bằng tự động chấm dứt kể từ ngày bắt đầu năm hiệu lực đầu tiên mà lệ phí duy trì hiệu lực không được nộp. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận việc chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp.)

3. Where the owner of a protection title declares relinquishment of the industrial property right as stipulated in sub-clause (b) of clause 1 of this article, the State administrative body for industrial property rights shall decide to terminate the validity of such protection title from the date of receipt of the owner's declaration.

(Trong trường hợp chủ văn bằng bảo hộ tuyên bố từ bỏ quyền sở hữu công nghiệp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ kể từ ngày nhận được tuyên bố của chủ văn bằng bảo hộ.)

4. Organizations and individuals shall have the right to request the State administrative body for industrial property rights to terminate the validity of protection titles in cases specified in sub-clauses (c), (d), (dd), (e) and (g) of clause 1 of this article, provided that such organization or individual pays fees and charges. Based on the result of the examination of a request for



termination of validity of a protection title and the opinions of the parties involved, the State administrative body for industrial property rights shall issue a decision on termination of validity of a protection title or notify refusal to terminate the validity of the protection title.

(Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ đối với các trường hợp quy định tại các điểm c, d, đ, e và g khoản 1 Điều này với điều kiện phải nộp phí và lệ phí.

Căn cứ kết quả xem xét đơn yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ và ý kiến của các bên liên quan, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc thông báo từ chối chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ.)

5. The provisions of clauses 1, 3 and 4 of this article shall also apply to the termination of validity of international registrations of marks.

(Quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều này cũng được áp dụng đối với việc chấm dứt hiệu lực đăng ký quốc tế đối với nhãn hiệu.)

Article 96. Cancellation of effectiveness of protection titles

(Huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ)

1. A protection title shall be entirely invalidated in the following cases:

(Văn bằng bảo hộ bị huỷ bỏ toàn bộ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:)

(a) The applicant for registration has neither had nor been assigned the right to register the invention, industrial design, layout design or mark;

(Người nộp đơn đăng ký không có quyền đăng ký và không được chuyển nhượng quyền đăng ký đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu;)

(b) The industrial property object failed to satisfy the protection conditions at the time the protection title was granted.

(Đối tượng sở hữu công nghiệp không đáp ứng các điều kiện bảo hộ tại thời điểm cấp văn bằng bảo hộ.)

2. A protection title shall be partly invalidated as to the part which failed to satisfy the protection conditions.

(Văn bằng bảo hộ bị huỷ bỏ một phần hiệu lực trong trường hợp phần đó không đáp ứng điều kiện bảo hộ.)

3. Any organization or individual may request the State administrative body for industrial property rights to invalidate a protection title in the cases specified in clauses 1 and 2 of this article, provided that such applicant pays fees and charges. The statute of limitations for exercising the right to request invalidation of a protection title shall be the whole term of protection of the protection title. For marks, such statute of limitations shall be five (5) years from the grant date, except where the protection title was granted as a result of dishonesty of the applicant.



(Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này với điều kiện phải nộp phí và lệ phí.

Thời hiệu thực hiện quyền yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ là suốt thời hạn bảo hộ; đối với nhãn hiệu thì thời hiệu này là năm năm kể từ ngày cấp văn bằng bảo hộ, trừ trường hợp văn bằng bảo hộ được cấp do sự không trung thực của người nộp đơn.)

4. Based on the result of the examination of a request for invalidation of a protection title and the opinions of the parties involved, the State administrative body for industrial property rights shall issue a decision on entire or partial invalidation of the protection title or shall notify refusal to invalidate.

(Căn cứ kết quả xem xét đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ và ý kiến của các bên liên quan, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp quyết định hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc thông báo từ chối hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ.)

5. The provisions of clauses 1, 2, 3 and 4 of this article shall also apply to the invalidation of international registrations of marks.

(Quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này cũng được áp dụng đối với việc hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế đối với nhãn hiệu.)

Article 97. Amendments to protection titles

(Sửa đổi văn bằng bảo hộ)

1. The owner of a protection title may request the State administrative body for industrial property rights to make amendments to the following information in such protection title, provided that the prescribed fees and charge are paid:

(Chủ văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp sửa đổi những thông tin sau đây trên văn bằng bảo hộ với điều kiện phải nộp phí, lệ phí:)

(a) Changes of, and corrections of errors to the name and address of the author or the protection title owner;

(Thay đổi, sửa chữa thiếu sót liên quan đến tên và địa chỉ của tác giả, chủ văn bằng bảo hộ;)

(b) Amendments to the description of particular characteristics, quality or geographical area bearing a geographical indication; amendments to the regulations on use of collective marks or the regulations on use of a certification mark.

(Sửa đổi bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù, khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý; sửa đổi quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận.)

2. At the request of the owner of a protection title, the State administrative body for industrial property rights must correct errors caused by its fault in such protection title, and in such case the protection title owner shall not be liable to pay fees and charges.

(Theo yêu cầu của chủ văn bằng bảo hộ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm sửa chữa những thiếu sót trong văn bằng bảo hộ do lỗi của cơ quan đó. Trong trường hợp này, chủ văn bằng bảo hộ không phải nộp phí, lệ phí.)



3. The owner of a protection title may request the State administrative body for industrial property rights to narrow the scope of industrial property rights. In such a case, the corresponding industrial property registration application shall be substantively re-examined and the requesting party shall pay a fee for substantive examination.

(Chủ văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thu hẹp phạm vi quyền sở hữu công nghiệp; trong trường hợp này, đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tương ứng phải được thẩm định lại về nội dung và người yêu cầu phải nộp phí thẩm định nội dung.)

Article 98. National Register of Industrial Property

(Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp)

1. The National Register of Industrial Property means the document recording the establishment, change and transfer of industrial property rights to inventions, industrial designs, layout designs, marks and geographical indications pursuant to this Law.

(Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp là tài liệu ghi nhận việc xác lập, thay đổi và chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý theo quy định của Luật này.)

2. Decisions on grant of protection titles, principal contents of protection titles and decisions on amendment to, termination of validity or cancellation of validity of protection titles, and decisions on registration of industrial property right transfer contracts shall all be recorded in the National Register of Industrial Property.

(Quyết định cấp văn bằng bảo hộ, nội dung chủ yếu của văn bằng bảo hộ, quyết định sửa đổi, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ, quyết định đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.)

3. The National Register of Industrial Property shall be compiled and kept by the State administrative body for industrial property rights.

(Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp lập và lưu giữ.)

Article 99. Publication of decisions relating to protection titles

(Công bố các quyết định liên quan đến văn bằng bảo hộ)

Decisions on the grant, termination of validity, cancellation of validity or amendment of protection titles for industrial property rights shall be published by the State administrative body for industrial property rights in the Official Gazette of Industrial Property within sixty (60) days as from the date of issuance of such decision.

(Quyết định cấp, chấm dứt, hủy bỏ, sửa đổi văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định.)

Section 2. APPLICATIONS FOR REGISTRATION OF INDUSTRIAL PROPERTY

(ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP)



Article 100. General requirements applicable to applications for registration of industrial property *(Yêu cầu chung đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp)*

1. An industrial property registration application shall contain the following documents:

(Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bao gồm các tài liệu sau đây:)

(a) Declaration for registration, made on the stipulated form;

(Tờ khai đăng ký theo mẫu quy định;)

(b) Documents, samples and information identifying the industrial property object registered for protection as specified in articles 102 to 106 inclusive of this Law;

(Tài liệu, mẫu vật, thông tin thể hiện đối tượng sở hữu công nghiệp đăng ký bảo hộ quy định tại các điều từ Điều 102 đến Điều 106 của Luật này;)

(c) Power of attorney, if the application is filed through a representative;

(Giấy uỷ quyền, nếu đơn nộp thông qua đại diện;)

(d) Documents evidencing the registration right, if such right is acquired by the applicant from another person;

(Tài liệu chứng minh quyền đăng ký, nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đó của người khác;)

(dd) Documents evidencing the priority right, if such right is claimed;

(Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nếu có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên;)

(e) Receipt for payment of fees and charges.

(Chứng từ nộp phí, lệ phí.)

2. Industrial property registration applications and source documents of transactions between an applicant and the State administrative body for industrial property rights shall be made in Vietnamese, except for the following documents which may be made in another language but shall be translated into Vietnamese at the request of the State administrative body for industrial property rights:

(Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp và giấy tờ giao dịch giữa người nộp đơn và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp phải được làm bằng tiếng Việt, trừ các tài liệu sau đây có thể được làm bằng ngôn ngữ khác nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp yêu cầu:)

(a) Power of attorney;

(Giấy uỷ quyền;)

(b) Documents evidencing the registration right;

(Tài liệu chứng minh quyền đăng ký;)

(c) Documents evidencing the priority right;

(Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên;)



(d) Other documents supporting the application.
(*Các tài liệu khác để bổ trợ cho đơn.*)

3. Documents evidencing the priority right in an industrial property registration application shall include:

(*Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bao gồm:*)

(a) A copy of the first application(s) certified by the receiving office;
(*Bản sao đơn hoặc các đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan đã nhận đơn đầu tiên;*)

(b) Deed of assignment of priority right if such right is acquired from another person.
(*Giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên nếu quyền đó được thụ hưởng từ người khác.*)

Article 101. Requirements on the uniformity of an application for registration of industrial property

(*Yêu cầu về tính thống nhất của đơn đăng ký sở hữu công nghiệp*)

1. Each industrial property registration application shall request the grant of only one protection title for a single industrial property object, except for the cases specified in clauses 2, 3 and 4 of this article.

(*Mỗi đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chỉ được yêu cầu cấp một văn bằng bảo hộ cho một đối tượng sở hữu công nghiệp duy nhất, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.*)

2. Each registration application may request the grant of one invention patent or one utility solution patent for a group of inventions that are technically linked to form a single common inventive idea.

(*Mỗi đơn đăng ký có thể yêu cầu cấp một Bằng độc quyền sáng chế hoặc một Bằng độc quyền giải pháp hữu ích cho một nhóm sáng chế có mối liên hệ chặt chẽ về kỹ thuật nhằm thực hiện một ý đồ sáng tạo chung duy nhất.*)

3. Each registration application may request the grant of one industrial design patent for several industrial designs in the following cases:

(*Mỗi đơn đăng ký có thể yêu cầu cấp một Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp cho nhiều kiểu dáng công nghiệp trong các trường hợp sau đây:*)

(a) Industrial designs of a set of products consisting of numerous items expressing a single common inventive idea and used together or for a common purpose;

(*Các kiểu dáng công nghiệp của một bộ sản phẩm gồm nhiều sản phẩm thể hiện ý tưởng sáng tạo chung duy nhất, được sử dụng cùng nhau hoặc để thực hiện chung một mục đích;*)

(b) An industrial design accompanied by one or more variants being variations of such industrial design which express a single common inventive idea and which are not significantly different from such industrial design.



(Một kiểu dáng công nghiệp kèm theo một hoặc nhiều phương án là biến thể của kiểu dáng công nghiệp đó, theo ý tưởng sáng tạo chung duy nhất, không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp đó.)

4. Each registration application may request the grant of one certificate of registered mark for one mark to be used for one or more different goods or services.

(Mỗi đơn đăng ký có thể yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu cho một nhãn hiệu dùng cho một hoặc nhiều hàng hoá, dịch vụ khác nhau.)

Article 102. Requirements on applications for registration of inventions

(Yêu cầu đối với đơn đăng ký sáng chế)

1. Documents identifying an invention registered for protection in an application for invention registration shall include a description of the invention and an abstract of the invention. The invention description shall contain a descriptive section and the scope of protection of the invention.

(Tài liệu xác định sáng chế cần bảo hộ trong đơn đăng ký sáng chế bao gồm bản mô tả sáng chế và bản tóm tắt sáng chế. Bản mô tả sáng chế gồm phần mô tả sáng chế và phạm vi bảo hộ sáng chế.)

2. The description of an invention must satisfy the following conditions:

(Phần mô tả sáng chế phải đáp ứng các điều kiện sau đây:)

(a) Fully and clearly disclose the nature of the invention to the extent that such invention may be realized by a person with average knowledge in the art;

(Bộc lộ đầy đủ và rõ ràng bản chất của sáng chế đến mức căn cứ vào đó người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện được sáng chế đó;)

(b) Briefly explain accompanying drawings, if it is required to further clarify the nature of the invention;

(Giải thích vắn tắt hình vẽ kèm theo, nếu cần làm rõ thêm bản chất của sáng chế;)

(c) Clarify the novelty, inventive step and susceptibility of industrial application of the invention.

(Làm rõ tính mới, trình độ sáng tạo và khả năng áp dụng công nghiệp của sáng chế.)

3. The scope of protection of an invention shall be expressed in the form of a combination of technical specifications which are necessary and sufficient to identify the scope of the rights to such invention, compatible with the description of invention and drawings.

(Phạm vi bảo hộ sáng chế phải được thể hiện dưới dạng tập hợp các dấu hiệu kỹ thuật cần và đủ để xác định phạm vi quyền đối với sáng chế và phải phù hợp với phần mô tả sáng chế và hình vẽ).

4. An abstract of an invention must disclose principal features of the nature of such invention.

(Bản tóm tắt sáng chế phải bộc lộ những nội dung chủ yếu về bản chất của sáng chế.)

Article 103. Requirements on applications for registration of industrial designs



(Yêu cầu đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp)

1. Documents identifying an industrial design which needs to be protected in an application for registration of an industrial design shall include a description and a set of photos or drawings of such industrial design. The industrial design description shall consist of a descriptive section and a section on scope of protection of such industrial design.

(Tài liệu xác định kiểu dáng công nghiệp cần bảo hộ trong đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp gồm bản mô tả kiểu dáng công nghiệp và bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp. Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp gồm phần mô tả kiểu dáng công nghiệp và phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp.)

2. The descriptive section of an industrial design must satisfy the following conditions:

(Phần mô tả kiểu dáng công nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau đây:)

(a) Fully disclose all features expressing the nature of the industrial design and clearly identify features which are new, different from the least different known industrial design, and consistent with the set of photos or drawings;

(Bộc lộ đầy đủ tất cả các đặc điểm tạo dáng thể hiện bản chất của kiểu dáng công nghiệp và nêu rõ các đặc điểm tạo dáng mới, khác biệt so với kiểu dáng công nghiệp ít khác biệt nhất đã biết, phù hợp với bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ;)

(b) Where the application for registration of the industrial design consists of variants, the descriptive section must fully show these variants and clearly identify distinctions between the principal variant and other variants;

(Trường hợp đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp gồm nhiều phương án thì phần mô tả phải thể hiện đầy đủ các phương án và chỉ rõ các đặc điểm khác biệt giữa phương án cơ bản với các phương án còn lại;)

(c) Where the industrial design stated in the registration application is that of a set of products, the descriptive section must fully show features of each product of the set.

(Trường hợp kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn đăng ký là kiểu dáng của bộ sản phẩm thì phần mô tả phải thể hiện đầy đủ kiểu dáng của từng sản phẩm trong bộ sản phẩm đó.)

3. The section on scope of protection of an industrial design must clearly define features which need to be protected, including features which are new and different from similar known industrial designs.

(Phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp phải nêu rõ các đặc điểm tạo dáng cần được bảo hộ, bao gồm các đặc điểm mới, khác biệt với các kiểu dáng công nghiệp tương tự đã biết.)

4. The set of photos and drawings must fully define the features of the industrial design.

(Bộ ảnh chụp, bản vẽ phải thể hiện đầy đủ các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp.)

Article 104. Requirements on applications for registration of layout designs

(Yêu cầu đối với đơn đăng ký thiết kế bố trí)



Documents, samples and information identifying a layout design which needs to be registered for protection in an application for registration of a layout design shall include:

(Tài liệu, mẫu vật, thông tin xác định thiết kế bố trí cần bảo hộ trong đơn đăng ký thiết kế bố trí bao gồm:)

1. Drawings and photos of the layout-design.

(Bản vẽ, ảnh chụp thiết kế bố trí;)

2. Information on the functions and structure of semi-conducting closed circuits produced under the layout design.

(Thông tin về chức năng, cấu tạo của mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí;)

3. Samples of semi-conducting closed circuits produced under the layout design, if such layout design has been commercially exploited.

(Mẫu mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí, nếu thiết kế bố trí đã được khai thác thương mại.)

Article 105. Requirements on applications for registration of marks

(Yêu cầu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu)

1. Documents, samples and information identifying a mark which needs to be registered for protection in an application for registration of a mark shall include:

(Tài liệu, mẫu vật, thông tin xác định nhãn hiệu cần bảo hộ trong đơn đăng ký nhãn hiệu bao gồm:)

(a) A sample of the mark and a list of goods or services bearing the mark;

(Mẫu nhãn hiệu và danh mục hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu;)

(b) Regulations on use of collective marks or regulations on use of certification marks.

(Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận.)

2. The sample of the mark must be described in order to clarify elements of the mark and the comprehensive meaning of the mark, if any; where the mark consists of words or phrases of hieroglyphic languages, such words or phrases must be transcribed; where the mark consists of words or phrases in a foreign language, such words or phrases must be translated into Vietnamese.

(Mẫu nhãn hiệu phải được mô tả để làm rõ các yếu tố cấu thành của nhãn hiệu và ý nghĩa tổng thể của nhãn hiệu nếu có; nếu nhãn hiệu có từ, ngữ thuộc ngôn ngữ tượng hình thì từ, ngữ đó phải được phiên âm; nhãn hiệu có từ, ngữ bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt.)

3. Goods or services listed in an application for registration of a mark must be classified into appropriate groups in accordance with the Classification List under the Nice Agreement on International Classification of Goods and Services for the purpose of mark registration, and published by the State administrative body for industrial property rights.



(Hàng hoá, dịch vụ nêu trong đơn đăng ký nhãn hiệu phải được xếp vào các nhóm phù hợp với bảng phân loại theo Thỏa ước Ni-xơ về phân loại quốc tế về hàng hoá và dịch vụ nhằm mục đích đăng ký nhãn hiệu, do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp công bố.)

4. The regulations on use of collective marks shall contain the following principal contents:

(Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây):

(a) Name, address, grounds of establishment and operation of the collective organization being the owner of the mark;

(Tên, địa chỉ, căn cứ thành lập và hoạt động của tổ chức tập thể là chủ sở hữu nhãn hiệu;)

(b) Criteria for becoming a member of the collective organization;

(Các tiêu chuẩn để trở thành thành viên của tổ chức tập thể;)

(c) List of organizations and individuals permitted to use the mark;

(Danh sách các tổ chức, cá nhân được phép sử dụng nhãn hiệu;)

(d) Conditions for use of the mark;

(Các điều kiện sử dụng nhãn hiệu;)

(dd) Measures for dealing with breaches of regulations on use of the mark.

(Biện pháp xử lý hành vi vi phạm quy chế sử dụng nhãn hiệu.)

5. The regulations on use of certification marks shall contain the following principal contents:

(Quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận phải có những nội dung chủ yếu sau đây)

(a) The organization or individual being the mark owner;

(Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu nhãn hiệu;)

(b) Conditions for using the mark;

(Điều kiện để được sử dụng nhãn hiệu;)

(c) Characteristics of goods or services certified by the mark;

(Các đặc tính của hàng hoá, dịch vụ được chứng nhận bởi nhãn hiệu;)

(d) Methods of evaluating characteristics of goods or services and methods of controlling the use

of the mark;

(Phương pháp đánh giá các đặc tính của hàng hóa, dịch vụ và phương pháp kiểm soát việc sử dụng nhãn hiệu;)

(dd) Expenses to be paid by the mark user for certification and protection of the mark, if any.

(Chi phí mà người sử dụng nhãn hiệu phải trả cho việc chứng nhận, bảo vệ nhãn hiệu, nếu có.)

Article 106. Requirements on applications for registration of geographical indications

(Yêu cầu đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý)



1. Documents, samples and information identifying a geographical indication which needs to be registered for protection in an application for registration of a geographical indication shall include:

(Tài liệu, mẫu vật, thông tin xác định chỉ dẫn địa lý cần bảo hộ trong đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý bao gồm:)

(a) The name or sign being the geographical indication;
(Tên gọi, dấu hiệu là chỉ dẫn địa lý;)

(b) The product bearing the geographical indication;
(Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;)

(c) Description of peculiar characteristics and quality, or reputation of the product bearing the geographical indication and particular elements of natural conditions decisive to the peculiar characteristics and quality, or reputation of the product (hereinafter referred to as the description of peculiar characteristics);

(Bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và các yếu tố đặc trưng của điều kiện tự nhiên tạo nên tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm đó (sau đây gọi là bản mô tả tính chất đặc thù);

(d) Map of the geographical area bearing the geographical indication;
(Bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý;)

(dd) Documents evidencing that the geographical indication is under protection in the country of origin in the case of a foreign geographical origin.

(Tài liệu chứng minh chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại nước có chỉ dẫn địa lý đó, nếu là chỉ dẫn địa lý của nước ngoài.)

2. The description of peculiar characteristics must contain the following principal contents:

(Bản mô tả tính chất đặc thù phải có các nội dung chủ yếu sau đây:)

(a) Description of the relevant product including raw materials, and physical, chemical, microbiological and perceptible properties of the product;

(Mô tả loại sản phẩm tương ứng, bao gồm cả nguyên liệu thô và các đặc tính lý học, hoá học, vi sinh và cảm quan của sản phẩm;)

(b) Method of identification of the geographical area bearing the geographical indication;
(Cách xác định khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý;)

(c) Evidence proving that the product originates from such geographical area within the meaning stipulated in article 79 of this Law;

(Chứng cứ về loại sản phẩm có xuất xứ từ khu vực địa lý theo nghĩa tương ứng quy định tại Điều 79 của Luật này;)

(d) Description of local and stable methods of production and processing;



(Mô tả phương pháp sản xuất, chế biến mang tính địa phương và có tính ổn định;)

(dd) Information on relationship between the peculiar characteristics and quality, or reputation of the product and the geographical conditions as stipulated in article 79 of this Law;

(Thông tin về mối quan hệ giữa tính chất, chất lượng đặc thù hoặc danh tiếng của sản phẩm với điều kiện địa lý theo quy định tại Điều 79 của Luật này;)

(e) Information on the mechanism of self-control of the peculiar characteristics or quality of the product.

(Thông tin về cơ chế tự kiểm tra các tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm).

Article 107 Authorized representation in procedures related to industrial property rights ***(Ủy quyền đại diện trong các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp)***

1. Authorization for carrying out procedures related to the establishment, maintenance, extension, amendment, termination and invalidation of protection titles must be made in writing in the form of a power of attorney.

(Việc uỷ quyền tiến hành các thủ tục liên quan đến việc xác lập, duy trì, gia hạn, sửa đổi, chấm dứt, huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ phải được lập thành giấy uỷ quyền.)

2. A power of attorney must contain the following principal contents:

(Giấy uỷ quyền phải có các nội dung chủ yếu sau đây:)

(a) Full name and address of the principal and of the attorney;

(Tên, địa chỉ đầy đủ của bên uỷ quyền và bên được uỷ quyền;)

(b) Scope of authorization;

(Phạm vi uỷ quyền;)

(c) Valid term of authorization;

(Thời hạn uỷ quyền;)

(d) Date of making the power of attorney;

(Ngày lập giấy uỷ quyền;)

(dd) Signature and seal (if any) of the principal.

(Chữ ký, con dấu (nếu có) của bên uỷ quyền.)

3. A power of attorney without any valid term shall be considered valid indefinitely, and validity shall be terminated only when the principal declares termination of validity.

(Giấy uỷ quyền không có thời hạn uỷ quyền được coi là có hiệu lực vô thời hạn và chỉ chấm dứt hiệu lực khi bên uỷ quyền tuyên bố chấm dứt uỷ quyền.)

Section 3. PROCEDURES FOR PROCESSING APPLICATIONS FOR REGISTRATION OF INDUSTRIAL PROPERTY AND FOR GRANTING PROTECTION TITLES



(THỦ TỤC XỬ LÝ ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP VÀ CẤP VĂN BẰNG BẢO HỘ)

Article 108. Receipt of applications for registration of industrial property, and filing dates ***(Tiếp nhận đơn đăng ký sở hữu công nghiệp, ngày nộp đơn)***

1. An application for registration of industrial property shall only be received by the competent State administrative body for industrial property rights if the application consists of at least the following documents and information:

(Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chỉ được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiếp nhận nếu có ít nhất các thông tin và tài liệu sau đây):

(a) A declaration for registration of an invention, industrial design, layout design, mark or geographical indication, which includes sufficient information to identify the applicant and in the case of a mark a sample of the mark and a list of goods or services bearing the mark;

(Tờ khai đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, trong đó có đủ thông tin để xác định người nộp đơn và mẫu nhãn hiệu, danh mục sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu;)

(b) Description, including the scope of protection, in the case of an application for registration of an invention; a set of photos and drawings and a description in the case of an application for registration of an industrial design; and a description of peculiar characteristics of a product bearing a geographical indication, in the case of an application for registration of a geographical indication;

(Bản mô tả, trong đó có phạm vi bảo hộ đối với đơn đăng ký sáng chế; bộ ảnh chụp, bản vẽ, bản mô tả đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp; bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý;)

(c) Receipt for payment of filing fee.

(Chứng từ nộp lệ phí nộp đơn.)

2. The filing date shall be the date on which the application is received by the competent State administrative body for industrial property rights, or the international filing date in the case of an application filed pursuant to an international treaty.

(Ngày nộp đơn là ngày đơn được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiếp nhận hoặc là ngày nộp đơn quốc tế đối với đơn nộp theo điều ước quốc tế.)

Article 109. Formal examination of applications for registration of industrial property

(Thẩm định hình thức đơn đăng ký sở hữu công nghiệp)

1. Applications for registration of industrial property shall be subject to formal examination for evaluation of their validity.

(Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được thẩm định hình thức để đánh giá tính hợp lệ của đơn.)

2. An application for registration of industrial property shall be considered invalid in the following cases:



(Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bị coi là không hợp lệ trong các trường hợp sau đây:)

(a) It does not fulfil the formal requirements;
(Đơn không đáp ứng các yêu cầu về hình thức;)

(b) The subject matter stated in the application is ineligible for protection;
(Đối tượng nêu trong đơn là đối tượng không được bảo hộ;)

(c) The applicant does not have the registration right, including where the registration right belongs to more than one organization or individual but one or more of them do not agree to the filing;

(Người nộp đơn không có quyền đăng ký, kể cả trường hợp quyền đăng ký cùng thuộc nhiều tổ chức, cá nhân nhưng một hoặc một số người trong số đó không đồng ý thực hiện việc nộp đơn;)

(d) The application is filed in contravention of regulations on the filing method stipulated in article 89 of this Law;

(Đơn được nộp trái với quy định về cách thức nộp đơn quy định tại Điều 89 của Luật này;)

(dd) The applicant fails to pay fees and charges.

(Người nộp đơn không nộp phí và lệ phí).

3. For applications for registration of industrial property falling into a case stipulated in clause 2 of this article, the State administrative body for industrial property rights shall carry out the following procedures:

(Đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các thủ tục sau đây:)

(a) Issue a notice of intended refusal to accept the invalid application, clearly stating reasons and setting a time-limit for the applicant to correct errors or to object to such intended refusal;

(Thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ, trong đó phải nêu rõ lý do và ấn định thời hạn để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối;)

(b) Issue a notice of refusal to accept the invalid application if the applicant fails to correct errors, improperly corrects errors or fails to make a justifiable objection to such intended refusal stipulated in sub-clause (a) of this clause;

(Thông báo từ chối chấp nhận đơn hợp lệ nếu người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót, sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối quy định tại điểm a khoản này;)

(c) Issue a notice of refusal to grant a certificate of registered design of semi-conducting closed circuits in case of a closed circuit registration application;

(Thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn đối với đơn đăng ký thiết kế bố trí;)



(d) Carry out procedures specified in clause 4 of this article if the applicant properly corrects errors or makes a justifiable objection to the intended refusal to accept the invalid application stipulated in sub-clause (a) of this clause.

(Thực hiện thủ tục quy định tại khoản 4 Điều này nếu người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ quy định tại điểm a khoản này.)

4. For industrial property registration applications not falling into a case stipulated in clause 2 of this article, or in a case stipulated in sub-clause (d) of clause 3 of this article, the State administrative body for industrial property rights shall issue a notice of acceptance of the valid application or carry out procedures for granting a protection title and recording it in the National Register of Industrial Property as stipulated for in article 118 of this Law, applicable to layout design registration applications.

(Đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều này thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra thông báo chấp nhận đơn hợp lệ hoặc thực hiện thủ tục cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 118 của Luật này đối với đơn đăng ký thiết kế bố trí.)

5. Mark registration applications rejected according to the provisions of clause 3 of this article shall be deemed not to have been filed, except where they serve as grounds for claims for priority right.

(Đơn đăng ký nhãn hiệu bị từ chối theo quy định tại khoản 3 Điều này bị coi là không được nộp, trừ trường hợp đơn được dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.)

Article 110. Publication of applications for registration of industrial property

(Công bố đơn đăng ký sở hữu công nghiệp)

1. Applications for registration of industrial property which have been accepted as being valid by the State administrative body for industrial property rights shall be published in the Official Gazette of Industrial Property in accordance with the provisions of this article.

(Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp đã được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp chấp nhận hợp lệ được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều này.)

2. Applications for registration of inventions shall be published in the 19th month as from the filing date or the priority date, as applicable, or at an earlier time at the request of the applicant.

(Đơn đăng ký sáng chế được công bố trong tháng thứ mười chín kể từ ngày nộp đơn hoặc từ ngày ưu tiên đối với đơn được hưởng quyền ưu tiên hoặc vào thời điểm sớm hơn theo yêu cầu của người nộp đơn.)

3. Applications for registration of industrial designs, marks or geographical indications shall be published within two months as from the date such application is accepted as being valid.

(Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố trong thời hạn hai tháng kể từ ngày đơn được chấp nhận là đơn hợp lệ.)



4. Applications for registration of layout designs shall be published by mode of permitting direct access at the competent State administrative body for industrial property rights, provided that reproduction shall not be permitted. Access to confidential information in an application shall only be permitted to competent authorities and parties involved in the process of carrying out procedures for invalidating protection titles or the process of carrying out procedures for dealing with infringement of rights. Principal information on an application for registration of a layout design and the protection title for a layout design shall be published within two months as from the date of grant of such protection title.

(Đơn đăng ký thiết kế bố trí được công bố dưới hình thức cho phép tra cứu trực tiếp tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp nhưng không được sao chép; đối với thông tin bí mật trong đơn thì chỉ có cơ quan có thẩm quyền và các bên liên quan trong quá trình thực hiện thủ tục hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc quá trình thực hiện thủ tục xử lý hành vi xâm phạm quyền mới được phép tra cứu.

Các thông tin cơ bản về đơn đăng ký thiết kế bố trí và văn bằng bảo hộ thiết kế bố trí được công bố trong thời hạn hai tháng kể từ ngày cấp văn bằng bảo hộ.)

Article 111. Confidentiality of applications for registration of inventions and industrial designs prior to publication thereof

(Bảo mật đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp trước khi công bố)

1. Before applications for registration of inventions and industrial designs are published in the Official Gazette of Industrial Property, the State administrative body for industrial property rights must keep information therein confidential.

(Trước thời điểm đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm bảo mật thông tin trong đơn.)

2. State employees of the State administrative body for industrial property rights who disclose information in applications for registration of inventions and industrial designs shall be disciplined; if the information disclosed causes loss and damage to applicants, such employees must pay compensation therefor in accordance with law.

(Cán bộ, công chức của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp làm lộ bí mật thông tin trong đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp thì bị xử lý kỷ luật; nếu việc làm lộ bí mật thông tin gây thiệt hại cho người nộp đơn thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.)

Article 112. Third party opinions on the grant of protection titles

(Ý kiến của người thứ ba về việc cấp văn bằng bảo hộ)

As from the date an application for registration of industrial property is published in the Official Gazette of Industrial Property up until prior to the date of issuance of a decision on grant of a protection title, any third party shall have the right to express an opinion to the competent State administrative body for industrial property rights on the grant or refusal to grant a protection title for such application. Such opinions must be made in writing and be accompanied by documents or must quote the source of information.



(Kể từ ngày đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp đến trước ngày ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền có ý kiến với cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp về việc cấp hoặc không cấp văn bằng bảo hộ đối với đơn đó. Ý kiến phải được lập thành văn bản kèm theo các tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh.)

Article 113. Request for substantive examination of applications for registration of inventions

(Yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế)

1. Within forty two (42) months after the filing date or the priority date, as applicable, an applicant or any third party may request the competent State administrative body for industrial property rights to substantively examine an application [for registration of an invention], provided that the substantive examination fee is paid.

(Trong thời hạn bốn mươi hai tháng kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên, người nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc bất kỳ người thứ ba nào đều có thể yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thẩm định nội dung đơn với điều kiện phải nộp phí thẩm định nội dung đơn.)

2. The time-limit for making a request for substantive examination of an application for registration of an invention involving a request for a utility solution patent shall be thirty six (36) months from the filing date or the priority date, as applicable.

(Thời hạn yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích là ba mươi sáu tháng kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên.)

3. Where no request for substantive examination is filed within the time-limit specified in clauses 1 and 2 of this article, the application for registration of the invention shall be deemed to have been withdrawn at the expiry of such time-limit.

(Trường hợp không có yêu cầu thẩm định nội dung nộp trong thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì đơn đăng ký sáng chế được coi như đã rút tại thời điểm kết thúc thời hạn đó.)

Article 114. Substantive examination of applications for registration of industrial property

(Thẩm định nội dung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp)

1. The following applications for registration of industrial property shall be substantively examined for evaluation of the eligibility for grant of protection titles for subject matter stated in such applications under protection conditions and for determination of the respective scope of protection:

(Những đơn đăng ký sở hữu công nghiệp sau đây được thẩm định nội dung để đánh giá khả năng cấp văn bằng bảo hộ cho đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ và xác định phạm vi bảo hộ tương ứng:)

(a) Applications for registration of inventions which have already been accepted as being valid and involve requests for substantive examination filed according to regulations;



(Đơn đăng ký sáng chế đã được công nhận là hợp lệ và có yêu cầu thẩm định nội dung nộp theo quy định;)

(b) Applications for registration of industrial designs, marks and geographical indications which have been accepted as being valid.

(Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đã được công nhận là hợp lệ.)

2. Applications for registration of layout designs shall not be substantively examined.

(Đơn đăng ký thiết kế bố trí không được thẩm định nội dung.)

Article 115. Amendment, supplementation, division and conversion of applications for registration of industrial property

(Sửa đổi, bổ sung, tách, chuyển đổi đơn đăng ký sở hữu công nghiệp)

1. An applicant shall have the following rights before the competent State administrative body for industrial property rights notifies a refusal or decides to grant a protection title:

(Trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ hoặc quyết định cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có các quyền sau đây:)

(a) To amend or supplement the application;

(Sửa đổi, bổ sung đơn;)

(b) To divide the application;

(Tách đơn;)

(c) To request the recording of changes in name or address of the applicant;

(Yêu cầu ghi nhận thay đổi về tên, địa chỉ của người nộp đơn;)

(d) To request the recording of change of the applicant as a result of application transfer under a contract, bequest or inheritance, or under a decision of a competent agency;

(Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn do chuyển nhượng đơn theo hợp đồng, do thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;)

(dd) To convert an application for registration of an invention involving a request for an invention patent into an application for registration of an invention involving a request for a utility solution patent, and vice versa.

(Chuyển đổi đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế thành đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích và ngược lại.)

2. The applicants for completion of the procedures stipulated in clause 1 of this article must pay fees and charges.

(Người yêu cầu thực hiện các thủ tục quy định tại khoản 1 Điều này phải nộp phí và lệ phí.)

3. Any amendment or supplementation of an application for registration of industrial property must not expand the scope of the subject matter already disclosed or stated in such application,



and must not change the nature of the subject matter subject to registration stated in the application and must ensure the uniformity of the application.

(Việc sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không được mở rộng phạm vi đối tượng đã bộc lộ hoặc nêu trong đơn và không được làm thay đổi bản chất của đối tượng yêu cầu đăng ký nêu trong đơn, đồng thời phải bảo đảm tính thống nhất của đơn.)

4. In a case of division of an application, the filing date of the divided application shall be deemed to be the filing date of the original application.

(Trong trường hợp tách đơn thì ngày nộp đơn của đơn được tách được xác định là ngày nộp đơn của đơn ban đầu.)

Article 116. Withdrawal of applications for registration of industrial property ***(Rút đơn đăng ký sở hữu công nghiệp)***

1. Before the competent State administrative body for industrial property rights decides or refuses to grant a protection title, the applicant shall have the right to make a written declaration on the withdrawal of the application for registration of industrial property in his or her own name or through an industrial property representation service organization, provided that a power of attorney clearly states authorization for withdrawal of the application.

(Trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có quyền tuyên bố rút đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bằng văn bản do chính mình đứng tên hoặc thông qua tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nếu giấy uỷ quyền có nêu rõ việc uỷ quyền rút đơn.)

2. As from the time an applicant declares withdrawal of the application, all further procedures related to such application shall cease; fees and charges already paid in relation to the procedures which have not yet been commenced shall be refunded to the applicant at his or her request.

(Từ thời điểm người nộp đơn tuyên bố rút đơn, mọi thủ tục tiếp theo liên quan đến đơn đó sẽ bị chấm dứt; các khoản phí, lệ phí đã nộp liên quan đến những thủ tục chưa bắt đầu tiến hành được hoàn trả theo yêu cầu của người nộp đơn.)

3. All applications for registration of industrial designs which have been withdrawn or are deemed to have been withdrawn before their publication and all applications for registration of marks which have been withdrawn shall be deemed not to have been filed, except where they serve as grounds for claims for priority right.

(Mọi đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đã rút hoặc bị coi là đã rút nếu chưa công bố và mọi đơn đăng ký nhãn hiệu đã rút đều được coi là chưa từng được nộp, trừ trường hợp đơn được dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.)

Article 117. Refusal to grant protection titles ***(Từ chối cấp văn bằng bảo hộ)***

1. The grant of a protection title as the result of an application for registration of an invention, industrial design, mark or geographical indication shall be refused in the following cases:

(Đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:)



(a) There are grounds to affirm that the subject matter stated in the application does not fully satisfy the conditions for protection;

(Có cơ sở để khẳng định rằng đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng đầy đủ các điều kiện bảo hộ;)

(b) The application satisfies the conditions for the grant of a protection title but does not have the earliest filing date or priority date as in the case stipulated in clause 1 of article 90 of this Law;

(Đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ nhưng không phải là đơn có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 90 của Luật này;)

(c) The application falls into a case stipulated in clause 2 of article 90 of this Law but fails to have the consensus of all applicants.

(Đơn thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 90 của Luật này mà không được sự thống nhất của tất cả những người nộp đơn.)

2. The grant of a protection title for an application for registration of a layout design which does not fulfil the formal requirements stipulated in article 109 of this Law shall be refused.

(Đơn đăng ký thiết kế bố trí bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong trường hợp không đáp ứng yêu cầu về hình thức theo quy định tại Điều 109 của Luật này.)

3. Where an application for registration of industrial property falls into the cases stipulated in clauses 1 and 2 of this article, the competent State administrative body for industrial property rights shall carry out the following procedures:

(Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các thủ tục sau đây:)

(a) Notify an intended refusal to grant a protection title, clearly stating the reasons therefor and setting a time-limit for the applicant to make an objection to such intended refusal;

(Thông báo dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, trong đó phải nêu rõ lý do và ấn định thời hạn để người nộp đơn có ý kiến phản đối dự định từ chối;)

(b) Notify the refusal to grant a protection title if the applicant makes no objection or makes unjustifiable objection to such intended refusal stipulated in sub-clause (a) of this clause;

(Thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu người nộp đơn không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng dự định từ chối quy định tại điểm a khoản này;)

(c) Grant a protection title and record it in the National Register of Industrial Property according to the provisions of article 118 of this Law if the applicant has made a justifiable objection to the intended refusal stipulated in sub-clause (a) of this clause.

(Cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 118 của Luật này nếu người nộp đơn có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối quy định tại điểm a khoản này.)



4. Where an objection is made to the intended grant of a protection title, the relevant application for registration of industrial property shall be re-examined with regard to the matters about which the objection is made.

(Trong trường hợp có phản đối về dự định cấp văn bằng bảo hộ, đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tương ứng được thẩm định lại về những vấn đề bị phản đối.)

Article 118. Grant of protection titles, entry into the register

(Cấp văn bằng bảo hộ, đăng bạ)

Where an application for registration of industrial property does not fall into the cases of refusal to grant protection titles stipulated in clauses 1, 2 and 3(b) of article 117 of this Law and the applicant has paid the fee, the State administrative body for industrial property rights shall decide to grant a protection title and enter it in the National Register of Industrial Property.

(Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không thuộc các trường hợp từ chối cấp văn bằng bảo hộ quy định tại khoản 1, khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 117 của Luật này và người nộp đơn nộp lệ phí thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp quyết định cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.)

Article 119. Time-limit for processing applications for registration of industrial property

(Thời hạn xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp)

1. An application for registration of industrial property shall have its form examined within one month from the filing date.

(Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được thẩm định hình thức trong thời hạn một tháng kể từ ngày nộp đơn.)

2. An application for registration of industrial property shall be substantively examined within the following time-limits:

(Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được thẩm định nội dung trong thời hạn sau đây:)

(a) For an invention, twelve (12) months from the date of its publication if a request for substantive examination is filed before the date of publication of the application, or from the date of receipt of a request for substantive examination if such request is filed after the date of publication of the application;

(Đối với sáng chế là mười hai tháng kể từ ngày công bố đơn nếu yêu cầu thẩm định nội dung được nộp trước ngày công bố đơn hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu thẩm định nội dung nếu yêu cầu đó được nộp sau ngày công bố đơn;)

(b) For an industrial design, a mark or a geographical indication, six (6) months from the date of publication of the application.

(Đối với kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý là sáu tháng kể từ ngày công bố đơn.)

3. The time-limit for re-examination of an application for registration of industrial property shall be equal to two-thirds of the time-limit for the initial examination, and may, in complicated cases, be extended but must not exceed the time-limit for the initial examination.



(Thời hạn thẩm định lại đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bằng hai phần ba thời hạn thẩm định lần đầu, đối với những vụ việc phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không vượt quá thời hạn thẩm định lần đầu.)

4. The duration for amendment or supplementation of applications shall not be included in the time- limits specified in clauses 1, 2 and 3 of this article.

(Thời gian dành cho việc sửa đổi, bổ sung đơn không được tính vào các thời hạn quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.)

Section 4. INTERNATIONAL APPLICATIONS AND PROCESSING OF INTERNATIONAL APPLICATIONS (ĐƠN QUỐC TẾ VÀ XỬ LÝ ĐƠN QUỐC TẾ)

Article 120. International applications and processing of international applications (Đơn quốc tế và xử lý đơn quốc tế)

1. Applications for registration of industrial property filed pursuant to a treaty of which the Socialist Republic of Vietnam is a member shall be collectively referred to as international applications.

(Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp nộp theo các điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên được gọi chung là đơn quốc tế.)

2. International applications and processing thereof shall comply with the relevant treaties.

(Đơn quốc tế và việc xử lý đơn quốc tế phải tuân thủ quy định của điều ước quốc tế có liên quan.)

3. The Government shall guide the implementation of provisions in relevant treaties on international applications, and the order and procedure for processing thereof in compliance with the principles stipulated in this Chapter.

(Chính phủ hướng dẫn thi hành quy định về đơn quốc tế và trình tự, thủ tục xử lý đơn quốc tế của điều ước quốc tế có liên quan phù hợp với các nguyên tắc của Chương này.)

Chapter IX OWNERS OF INDUSTRIAL PROPERTY RIGHTS, CONTENTS OF INDUSTRIAL PROPERTY RIGHTS, AND LIMITATIONS ON INDUSTRIAL PROPERTY RIGHTS (CHỦ SỞ HỮU, NỘI DUNG VÀ GIỚI HẠN QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP)

Section 1. OWNERS OF INDUSTRIAL PROPERTY RIGHTS, CONTENTS OF INDUSTRIAL PROPERTY RIGHTS (CHỦ SỞ HỮU VÀ NỘI DUNG QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP)

Article 121. Owners of industrial property objects (Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp)

1. The owner of an invention, industrial design or layout design means an organization or individual who is granted a protection title for the respective industrial property object by the competent body.



(Chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng.)

Owner of a mark means an organization or individual who is granted a protection title for such mark by the competent body or who has an internationally registered mark recognized by the competent body or who has a well known mark.

(Chủ sở hữu nhãn hiệu là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hoặc có nhãn hiệu đã đăng ký quốc tế được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc có nhãn hiệu nổi tiếng.)

2. Owner of a trade name means an organization or individual who lawfully uses such trade name in business activities.

(Chủ sở hữu tên thương mại là tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp tên thương mại đó trong hoạt động kinh doanh.)

3. Owner of a trade secret means an organization or individual who has lawfully acquired such trade secret and kept it secret. A trade secret acquired by an employee or a performer of an assigned task during the performance of the hired job or assigned task shall be owned by the employer or the task assignor, unless otherwise agreed by the parties.

(Chủ sở hữu bí mật kinh doanh là tổ chức, cá nhân có được bí mật kinh doanh một cách hợp pháp và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó. Bí mật kinh doanh mà bên làm thuê, bên thực hiện nhiệm vụ được giao có được trong khi thực hiện công việc được thuê hoặc được giao thuộc quyền sở hữu của bên thuê hoặc bên giao việc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.)

4. The State is the owner of geographical indications of Vietnam.

(Chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý của Việt Nam là Nhà nước.)

The State shall grant the right to use geographical indications to organizations or individuals who manufacture products bearing such geographical indications in relevant localities and put such products on the market. The State shall directly exercise the right to manage geographical indications or grant that right to organizations representing the interests of all organizations or individuals granted the right to use geographical indications.

(Nhà nước trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho tổ chức, cá nhân tiến hành việc sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tại địa phương tương ứng và đưa sản phẩm đó ra thị trường. Nhà nước trực tiếp thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý cho tổ chức đại diện quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý.)

Article 122. Authors of inventions, industrial designs and layout designs and their rights

(Tác giả và quyền của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí)

1. The author of an invention, industrial design or layout design means the person who has personally created such industrial property object. Where two or more persons have jointly created an industrial property object, they shall be co-authors of it.



(Tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là người trực tiếp sáng tạo ra đối tượng sở hữu công nghiệp; trong trường hợp có hai người trở lên cùng nhau trực tiếp sáng tạo ra đối tượng sở hữu công nghiệp thì họ là đồng tác giả.)

2. Moral rights of authors of inventions, industrial designs and layout designs shall include the following rights:

(Quyền nhân thân của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí gồm các quyền sau đây:)

(a) To be named as authors in invention patents, utility solution patents, industrial design patents or certificates of registered design of semi-conducting closed circuits;

(Được ghi tên là tác giả trong Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn;)

(b) To be acknowledged as authors in documents in which inventions, industrial designs or layout designs are published or introduced.

(Được nêu tên là tác giả trong các tài liệu công bố, giới thiệu về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.)

3. Economic rights of authors of inventions, industrial designs and layout designs are the rights to receive remuneration as stipulated in article 135 of this Law.

(Quyền tài sản của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là quyền nhận thù lao theo quy định tại Điều 135 của Luật này.)

Article 123. Rights of owners of industrial property objects

(Quyền của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp)

1. Owners of industrial property objects shall have the following economic rights:

(Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có các quyền tài sản sau đây:)

(a) To use or authorize others to use industrial property objects according to the provisions of article 124 and Chapter X of this Law;

(Sử dụng, cho phép người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 124 và Chương X của Luật này;)

(b) To prevent others from using industrial property objects according to the provisions of article 125 of this Law;

(Ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 125 của Luật này;)

(c) To dispose of industrial property objects according to the provisions of Chapter X of this Law.

(Định đoạt đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại Chương X của Luật này.)



2. Organizations and individuals who are granted by the State the right to use or the right to manage geographical indications according to the provisions of clause 4 of article 121 of this Law shall have the following rights:

(Tổ chức, cá nhân được Nhà nước trao quyền sử dụng, quyền quản lý chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 4 Điều 121 của Luật này có các quyền sau đây:)

(a) Organizations which are granted the right to manage geographical indications may permit other persons to use such geographical indications according to the provisions of clause 1(a) of this article;

(Tổ chức được trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền cho phép người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý đó theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;)

(b) Organizations and individuals who are granted the right to use or organizations which are granted the right to manage geographical indications may prevent other persons from using such geographical indications according to the provisions of clause 1(b) of this article.

(Tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc tổ chức được trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền ngăn cấm người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý đó theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.)

Article 124. Use of industrial property objects

(Sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp)

1. Use of an invention means the performance of the following acts:

(Sử dụng sáng chế là việc thực hiện các hành vi sau đây:)

(a) Manufacturing the protected product;

(Sản xuất sản phẩm được bảo hộ;)

(b) Applying the protected process;

(Áp dụng quy trình được bảo hộ;)

(c) Exploiting utilities of the protected product or the product manufactured under the protected process;

(Khai thác công dụng của sản phẩm được bảo hộ hoặc sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ;)

(d) Circulating, advertising, offering or stocking for circulation the products stipulated in sub-clause (c) of this clause;

(Lưu thông, quảng cáo, chào hàng, tàng trữ để lưu thông sản phẩm quy định tại điểm c khoản này;)

(dd) Importing the products stipulated in sub-clause (c) of this clause.

(Nhập khẩu sản phẩm quy định tại điểm c khoản này.)

2. Use of an industrial design means the performance of the following acts:

(Sử dụng kiểu dáng công nghiệp là việc thực hiện các hành vi sau đây:)



(a) Manufacturing products with an appearance embodying the protected industrial design;
(Sản xuất sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ;)

(b) Circulating, advertising, offering or stocking for circulation products stipulated in sub-clause (c) of this clause;

(Lưu thông, quảng cáo, chào hàng, tàng trữ để lưu thông sản phẩm quy định tại điểm a khoản này;)

(c) Importing products stipulated in sub-clause (c) of this clause.

(Nhập khẩu sản phẩm quy định tại điểm a khoản này.)

3. Use of a layout design means the performance of the following acts:

(Sử dụng thiết kế bố trí là việc thực hiện các hành vi sau đây:)

(a) Reproducing the layout design; manufacturing semi-conducting closed circuits under the protected layout design;

(Sao chép thiết kế bố trí; sản xuất mạch tích hợp bán dẫn theo thiết kế bố trí được bảo hộ;)

(b) Selling, leasing, advertising, offering or stocking copies of the protected layout design, semi-conducting closed circuits manufactured under the protected layout design or articles containing such semi-conducting closed circuits;

(Bán, cho thuê, quảng cáo, chào hàng hoặc tàng trữ các bản sao thiết kế bố trí, mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ;)

(c) Importing copies of the protected layout design, semi-conducting closed circuits manufactured under the protected layout-design or articles containing such semi-conducting closed circuits.

(Nhập khẩu bản sao thiết kế bố trí, mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ.)

4. Use of a trade secret means the performance of the following acts:

(Sử dụng bí mật kinh doanh là việc thực hiện các hành vi sau đây:)

(a) Applying the trade secret to the manufacture of products, provision of services or trade in goods;

(Áp dụng bí mật kinh doanh để sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ, thương mại hàng hoá;)

(b) Selling, advertising for sale, stocking for sale or importing products manufactured with the application of the trade secret.

(Bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán, nhập khẩu sản phẩm được sản xuất do áp dụng bí mật kinh doanh.)

5. Use of a mark means the performance of the following acts:

(Sử dụng nhãn hiệu là việc thực hiện các hành vi sau đây:)



(a) Affixing the protected mark on goods, goods packages, business facilities, means of service provision or transaction documents in business activities;

(Gắn nhãn hiệu được bảo hộ lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh;)

(b) Circulating, offering, advertising for sale or stocking for sale goods bearing the protected mark;

(Lưu thông, chào bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán hàng hoá mang nhãn hiệu được bảo hộ;)

(c) Importing goods or services bearing the protected mark.

(Nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu được bảo hộ.)

6. Use of a trade name means the performance of acts for commercial purposes by using the trade name to name oneself in business activities, or expressing the trade name in or on transaction documents, signboards, products, goods, goods packages and means of service provision or advertisement.

(Sử dụng tên thương mại là việc thực hiện hành vi nhằm mục đích thương mại bằng cách dùng tên thương mại để xưng danh trong các hoạt động kinh doanh, thể hiện tên thương mại trong các giấy tờ giao dịch, biển hiệu, sản phẩm, hàng hoá, bao bì hàng hoá và phương tiện cung cấp dịch vụ, quảng cáo.)

7. Use of a geographical indication means the performance of the following acts:

(Sử dụng chỉ dẫn địa lý là việc thực hiện các hành vi sau đây:)

(a) Affixing the protected geographical indication in or on goods or goods packages, business facilities, and transaction documents in business activities;

(Gắn chỉ dẫn địa lý được bảo hộ lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện kinh doanh, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh;)

(b) Circulating, offering, advertising for sale or stocking for sale goods bearing the protected geographical indication;

(Lưu thông, chào bán, quảng cáo nhằm để bán, tàng trữ để bán hàng hoá có mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ;)

(c) Importing goods bearing the protected geographical indication.

(Nhập khẩu hàng hoá có mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ.)

Article 125. Right to prevent others from using industrial property objects

(Quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp)

1. Owners of industrial property objects as well as organizations and individuals granted the right to use or the right to manage geographical indications shall have the right to prevent others from using such industrial property objects unless such use falls into the cases stipulated in clauses 2 and 3 of this article.



(Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp nếu việc sử dụng đó không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.)

2. Owners of industrial property objects as well as organizations and individuals granted the right to use or the right to manage geographical indications shall not have the right to prevent others from performing the following acts:

(Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý không có quyền cấm người khác thực hiện hành vi thuộc các trường hợp sau đây:)

(a) Using inventions, industrial designs or layout designs in service of their personal needs or for non-commercial purposes, or for purposes of evaluation, analysis, research, teaching, testing, trial production or information collection for carrying out procedures of application for licences for production, importation or circulation of products;

(Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí nhằm phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc mục đích phi thương mại hoặc nhằm mục đích đánh giá, phân tích, nghiên cứu, giảng dạy, thử nghiệm, sản xuất thử hoặc thu thập thông tin để thực hiện thủ tục xin phép sản xuất, nhập khẩu, lưu hành sản phẩm;)

(b) Circulating, importing, exploiting utilities of products which were lawfully put on the market including overseas markets, except for products put on the overseas markets not by the mark owners or their licensees;

(Lưu thông, nhập khẩu, khai thác công dụng của sản phẩm được đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài một cách hợp pháp, trừ sản phẩm không phải do chính chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu đưa ra thị trường nước ngoài;)

(c) Using inventions, industrial designs or layout designs only for the purpose of maintaining the operation of foreign means of transport in transit or temporarily staying in the territory of Vietnam;

(Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của các phương tiện vận tải của nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời nằm trong lãnh thổ Việt Nam;)

(d) Using inventions or industrial designs by persons with the prior use right according to the provisions of article 134 of this Law;

(Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp do người có quyền sử dụng trước thực hiện theo quy định tại Điều 134 của Luật này;)

(dd) Using inventions by persons authorized by competent State bodies according to the provisions of articles 145 and 146 of this Law;

(Sử dụng sáng chế do người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thực hiện theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này;)



(e) Using layout designs without knowing or having the obligation to know that such layout designs are under protection;

(Sử dụng thiết kế bố trí khi không biết hoặc không có nghĩa vụ phải biết thiết kế bố trí đó được bảo hộ;)

(g) Using marks identical with or similar to protected geographical indications where such marks have acquired protection in an honest manner before the date of filing the application for registration of such geographical indication;

(Sử dụng nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu nhãn hiệu đó đã đạt được sự bảo hộ một cách trung thực trước ngày nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đó;)

(h) Using in an honest manner people's names, descriptive marks of type, quantity, quality, utility, value, geographical origin and other properties of goods or services.

(Sử dụng một cách trung thực tên người, dấu hiệu mô tả chủng loại, số lượng, chất lượng, công dụng, giá trị, nguồn gốc địa lý và các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ.)

3. Owners of trade secrets shall not have the right to prevent others from performing the following acts:

(Chủ sở hữu bí mật kinh doanh không có quyền cấm người khác thực hiện các hành vi sau đây:)

(a) Disclosing or using trade secrets acquired without knowing or having the obligation to know that they were unlawfully acquired by others;

(Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh thu được khi không biết và không có nghĩa vụ phải biết bí mật kinh doanh đó do người khác thu được một cách bất hợp pháp;)

(b) Disclosing secret data in order to protect the public according to the provisions of clause 1 of article 128 of this Law;

(Bộc lộ dữ liệu bí mật nhằm bảo vệ công chúng theo quy định tại khoản 1 Điều 128 của Luật này;)

(c) Using secret data stipulated in article 128 of this Law not for commercial purposes;

(Sử dụng dữ liệu bí mật quy định tại Điều 128 của Luật này không nhằm mục đích thương mại;)

(d) Disclosing or using trade secrets obtained independently;

(Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh được tạo ra một cách độc lập;)

(dd) Disclosing or using trade secrets obtained by analyzing or evaluating lawfully distributed products, unless otherwise agreed upon by analyzers or evaluators and owners of such trade secrets or sellers of such products.

(Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh được tạo ra do phân tích, đánh giá sản phẩm được phân phối hợp pháp với điều kiện người phân tích, đánh giá không có thoả thuận khác với chủ sở hữu bí mật kinh doanh hoặc người bán hàng.)

Article 126. Acts of infringement of rights to inventions, industrial designs and layout designs

(Hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí)



The following acts shall be regarded as infringements of rights of owners of inventions, industrial designs and layout designs:

(Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền của chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí:)

1. Using protected inventions, protected industrial designs or industrial designs insignificantly different from protected industrial designs, or protected layout designs or any original part thereof within the valid term of a protection title without permission from the owners.

(Sử dụng sáng chế được bảo hộ, kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ hoặc kiểu dáng công nghiệp không khác biệt đáng kể với kiểu dáng đó, thiết kế bố trí được bảo hộ hoặc bất kỳ phần nào có tính nguyên gốc của thiết kế bố trí đó trong thời hạn hiệu lực của văn bằng bảo hộ mà không được phép của chủ sở hữu;)

2. Using inventions, industrial designs and layout designs without paying compensation according to the provisions on provisional rights in article 131 of this Law.

(Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mà không trả tiền đền bù theo quy định về quyền tạm thời quy định tại Điều 131 của Luật này.)

Article 127. Acts of infringement of the right to trade secrets

(Hành vi xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh)

1. The following acts shall be deemed infringements of the right to trade secrets:

(Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh:)

(a) Accessing or acquiring information pertaining to a trade secret by taking acts against secrecy-keeping measures applied by lawful controllers of such trade secret;

(Tiếp cận, thu thập thông tin thuộc bí mật kinh doanh bằng cách chống lại các biện pháp bảo mật của người kiểm soát hợp pháp bí mật kinh doanh đó;)

(b) Disclosing or using information pertaining to a trade secret without the permission of the owner of such trade secret;

(Bộc lộ, sử dụng thông tin thuộc bí mật kinh doanh mà không được phép của chủ sở hữu bí mật kinh doanh đó;)

(c) Breaching secrecy-keeping contracts or deceiving, inducing, buying off, forcing, seducing or abusing the trust of persons in charge of secrecy-keeping in order to access, acquire or disclose a trade secret;

(Vi phạm hợp đồng bảo mật hoặc lừa gạt, xui khiến, mua chuộc, ép buộc, dụ dỗ, lợi dụng lòng tin của người có nghĩa vụ bảo mật nhằm tiếp cận, thu thập hoặc làm bộc lộ bí mật kinh doanh;)

(d) Accessing or acquiring information pertaining to the trade secret of an applicant for a licence for trading in or circulating products by taking acts against secrecy-keeping measures applied by competent



(Tiếp cận, thu thập thông tin thuộc bí mật kinh doanh của người nộp đơn theo thủ tục xin cấp phép kinh doanh hoặc lưu hành sản phẩm bằng cách chống lại các biện pháp bảo mật của cơ quan có thẩm quyền;)

(dd) Using or disclosing trade secrets, while knowing or having the obligation to know that they have been acquired by others engaged in one of the acts stipulated in sub-clauses (a), (b), (c) or (d) of this clause;

(Sử dụng, bộc lộ bí mật kinh doanh dù đã biết hoặc có nghĩa vụ phải biết bí mật kinh doanh đó do người khác thu được có liên quan đến một trong các hành vi quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này;)

(e) Failing to perform the secrecy-keeping obligation stipulated in article 128 of this Law.
(Không thực hiện nghĩa vụ bảo mật quy định tại Điều 128 của Luật này).

2. Lawful controllers of trade secrets defined in clause 1 of this Article include owners of trade secrets, their lawful licensees and managers of trade secrets.

(Người kiểm soát hợp pháp bí mật kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm chủ sở hữu bí mật kinh doanh, người được chuyển giao hợp pháp quyền sử dụng bí mật kinh doanh, người quản lý bí mật kinh doanh.)

Article 128. Obligation to maintain secrecy of test data

(Nghĩa vụ bảo mật dữ liệu thử nghiệm)

1. Where the law requires applicants for licences for trading in or circulating pharmaceuticals or agro- chemical products to supply test results or any other data being trade secrets obtained by investment of considerable effort, and where applicants request such data to be kept secret, the competent licensing body shall be obliged to apply necessary measures so that such data is neither used for unfair commercial purposes nor disclosed, except where the disclosure is necessary to protect the public.

(Trong trường hợp pháp luật có quy định người nộp đơn xin cấp phép kinh doanh, lưu hành được phẩm, nông hoá phẩm phải cung cấp kết quả thử nghiệm hoặc bất kỳ dữ liệu nào khác là bí mật kinh doanh thu được do đầu tư công sức đáng kể và người nộp đơn có yêu cầu giữ bí mật các thông tin đó thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp cần thiết để các dữ liệu đó không bị sử dụng nhằm mục đích thương mại không lành mạnh và không bị bộc lộ, trừ trường hợp việc bộc lộ là cần thiết nhằm bảo vệ công chúng.)

2. From the time of submission of secret data in applications to the competent body stipulated in clause 1 of this article to the end of a five year period as from the date the applicant is granted a licence, such body must not grant licences to any subsequent applicants in whose applications the said secret data is used without the consent of submitters of such data, except for the cases stipulated in clause 3(d) of article 125 of this Law.

(Kể từ khi dữ liệu bí mật trong đơn xin cấp phép được nộp cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này đến hết năm năm kể từ ngày người nộp đơn được cấp phép, cơ quan đó không được cấp phép cho bất kỳ người nào nộp đơn muộn hơn nếu trong đơn sử dụng dữ liệu bí mật nêu trên mà không được sự đồng ý của người nộp dữ liệu đó, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều 125 của Luật này)



Article 129. Acts of infringement of rights to marks, trade names and geographical indications

(Hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý)

1. The following acts, if performed without the permission of mark owners, shall be deemed to be infringements of the right to a mark:

(Các hành vi sau đây được thực hiện mà không được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu thì bị coi là xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu:)

(a) Using signs identical with protected marks for goods or services identical with goods or services on the list registered together with such mark;

(Sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ trùng với hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó;)

(b) Using signs identical with protected marks for goods or services similar or related to those goods or services on the list registered together with such mark, if such use is likely to cause confusion as to the origin of the goods or services;

(Sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ tương tự hoặc liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ;)

(c) Using signs similar to protected marks for goods or services identical with, similar to or related to goods or services on the list registered together with such mark, if such use is likely to cause confusion as to the origin of the goods or services;

(Sử dụng dấu hiệu tương tự với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ trùng, tương tự hoặc liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ;)

(d) Using signs identical with, or similar to, well known marks, or signs in the form of translations or transcriptions of well known marks for any goods or services, including those not identical with, dissimilar or unrelated to goods or services on the lists of those bearing well known marks, if such use is likely to cause confusion as to the origin of the goods or services or misleading impressions as to the relationship between users of such signs and well known mark owners.

(Sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng hoặc dấu hiệu dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm từ nhãn hiệu nổi tiếng cho hàng hoá, dịch vụ bất kỳ, kể cả hàng hoá, dịch vụ không trùng, không tương tự và không liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá hoặc gây ấn tượng sai lệch về mối quan hệ giữa người sử dụng dấu hiệu đó với chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng.)

2. All acts of using commercial indications identical with, or similar to, trade names of others which were used earlier for the same or similar type of goods or services, which cause confusion as to business entities, establishments or activities under such trade names shall be deemed to be infringements of the right to the trade name.



(Mọi hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại trùng hoặc tương tự với tên thương mại của người khác đã được sử dụng trước cho cùng loại sản phẩm, dịch vụ hoặc cho sản phẩm, dịch vụ tương tự, gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó đều bị coi là xâm phạm quyền đối với tên thương mại.)

3. The following acts shall be deemed to be infringements of the right to protected geographical indications:

(Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ:)

(a) Using protected geographical indications for products which do not satisfy the criteria of peculiar characteristics and quality of products bearing geographical indications, although such products originate from geographical areas bearing such geographical indication;

(Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm mặc dù có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý, nhưng sản phẩm đó không đáp ứng các tiêu chuẩn về tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;)

(b) Using protected geographical indications for products similar to products bearing geographical indications for the purpose of taking advantage of their reputation and popularity;

(Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm tương tự với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý nhằm mục đích lợi dụng danh tiếng, uy tín của chỉ dẫn địa lý;)

(c) Using any sign identical with, or similar to, a protected geographical indication for products not originating from geographical areas bearing such geographical indication, and therefore misleading consumers into believing such products originate from such geographical areas;

(Sử dụng bất kỳ dấu hiệu nào trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm không có nguồn gốc từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý đó làm cho người tiêu dùng hiểu sai rằng sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực địa lý đó;)

(d) Using protected geographical indications of wines or spirits for wines or spirits not originating from geographical areas bearing such geographical indication, even where the true origin of goods is indicated or geographical indications are used in the form of translations or transcriptions, or accompanied by such

(Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ đối với rượu vang, rượu mạnh cho rượu vang, rượu mạnh không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó, kể cả trường hợp có nêu chỉ dẫn về nguồn gốc xuất xứ thật của hàng hoá hoặc chỉ dẫn địa lý được sử dụng dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm hoặc được sử dụng kèm theo các từ loại, kiểu, dạng, phỏng theo hoặc những từ tương tự như vậy.)

Article 130. Acts of unfair competition

(Hành vi cạnh tranh không lành mạnh)

1. The following acts shall be deemed to be acts of unfair competition:

(Các hành vi sau đây bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh:)

(a) Using commercial indications to cause confusion as to business entities, business activities or commercial origin of goods or services;



(Sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hoá, dịch vụ;)

(b) Using commercial indications to cause confusion as to the origin, production method, utilities, quality, quantity or other characteristics of goods or services; or as to the conditions for provision of goods or services;

(Sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn về xuất xứ, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hoá, dịch vụ; về điều kiện cung cấp hàng hoá, dịch vụ;)

(c) Using marks protected in a country which is a contracting party to a treaty of which the Socialist Republic of Vietnam is a member and under which representatives or agents of owners of such marks are prohibited from using such marks, if users are representatives or agents of the mark owners and such use is neither consented to by the mark owners nor justified;

(Sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định cấm người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu sử dụng nhãn hiệu đó mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng là thành viên, nếu người sử dụng là người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu và việc sử dụng đó không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu và không có lý do chính đáng;)

(d) Registering or possessing the right to use or using domain names identical with, or confusingly similar to, protected trade names or marks of others, or geographical indications without having the right to use, for the purpose of possessing such domain name, benefiting from or prejudicing the reputation and popularity of the respective mark, trade name or geographical indication.

(Đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại được bảo hộ của người khác hoặc chỉ dẫn địa lý mà mình không có quyền sử dụng nhằm mục đích chiếm giữ tên miền, lợi dụng hoặc làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý tương ứng.)

2. Commercial indications stipulated in clause 1 of this article mean signs and information serving as guidelines to trading of goods or services including marks, trade names, business symbols, business slogans, geographical indications, designs of packages and/or labels of goods.

(Chỉ dẫn thương mại quy định tại khoản 1 Điều này là các dấu hiệu, thông tin nhằm hướng dẫn thương mại hàng hoá, dịch vụ, bao gồm nhãn hiệu, tên thương mại, biểu tượng kinh doanh, khẩu hiệu kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng bao bì của hàng hoá, nhãn hàng hoá.)

3. Acts of using commercial indications stipulated in clause 1 of this article include acts of affixing such commercial indications on goods, goods packages, means of service provision, business transaction documents or advertising means; and selling, advertising for sale, stocking for sale and importing goods affixed with such commercial indications.

(Hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm các hành vi gắn chỉ dẫn thương mại đó lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch kinh doanh, phương tiện quảng cáo; bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán, nhập khẩu hàng hoá có gắn chỉ dẫn thương mại đó.)

Article 131. Provisional rights to inventions, industrial designs and layout designs



(Quyền tạm thời đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí)

1. Where an applicant for registration of an invention or industrial design knows that such invention or industrial design is being used by another person for commercial purposes without prior use right, the applicant may notify in writing the user of the filing of the latter's application, clearly specifying the filing date and the date of publication of the application in the Official Gazette of Industrial Property so that the user may either terminate or continue such use.

(Trường hợp người nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp biết rằng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đang được người khác sử dụng nhằm mục đích thương mại và người đó không có quyền sử dụng trước thì người nộp đơn có quyền thông báo bằng văn bản cho người sử dụng về việc mình đã nộp đơn đăng ký, trong đó chỉ rõ ngày nộp đơn và ngày công bố đơn trên Công báo sở hữu công nghiệp để người đó chấm dứt việc sử dụng hoặc tiếp tục sử dụng.)

2. For a layout design which has, before the grant date of the certificate of registered design of semi-conducting closed circuits, been commercially exploited by the person with the registration right or his or her licensee, if such person knows that such layout design is being used by another person for commercial purposes, then he or she may notify in writing the user of his or her registration right so that the user may either terminate or continue such use.

(Đối với thiết kế bố trí đã được người có quyền đăng ký hoặc người được người đó cho phép khai thác thương mại trước ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nếu người có quyền đăng ký biết rằng thiết kế bố trí đó đang được người khác sử dụng nhằm mục đích thương mại thì người đó có quyền thông báo bằng văn bản về quyền đăng ký của mình đối với thiết kế bố trí đó cho người sử dụng để người đó chấm dứt việc sử dụng thiết kế bố trí hoặc tiếp tục sử dụng.)

3. Where the person notified of contents stipulated in clauses 1 and 2 of this article continues using such invention, industrial design or layout design, then as soon as an invention patent, utility solution patent, industrial design patent or certificate of registered design of semi-conducting closed circuits is granted, the owner of the object shall have the right to request the user to pay compensation equivalent to the price for licensing of such invention, industrial design or layout design within the corresponding scope and duration of use.

(Trong trường hợp đã được thông báo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà người được thông báo vẫn tiếp tục sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thì khi Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn được cấp, chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí có quyền yêu cầu người đã sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí phải trả một khoản tiền đền bù tương đương với giá chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó trong phạm vi và thời hạn sử dụng tương ứng.)

Section 2. LIMITATIONS ON INDUSTRIAL PROPERTY RIGHTS
(GIỚI HẠN QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP)

Article 132. Factors limiting industrial property rights
(Các yếu tố hạn chế quyền sở hữu công nghiệp)



Industrial property rights may be limited pursuant to this Law by the following factors:
(Theo quy định của Luật này, quyền sở hữu công nghiệp có thể bị hạn chế bởi các yếu tố sau đây:)

1. Right of prior users to inventions or industrial designs.

(Quyền của người sử dụng trước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp;)

2. Obligations of owners, including:

(Các nghĩa vụ của chủ sở hữu, bao gồm:)

(a) To pay remuneration to the authors of inventions, industrial designs or layout designs;

(Trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;)

(b) To use inventions or marks.

(Sử dụng sáng chế, nhãn hiệu.)

3. Licensing of inventions pursuant to decisions of competent State bodies.

(Chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.)

Article 133. Right to use inventions on behalf of the State

(Quyền sử dụng sáng chế nhân danh Nhà nước)

1. Ministries and ministerial equivalent bodies shall have the right, on behalf of the State, to use or permit other organizations or individuals to use inventions in domains under their respective management for public and non-commercial purposes, national defence and security, disease prevention, and treatment and nutrition of the people, and to meet other urgent social needs without having to obtain permission of invention owners or their licensees under exclusive contracts (hereinafter referred to as holders of the exclusive right to use inventions) in accordance with articles 145 and 146 of this Law.

(Bộ, cơ quan ngang bộ có quyền nhân danh Nhà nước sử dụng hoặc cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng sáng chế thuộc lĩnh vực quản lý của mình nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân và đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội mà không cần sự đồng ý của chủ sở hữu sáng chế hoặc người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng độc quyền (sau đây gọi là người nắm độc quyền sử dụng sáng chế) theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này.)

2. The use of inventions pursuant to clause 1 of this article shall be limited within the scope of and under the conditions for licensing provided for in clause 1 of article 146 of this Law, except where such inventions are created by using material and technical facilities and funds from the State Budget.

(Việc sử dụng sáng chế quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được giới hạn trong phạm vi và điều kiện chuyển giao quyền sử dụng quy định tại khoản 1 Điều 146 của Luật này, trừ trường hợp sáng chế được tạo ra bằng việc sử dụng cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh phí từ ngân sách nhà nước.)

Article 134. Right of prior use of inventions and industrial designs



(Quyền sử dụng trước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp)

1. Where a person has, before the publication date of an application for registration of an invention or industrial design, used or prepared necessary conditions for use of an invention or industrial design identical with the protected invention or industrial design stated in such application for registration, but created independently (hereinafter referred to as the prior use right holder), then after a protection title is granted, such person shall be entitled to continue using such invention or industrial design within the scope and volume of use or use preparations without having to obtain permission or paying compensation to the owner of the protected invention or industrial design. The exercise of the right of prior users of inventions or industrial designs shall not be deemed an infringement of the right of the owner of the invention or industrial design.

(Trường hợp trước ngày đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp được công bố mà có người đã sử dụng hoặc chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đồng nhất với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp trong đơn đăng ký nhưng được tạo ra một cách độc lập (sau đây gọi là người có quyền sử dụng trước) thì sau khi văn bằng bảo hộ được cấp, người đó có quyền tiếp tục sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp trong phạm vi và khối lượng đã sử dụng hoặc đã chuẩn bị để sử dụng mà không phải xin phép hoặc trả tiền đền bù cho chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ. Việc thực hiện quyền của người sử dụng trước sáng chế, kiểu dáng công nghiệp không bị coi là xâm phạm quyền của chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp.)

2. Prior use right holders to inventions or industrial designs must not assign such right to others, except where such right is assigned together with the transfer of a business or production establishment which has used or has prepared to use the invention or industrial design. Prior use right holders must not expand the use scope and volume unless it is so permitted by the owner of the invention or industrial design.

(Người có quyền sử dụng trước sáng chế, kiểu dáng công nghiệp không được phép chuyển giao quyền đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển giao quyền đó kèm theo việc chuyển giao cơ sở sản xuất, kinh doanh nơi sử dụng hoặc chuẩn bị sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp. Người có quyền sử dụng trước không được mở rộng phạm vi, khối lượng sử dụng nếu không được chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp cho phép.)

Article 135. Obligation to pay remuneration to authors of inventions, industrial designs and layout designs

(Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí)

1. Owners of inventions, industrial designs and layout designs shall be obliged to pay remuneration to the authors of such inventions, industrial designs and layout designs in accordance with the provisions of clauses 2 and 3 of this article, unless otherwise agreed upon by the parties.

(Chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí có nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.)

2. The minimum level of remuneration payable by an owner to an author shall be regulated as follows:



(Mức thù lao tối thiểu mà chủ sở hữu phải trả cho tác giả được quy định như sau:)

(a) Ten (10) per cent of the profit gained by the owner from the use of the invention, industrial design or layout design;

(10% số tiền làm lợi mà chủ sở hữu thu được do sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;)

(b) Fifteen (15) per cent of the total amount received by the owner in each payment for licensing of the invention, industrial design or layout design.

(15% tổng số tiền mà chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.)

3. Where an invention, industrial design or layout design is jointly created by more than one author, the remuneration level provided for in clause 2 of this article shall be applicable to all co-authors. The co-authors shall agree between themselves on the division of the remuneration paid by the owner.

(Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được nhiều tác giả tạo ra, mức thù lao quy định tại khoản 2 Điều này là mức dành cho tất cả các đồng tác giả; các đồng tác giả tự thỏa thuận việc phân chia số tiền thù lao do chủ sở hữu chi trả.)

4. The obligation to pay remuneration to authors of inventions, industrial designs and layout designs shall exist throughout the term of protection of such invention, industrial design or layout design.

(Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tồn tại trong suốt thời hạn bảo hộ của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.)

Article 136. Obligation to use inventions and marks

(Nghĩa vụ sử dụng sáng chế, nhãn hiệu)

1. Owners of inventions shall be obliged to manufacture protected products or apply protected processes to satisfy the requirements of national defence and security, disease prevention, and treatment and nutrition of the people or to meet other social urgent needs. When the needs stipulated in this clause arise but an invention owner fails to perform such obligation, the competent State body may license such invention to others without permission from the invention owner in accordance with the provisions of articles 145 and 146 of this Law.

(Chủ sở hữu sáng chế có nghĩa vụ sản xuất sản phẩm được bảo hộ hoặc áp dụng quy trình được bảo hộ để đáp ứng nhu cầu quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội. Khi có các nhu cầu quy định tại khoản này mà chủ sở hữu sáng chế không thực hiện nghĩa vụ đó thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cho người khác mà không cần được phép của chủ sở hữu sáng chế theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này.)

2. Owners of marks shall be obliged to use such marks continuously. Where a mark has not been used for five consecutive years or more, the ownership right to such mark shall be invalidated in accordance with the provisions of article 95 of this Law.



(Chủ sở hữu nhãn hiệu có nghĩa vụ sử dụng liên tục nhãn hiệu đó. Trong trường hợp nhãn hiệu không được sử dụng liên tục từ năm năm trở lên thì quyền sở hữu nhãn hiệu đó bị chấm dứt hiệu lực theo quy định tại Điều 95 của Luật này.)

Article 137. Obligation to authorize the use of principal inventions for the purpose of using dependent inventions

(Nghĩa vụ cho phép sử dụng sáng chế cơ bản nhằm sử dụng sáng chế phụ thuộc)

1. A dependent invention means an invention created based on another invention (hereinafter referred to as the principal invention) and may only be used on condition that the principal invention is also used.

(Sáng chế phụ thuộc là sáng chế được tạo ra trên cơ sở một sáng chế khác (sau đây gọi là sáng chế cơ bản) và chỉ có thể sử dụng được với điều kiện phải sử dụng sáng chế cơ bản).

2. Where the owner of a dependent invention can prove that his or her invention makes an important technical advance as compared with the principal invention and has great economic significance, he or she may request the owner of the principal invention to license such principal invention at a reasonably commercial price and conditions.

(Trong trường hợp chứng minh được sáng chế phụ thuộc tạo ra một bước tiến quan trọng về kỹ thuật so với sáng chế cơ bản và có ý nghĩa kinh tế lớn, chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc có quyền yêu cầu chủ sở hữu sáng chế cơ bản chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cơ bản với giá cả và điều kiện thương mại hợp lý.)

Where the owner of a principal invention fails to satisfy the request of the owner of a dependent invention without justifiable reason, the State body concerned may license such invention to the owner of the dependent invention without permission from the owner of the principal invention in accordance with the provisions of articles 145 and 146 of this Law.

(Trong trường hợp chủ sở hữu sáng chế cơ bản không đáp ứng yêu cầu của chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc mà không có lý do chính đáng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể chuyển giao quyền sử dụng sáng chế đó cho chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc mà không cần được phép của chủ sở hữu sáng chế cơ bản theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này.)

Chapter X. TRANSFER OF INDUSTRIAL PROPERTY RIGHTS ***(CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP)***

Section 1. ASSIGNMENT OF INDUSTRIAL PROPERTY RIGHTS ***(CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP)***

Article 138. General provisions on assignment of industrial property rights ***(Quy định chung về chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp)***

1. Assignment of an industrial property right means the transfer of ownership right by the owner of such industrial property right to another organization or individual.

(Chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chuyển giao quyền sở hữu của mình cho tổ chức, cá nhân khác)

2. An assignment of an industrial property right must be established in the form of a written contract (hereinafter referred to as an industrial property right assignment contract).

(Việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản (sau đây gọi là hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp).)

Article 139. Restrictions on assignment of industrial property rights

(Các điều kiện hạn chế việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp)

1. Industrial property right owners may only assign their rights within the scope of protection.

(Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chỉ được chuyển nhượng quyền của mình trong phạm vi được bảo hộ.)

2. Rights to geographical indications shall not be assignable.

(Quyền đối với chỉ dẫn địa lý không được chuyển nhượng.)

3. Rights to trade names may only be assigned together with the transfer of the entire business establishment and business activities under such trade name.

(Quyền đối với tên thương mại chỉ được chuyển nhượng cùng với việc chuyển nhượng toàn bộ cơ sở kinh doanh và hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó.)

4. The assignment of the rights to marks must not cause confusion as to properties or origins of goods or services bearing such marks.

(Việc chuyển nhượng quyền đối với nhãn hiệu không được gây ra sự nhầm lẫn về đặc tính, nguồn gốc của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu.)

5. Rights to marks may only be assigned to organizations or individuals who satisfy conditions for persons having the right to register such marks.

(Quyền đối với nhãn hiệu chỉ được chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện đối với người có quyền đăng ký nhãn hiệu đó.)

Article 140. Contents of industrial property right assignment contracts

(Nội dung của hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp)

An industrial property right assignment contract must contain the following principal contents:

(Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:)

1. Full names and addresses of the assignor and of the assignee.

(Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng;)

2. Grounds for the assignment.

(Căn cứ chuyển nhượng;)

3. Assignment price.

(Giá chuyển nhượng;)

4. Rights and obligations of the assignor and the assignee.



(Quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng.)

Section 2. LICENSING OF INDUSTRIAL PROPERTY RIGHTS ***(CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP)***

Article 141. General provisions on licensing of industrial property rights ***(Quy định chung về chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp)***

1. Licensing of an industrial property object means permission by the owner of such industrial property object for another organization or individual to use the industrial property object within the scope of the owner's right.

(Chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc phạm vi quyền sử dụng của mình.)

2. Licensing of industrial property objects must be established in the form of a written contract (hereinafter referred to as industrial property object licence contract).

(Việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản (sau đây gọi là hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp).)

Article 142. Restrictions on licensing of industrial property objects ***(Hạn chế việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp)***

1. The right to use geographical indications or trade names shall not be licensable.

(Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, tên thương mại không được chuyển giao.)

2. The right to use collective marks must not be licensed to organizations or individuals other than members of the owners of such collective marks.

(Quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể không được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể đó.)

3. The licensee must not enter into a sub-licence contract with a third party, unless it is so permitted by the licensor.

(Bên được chuyển quyền không được ký kết hợp đồng thứ cấp với bên thứ ba, trừ trường hợp được bên chuyển quyền cho phép.)

4. Mark licensees shall be obliged to indicate on goods and goods packages that such goods have been manufactured under mark licence contracts.

(Bên được chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu có nghĩa vụ ghi chỉ dẫn trên hàng hoá, bao bì hàng hoá về việc hàng hoá đó được sản xuất theo hợp đồng sử dụng nhãn hiệu.)

5. Invention licensees under exclusive contracts shall be obliged to use such inventions in the same manner as the invention owners according to the provisions of clause 1 of article 136 of this Law.

(Bên được chuyển quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng độc quyền có nghĩa vụ sử dụng sáng chế như chủ sở hữu sáng chế theo quy định tại khoản 1 Điều 136 của Luật này.)



Article 143. Types of industrial property object licence contracts **(Các dạng hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp)**

Industrial property object licence contracts shall be of the following types:
(Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp gồm các dạng sau đây:)

1. Exclusive contract means a contract under which, within the licensing scope and term, the licensee shall have the exclusive right to use the licensed industrial property object while the licensor may neither enter into any industrial property object licence contract with any third party nor, without permission from the licensee, use such industrial property object.

(Hợp đồng độc quyền là hợp đồng mà theo đó trong phạm vi và thời hạn chuyển giao, bên được chuyển quyền được độc quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, bên chuyển quyền không được ký kết hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp với bất kỳ bên thứ ba nào và chỉ được sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đó nếu được phép của bên được chuyển quyền;)

2. Non-exclusive contract means a contract under which, within the licensing scope and term, the licensor shall still have the right to use the industrial property object and to enter into a non-exclusive industrial property object licence contract with others.

(Hợp đồng không độc quyền là hợp đồng mà theo đó trong phạm vi và thời hạn chuyển giao quyền sử dụng, bên chuyển quyền vẫn có quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, quyền ký kết hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không độc quyền với người khác;)

3. Industrial property object sub-licence contract means a contract under which the licensor is a licensee of the right to use such industrial property object pursuant to another contract.

(Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thứ cấp là hợp đồng mà theo đó bên chuyển quyền là người được chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đó theo một hợp đồng khác.)

Article 144. Contents of industrial property object licence contracts **(Nội dung hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp)**

1. An industrial property object licence contract must contain the following principal contents:
(Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:)

(a) Full names and addresses of the licensor and of the licensee;
(Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền;)

(b) Grounds for licensing;
(Căn cứ chuyển giao quyền sử dụng;)

(c) Contract type;
(Dạng hợp đồng;)

(d) Licensing scope including limitations on use right and territorial limitations;
(Phạm vi chuyển giao, gồm giới hạn quyền sử dụng, giới hạn lãnh thổ;)

(dd) Contract term;



(Thời hạn hợp đồng;)

(e) Licensing price;
(Giá chuyển giao quyền sử dụng;)

(g) Rights and obligations of the licensor and of the licensee.
(Quyền và nghĩa vụ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền.)

2. An industrial property object licence contract must not have provisions which unreasonably restrict the right of the licensee, and in particular the following provisions which do not derive from the rights of the licensor:

(Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không được có các điều khoản hạn chế bất hợp lý quyền của bên được chuyển quyền, đặc biệt là các điều khoản không xuất phát từ quyền của bên chuyển quyền sau đây:)

(a) Prohibiting the licensee from improving the industrial property object other than marks; compelling the licensee to transfer free of charge to the licensor improvements of the industrial property object made by the licensee or the right of industrial property registration or industrial property rights to such improvements;

(Cấm bên được chuyển quyền cải tiến đối tượng sở hữu công nghiệp, trừ nhãn hiệu; buộc bên được chuyển quyền phải chuyển giao miễn phí cho bên chuyển quyền các cải tiến đối tượng sở hữu công nghiệp do bên được chuyển quyền tạo ra hoặc quyền đăng ký sở hữu công nghiệp, quyền sở hữu công nghiệp đối với các cải tiến đó;)

(b) Directly or indirectly restricting the licensee from exporting goods produced or services provided under the industrial property object licence contract to the territories where the licensor neither holds the respective industrial property right nor has the exclusive right to import such goods;

(Trực tiếp hoặc gián tiếp hạn chế bên được chuyển quyền xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ được sản xuất hoặc cung cấp theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp sang các vùng lãnh thổ không phải là nơi mà bên chuyển quyền nắm giữ quyền sở hữu công nghiệp tương ứng hoặc có độc quyền nhập khẩu hàng hoá đó;)

(c) Compelling the licensee to buy all or a certain percentage of raw materials, components or equipment from the licensor or a third party designated by the licensor not for the purpose of ensuring the quality of goods produced or services provided by the licensee;

(Buộc bên được chuyển quyền phải mua toàn bộ hoặc một tỷ lệ nhất định các nguyên liệu, linh kiện hoặc thiết bị của bên chuyển quyền hoặc của bên thứ ba do bên chuyển quyền chỉ định mà không nhằm mục đích bảo đảm chất lượng hàng hoá, dịch vụ do bên được chuyển quyền sản xuất hoặc cung cấp;)

(d) Prohibiting the licensee from complaining about or initiating lawsuits with regard to the validity of the industrial property rights or the licensor's right to license.

(Cấm bên được chuyển quyền khiếu kiện về hiệu lực của quyền sở hữu công nghiệp hoặc quyền chuyển giao của bên chuyển quyền.)



3. Any clauses in a contract falling into the cases stipulated in clause 2 of this article shall be automatically invalid.

(Các điều khoản trong hợp đồng thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này mặc nhiên bị vô hiệu.)

Section 3. COMPULSORY LICENSING OF INVENTIONS *(BẮT BUỘC CHUYỂN GIAO QUYỀN SỬ DỤNG ĐỐI VỚI SÁNG CHẾ)*

Article 145. Grounds for compulsory licensing of inventions

(Căn cứ bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với sáng chế)

1. In the following cases, the right to use an invention may be licensed to another organization or individual pursuant to a decision of the competent State body defined in clause 1 of article 147 of this Law without permission from the holder of the exclusive right to use such invention:

(Trong các trường hợp sau đây, quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Luật này mà không cần được sự đồng ý của người nắm độc quyền sử dụng sáng chế:)

(a) Where the use of such invention is for public and non-commercial purposes or in service of national defence and security, disease prevention, and treatment and nutrition of people or other urgent needs of society;

(Việc sử dụng sáng chế nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội;)

(b) Where the holder of the exclusive right to use such invention fails to fulfil the obligations to use such invention stipulated in clause 1 of article 136 and clause 5 of article 142 of this Law upon the expiration of four years as from the date of filing the application for registration of the invention, or the expiration of three years as from the date of granting the invention patent;

(Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế không thực hiện nghĩa vụ sử dụng sáng chế quy định tại khoản 1 Điều 136 và khoản 5 Điều 142 của Luật này sau khi kết thúc bốn năm kể từ ngày nộp đơn đăng ký sáng chế và kết thúc ba năm kể từ ngày cấp Bằng độc quyền sáng chế;)

(c) Where a person who wishes to use the invention fails to reach an agreement with the holder of the exclusive right to use such invention or on entry into an invention licence contract in spite of efforts made within a reasonable time for negotiating a satisfactory commercial price and conditions;

(Người có nhu cầu sử dụng sáng chế không đạt được thỏa thuận với người nắm độc quyền sử dụng sáng chế về việc ký kết hợp đồng sử dụng sáng chế mặc dù trong một thời gian hợp lý đã có gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thỏa đáng;)

(d) Where the holder of the exclusive right to use such invention is deemed to have performed anti-competitive practices prohibited by the law on competition.

(Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.)



2. The holder of the exclusive right to use an invention may request termination of the use right when the grounds for licensing stipulated in clause 1 of this article no longer exist and are unlikely to recur, provided that such termination shall not be prejudicial to the licensee of the invention.

(Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế có quyền yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng khi căn cứ chuyển giao quy định tại khoản 1 Điều này không còn tồn tại và không có khả năng tái xuất hiện với điều kiện việc chấm dứt quyền sử dụng đó không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế.)

Article 146. Conditions limiting the right to use inventions compulsorily licensed pursuant to a decision

(Điều kiện hạn chế quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc)

1. The right to use an invention licensed pursuant to a decision of a competent State body must comply with the following conditions:

(Quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải phù hợp với các điều kiện sau đây)

(a) Such licensed use right is non-exclusive;

(Quyền sử dụng được chuyển giao thuộc dạng không độc quyền;)

(b) Such licensed use right is only limited to a scope and duration sufficient to achieve the licensing objectives, and largely for the domestic market, except for the case stipulated in clause 1(d) of article 145 of this Law. For an invention in semi-conducting technology, licensing shall be only for public and non-commercial purposes or for dealing with anti-competitive practices prohibited by the law on competition;

(Quyền sử dụng được chuyển giao chỉ được giới hạn trong phạm vi và thời hạn đủ để đáp ứng mục tiêu chuyển giao và chủ yếu để cung cấp cho thị trường trong nước, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 145 của Luật này. Đối với sáng chế trong lĩnh vực công nghệ bán dẫn thì việc chuyển giao quyền sử dụng chỉ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại hoặc nhằm xử lý hành vi hạn chế cạnh tranh theo quy định của pháp luật về cạnh tranh;)

(c) The licensee must neither assign nor sub-license such right to others, except where the assignment is effected together with the transfer of the licensee's establishment;

(Người được chuyển giao quyền sử dụng không được chuyển nhượng quyền đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với cơ sở kinh doanh của mình và không được chuyển giao quyền sử dụng thứ cấp cho người khác;)

(d) The licensee must pay the holder of the exclusive right to use the invention satisfactory compensation depending on the economic value of such use right in each specific case, and compliant with the compensation framework stipulated by the Government.

(Người được chuyển giao quyền sử dụng phải trả cho người nắm độc quyền sử dụng sáng chế một khoản tiền đền bù thỏa đáng tùy thuộc vào giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó trong từng trường hợp cụ thể phù hợp với khung giá đền bù do Chính phủ quy định.)



2. Apart from the conditions stipulated in clause 1 of this article, the right to use an invention licensed in any of the cases stipulated in clause 2 of article 137 of this Law must also satisfy the following conditions:

(Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 137 của Luật này còn phải đáp ứng các điều kiện sau đây:)

(a) The holder of the exclusive right to use the principal invention shall also be licensed to use dependent inventions on reasonable terms;

(Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế cơ bản cũng được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế phụ thuộc với những điều kiện hợp lý;)

(b) The licensee of the right to use the principal invention must not assign such right, except where the assignment is effected together with all rights to the dependent inventions.

(Người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cơ bản không được chuyển nhượng quyền đó, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với toàn bộ quyền đối với sáng chế phụ thuộc.)

Article 147. Authority and procedures for compulsorily licensing of an invention pursuant to a decision

(Thẩm quyền và thủ tục chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc)

1. The Ministry of Science and Technology shall issue decisions on licensing of inventions based on a consideration of requests for licensing in the cases stipulated in sub-clauses (b), (c) and (d) of article 145.1 of this Law.

(Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trên cơ sở xem xét yêu cầu được chuyển giao quyền sử dụng đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 145 của Luật này.)

Ministries and ministerial equivalent bodies shall, after consulting the opinion of the Ministry of Science and Technology, issue decisions on licensing of inventions in domains under their respective management in the case stipulated in sub-clause (a) of article 145.1 of this Law.

(Bộ, cơ quan ngang bộ ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình khi xảy ra trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 145 của Luật này trên cơ sở tham khảo ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ.)

2. Decisions on licensing of inventions must set out appropriate use scope and conditions according to the provisions of article 146 of this Law.

(Quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế phải ấn định phạm vi và các điều kiện sử dụng phù hợp với quy định tại Điều 146 của Luật này.)

3. The State body competent to decide on licensing of an invention must promptly notify its decision to the holder of the exclusive right to use such invention.

(Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế phải thông báo ngay cho người nắm độc quyền sử dụng sáng chế về quyết định đó.)

4. A decision on licensing of an invention or on refusal to license an invention may be subject to a complaint or lawsuit in accordance with law.



(Quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế hoặc từ chối chuyển giao quyền sử dụng sáng chế có thể bị khiếu nại, bị khởi kiện theo quy định của pháp luật.)

5. The Government shall provide specific regulations on licensing of inventions pursuant to this article.

(Chính phủ quy định cụ thể thủ tục chuyển giao quyền sử dụng đối với sáng chế quy định tại Điều này.)

Section 4. REGISTRATION OF CONTRACTS FOR TRANSFER OF INDUSTRIAL PROPERTY RIGHTS

(ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP)

Article 148. Validity of contracts for transfer of industrial property rights

(Hiệu lực của hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp)

1. For the industrial property rights established on the basis of registration according to the provisions of clause 3(a) of article 6 of this Law, an industrial property right assignment contract shall be valid upon its registration with the State administrative body for industrial property rights.

(Đối với các loại quyền sở hữu công nghiệp được xác lập trên cơ sở đăng ký theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 của Luật này, hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp chỉ có hiệu lực khi đã được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.)

2. For the industrial property rights established on the basis of registration according to the provisions of clause 3(a) of article 6 of this Law, an industrial property object licence contract shall be valid as agreed upon by the parties involved but shall be legally effective as against a third party upon registration with the State administrative body for industrial property rights.

(Đối với các loại quyền sở hữu công nghiệp được xác lập trên cơ sở đăng ký theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 của Luật này, hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có hiệu lực theo thỏa thuận giữa các bên, nhưng chỉ có giá trị pháp lý đối với bên thứ ba khi đã được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.)

3. Validity of an industrial property object licence contract shall be automatically terminated upon the termination of the licensor's industrial property rights.

(Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp mặc nhiên bị chấm dứt hiệu lực nếu quyền sở hữu công nghiệp của bên giao bị chấm dứt.)

Article 149. Application file for registration of a contract for transfer of industrial property rights

(Hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp)

An application file for registration of an industrial property object licence contract or of an *(industrial property right assignment contract shall contain:*

(Hồ sơ đăng ký hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm:)



1. A declaration for registration, made according to the sample form.
(Tờ khai đăng ký theo mẫu quy định;)
2. The original or a valid copy of the contract.
(Bản gốc hoặc bản sao hợp lệ hợp đồng;)
3. The original of the protection title in the case of an industrial property right assignment.
(Bản gốc văn bằng bảo hộ đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp;)
4. The co-owners' written consent, or a written explanation of the reason for disagreement of any co-owner with the right assignment where the industrial property right is under joint ownership.
(Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu, văn bản giải trình lý do không đồng ý của bất kỳ đồng chủ sở hữu nào về việc chuyển giao quyền nếu quyền sở hữu công nghiệp thuộc sở hữu chung;)
5. Receipt for payment of fees and charges.
(Chứng từ nộp phí, lệ phí;)
6. A power of attorney, if the application file is filed by a representative.
(Giấy uỷ quyền nếu nộp hồ sơ thông qua đại diện.)

Article 150. Processing application files for registration of contracts for transfer of industrial property rights

(Xử lý hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp)

The Government shall provide regulations on the order and procedures for receiving and processing application files for registration of industrial property object licence contracts and of industrial property right assignment contracts.

(Trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp do Chính phủ quy định.)

Chapter XI. INDUSTRIAL PROPERTY REPRESENTATION
(ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP)

Article 151. Industrial property representation services

(Dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp)

1. Industrial property representation services shall comprise:

(Dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bao gồm:)

(a) Representing organizations or individuals before competent State bodies in the establishment and enforcement of industrial property rights;

(Đại diện cho tổ chức, cá nhân trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền về xác lập và bảo đảm thực thi quyền sở hữu công nghiệp;)



(b) Providing consultancy on issues related to procedures for the establishment and enforcement of industrial property rights;

(Tư vấn về vấn đề liên quan đến thủ tục xác lập và thực thi quyền sở hữu công nghiệp;)

(c) Other services related to procedures for the establishment and enforcement of industrial property rights.

(Các dịch vụ khác liên quan đến thủ tục xác lập và thực thi quyền sở hữu công nghiệp.)

2. Industrial property representatives shall comprise organizations providing industrial property representation services (hereinafter referred to as industrial property representation service organizations) and individuals practicing industrial property representation within such organizations (hereinafter referred to as industrial property agents).

(Đại diện sở hữu công nghiệp gồm tổ chức kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (sau đây gọi là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp) và cá nhân hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp trong tổ chức đó (sau đây gọi là người đại diện sở hữu công nghiệp).)

Article 152. Scope of rights of industrial property representatives

(Phạm vi quyền của đại diện sở hữu công nghiệp)

1. Industrial property representation service organizations shall only provide services within the scope of authorization and may re-authorize other industrial property representation service organizations when they obtain written consent from the authorizing parties.

(Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp chỉ được thực hiện các dịch vụ trong phạm vi được uỷ quyền và được phép uỷ quyền lại cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp khác, nếu được sự đồng ý bằng văn bản của người uỷ quyền.)

2. Industrial property representation service organizations may voluntarily waive their industrial property representation service business after having lawfully transferred all incomplete representation jobs to other industrial property representation service organizations.

(Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp có quyền từ bỏ hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp nếu đã chuyển giao một cách hợp pháp công việc đại diện chưa hoàn tất cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp khác.)

3. Industrial property representatives must not perform the following activities:

(Đại diện sở hữu công nghiệp không được thực hiện các hoạt động sau đây):

(a) Concurrently represent different parties in dispute over industrial property rights;

(Đồng thời đại diện cho các bên tranh chấp với nhau về quyền sở hữu công nghiệp;)

(b) Withdraw applications for protection titles, declare waiver of protection or withdraw appeals against the establishment of industrial property rights without consent from the authorizing parties;

(Rút đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ, tuyên bố từ bỏ sự bảo hộ, rút đơn khiếu nại về việc xác lập quyền sở hữu công nghiệp nếu không được bên uỷ quyền đại diện cho phép;)



(c) Deceive their clients regarding contracts for industrial property representation services or force their clients to enter into and perform such contracts.

(Lừa dối hoặc ép buộc khách hàng trong việc giao kết và thực hiện hợp đồng dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.)

Article 153. Responsibilities of industrial property representatives

(Trách nhiệm của đại diện sở hữu công nghiệp)

1. Industrial property representatives shall have the following responsibilities:

(Đại diện sở hữu công nghiệp có trách nhiệm sau đây:)

(a) To clearly notify fee and charge amounts and rates related to procedures for establishment and enforcement of industrial property rights, and service charge amounts and rates according to the service charge tariff registered at the State administrative body for industrial property rights;

(Thông báo rõ các khoản, các mức phí và lệ phí liên quan đến thủ tục xác lập và bảo đảm thực thi quyền sở hữu công nghiệp, các khoản và các mức phí dịch vụ theo bảng phí dịch vụ đã đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp;)

(b) To keep confidential information and documents related to cases in which they act as representatives;

(Thông báo rõ các khoản, các mức phí và lệ phí liên quan đến thủ tục xác lập và bảo đảm thực thi quyền sở hữu công nghiệp, các khoản và các mức phí dịch vụ theo bảng phí dịch vụ đã đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp;)

(c) To truthfully and fully inform represented parties of all notices and requests from the State body competent to establish and enforce industrial property rights; to deliver on time to the represented parties protection titles and other decisions;

(Thông tin trung thực và đầy đủ mọi thông báo, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo đảm thực thi quyền sở hữu công nghiệp; giao kịp thời văn bằng bảo hộ và các quyết định khác cho bên được đại diện;)

(d) To protect the rights and legitimate interests of represented parties by promptly satisfying all requests regarding represented parties from the State body competent to establish and enforce industrial property rights;

(Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên được đại diện bằng cách đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo đảm thực thi quyền sở hữu công nghiệp đối với bên được đại diện;)

(dd) To notify the State body competent to establish and enforce industrial property rights of all changes in the names, addresses of and other information about the represented parties when necessary.

(Thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo đảm thực thi quyền sở hữu công nghiệp mọi thay đổi về tên, địa chỉ và các thông tin khác của bên được đại diện khi cần thiết.)



2. Industrial property representation service organizations shall be civilly liable to the represented parties for representation performed by industrial property agents on behalf of such service organizations.

(Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải chịu trách nhiệm dân sự đối với người được đại diện về hoạt động đại diện do người đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện nhân danh tổ chức.)

Article 154. Conditions applicable to industrial property representation service business ***(Điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp)***

Organizations which satisfy the following conditions shall be permitted to provide industrial property representation services as industrial property representation service organizations:

(Tổ chức đáp ứng các điều kiện sau đây được kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp với danh nghĩa tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:)

1. Being a business or organization which practises law, or a scientific and technological service organization lawfully established and operating.

(Là doanh nghiệp, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được thành lập và hoạt động hợp pháp;)

2. Having the function of providing industrial property representation services, which is stated in its business registration certificate or operation registration certificate (hereinafter both referred to as business registration certificate).

(Có chức năng hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh);

3. The head of such organization or person authorized by the head must satisfy the conditions for industrial property representation service practice stipulated in clause 1 of article 155 of this Law.

(Người đứng đầu tổ chức hoặc người được người đứng đầu tổ chức uỷ quyền phải đáp ứng các điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 155 của Luật này.)

Article 155. Conditions applicable to industrial property representation service ***(Điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp)***

1. An individual who satisfies the following conditions shall be permitted to practice industrial property representation service:

(Cá nhân được phép hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:)

(a) Having an industrial property representation service practising certificate;

(Có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;)

(b) Working for one industrial property representation service organization.



(Hoạt động cho một tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.)

2. Any individual who satisfies the following conditions shall be granted an industrial property representation service practising certificate:

(Cá nhân đáp ứng các điều kiện sau đây thì được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:)

(a) Being a Vietnamese citizen with full capacity for civil acts;
(Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;)

(b) Residing permanently in Vietnam;
(Thường trú tại Việt Nam;)

(c) Having a university degree;
(Có bằng tốt nghiệp đại học;)

(d) Having been engaged personally in the domain of industrial property law for five consecutive years or more, or in the examination of assorted industrial property registration applications at national or international industrial property offices for five consecutive years or more, or having graduated from a training course on industrial property law recognized by the competent body;

(Đã trực tiếp làm công tác pháp luật về sở hữu công nghiệp liên tục từ năm năm trở lên hoặc đã trực tiếp làm công tác thẩm định các loại đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tại cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về sở hữu công nghiệp liên tục từ năm năm trở lên hoặc đã tốt nghiệp khoá đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền công nhận;)

(dd) Not being a civil servant working in the State body competent to establish and enforce industrial property rights;

(Không phải là công chức, viên chức đang làm việc tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo đảm thực thi quyền sở hữu công nghiệp;)

(e) Having passed an examination on the industrial property representation profession organized by the competent body.

(Đã đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp do cơ quan có thẩm quyền tổ chức.)

3. The Government shall provide detailed programs on industrial property law training and on examinations for the industrial property representation profession, and on the grant of industrial property representation service practising certificates.

(Chính phủ quy định cụ thể chương trình đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp, việc kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp, cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.)

Article 156. Recording and deleting names of industrial property representation service organizations; withdrawal of industrial property representation service practising certificates



(Ghi nhận, xoá tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp)

1. Organizations and individuals who satisfy the conditions for industrial property representation service business or practice stipulated in articles 154 and 155 of this Law shall, at their request, be recorded in the National Register of Industrial Property Representatives and published in the Official Gazette of Industrial Property by the State administrative body for industrial property rights.

(Tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện kinh doanh, hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 154 và Điều 155 của Luật này được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đó)

2. Where there are grounds to confirm that an industrial property representative no longer satisfies the business or practising conditions stipulated in articles 154 and 155 of this Law, the State administrative body for industrial property rights shall delete the name of such industrial property representative in the National Register of Industrial Property and publish such deletion in the Official Gazette of Industrial Property.

(Trường hợp có căn cứ khẳng định đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện kinh doanh, hành nghề quy định tại Điều 154 và Điều 155 của Luật này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xoá tên đại diện sở hữu công nghiệp đó trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp.)

3. Industrial property representation service organizations which breach the provisions of clause 3 of article 152 and article 153 of this Law shall be dealt with in accordance with law.

(Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 152 và Điều 153 của Luật này thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.)

4. Industrial property agents who make professional mistakes while practising or who breach the provisions of clause 3(c) of article 152 and clause 1(a) of article 153 of this Law shall, depending on the nature and seriousness of their mistake or breach, be subject to a caution, monetary fine or withdrawal of their industrial property representation service practising certificate.

(Người đại diện sở hữu công nghiệp có sai phạm về chuyên môn, nghiệp vụ trong khi hành nghề hoặc vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều 152 và điểm a khoản 1 Điều 153 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị cảnh cáo, phạt tiền, thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.)

PART IV

RIGHTS TO PLANT VARIETIES

(QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG)

Chapter XII

CONDITIONS FOR PROTECTION OF RIGHTS TO PLANT VARIETIES

(ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG)

Article 157. Organizations and individuals whose rights to plant varieties are eligible for protection



(Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng)

1. Organizations and individuals whose rights to plant varieties are eligible for protection means those who select and breed or discover and develop plant varieties or who invest in the selection and breeding or the discovery and development of plant varieties or to whom rights to plant varieties are transferred.

(Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng là tổ chức, cá nhân chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc đầu tư cho công tác chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc được chuyển giao quyền đối với giống cây trồng.)

2. Organizations and individuals defined in clause 1 of this Article shall include Vietnamese organizations and individuals; organizations and individuals of foreign countries which have concluded agreements on the protection of plant varieties with the Socialist Republic of Vietnam; and foreign organizations and individuals with permanent residential addresses in Vietnam or with establishments producing or trading in plant varieties in Vietnam.

(Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc nước có ký kết với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thỏa thuận về bảo hộ giống cây trồng; tổ chức, cá nhân nước ngoài có địa chỉ thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam.)

Article 158. General conditions for plant varieties to be eligible for protection

(Điều kiện chung đối với giống cây trồng được bảo hộ)

Plant varieties eligible for protection means plant varieties which have been selected and bred or discovered and developed, are on the list of State protected plant species promulgated by the Ministry of Agriculture and Rural Development; and are new, distinct, uniform, stable and designated by proper denominations.

(Giống cây trồng được bảo hộ là giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, thuộc Danh mục loài cây trồng được Nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp.)

Article 159. Novelty of a plant variety

(Tính mới của giống cây trồng)

A plant variety shall be deemed new if reproductive materials or harvested materials of such variety have not yet been sold or otherwise distributed for the purpose of exploitation in the territory of Vietnam by the registration right holder defined in article 164 of this Law or his or her licensee one (1) year before the filing date of the application for registration, or for exploitation outside the territory of Vietnam six (6) years before the filing date of the application for registration for timber trees or vines, or four (4) years for other plant varieties.

(Giống cây trồng được coi là có tính mới nếu vật liệu nhân giống hoặc sản phẩm thu hoạch của giống cây trồng đó chưa được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 164 của Luật này hoặc người được phép của người đó bán hoặc phân phối bằng cách khác nhằm mục đích khai thác giống cây trồng trên lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng ký một năm hoặc ngoài lãnh



thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng ký sáu năm đối với giống cây trồng thuộc loài thân gỗ và cây nho, bốn năm đối với giống cây trồng khác.)

Article 160. Distinctness of a plant variety

(Tính khác biệt của giống cây trồng)

1. A plant variety shall be deemed to be distinct if it is clearly distinguishable from any other variety whose existence is a matter of common knowledge at the time of filing the application or on the priority date, as the case may be.

(Giống cây trồng được coi là có tính khác biệt nếu có khả năng phân biệt rõ ràng với các giống cây trồng khác được biết đến rộng rãi tại thời điểm nộp đơn hoặc ngày ưu tiên nếu đơn được hưởng quyền ưu tiên.)

2. Plant varieties whose existence is a matter of common knowledge defined in clause 1 of this article mean those falling into one of the following cases:

(Giống cây trồng được biết đến rộng rãi quy định tại khoản 1 Điều này là giống cây trồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:)

(a) Their reproductive materials or harvested materials have been widely used in the market of any country at the time of filing of the application for registration for protection;

(Giống cây trồng mà vật liệu nhân giống hoặc sản phẩm thu hoạch của giống đó đã được sử dụng một cách rộng rãi trên thị trường ở bất kỳ quốc gia nào tại thời điểm nộp đơn đăng ký bảo hộ;)

(b) They have been protected or registered on the list of plant species in any country;

(Giống cây trồng đã được bảo hộ hoặc được đăng ký vào Danh mục loài cây trồng ở bất kỳ quốc gia nào;)

(c) They are the subject matter of an application for registration for protection or registration on the list of plant species in any country, provided that such application has not been rejected;

(Giống cây trồng là đối tượng trong đơn đăng ký bảo hộ hoặc được đăng ký vào Danh mục loài cây trồng ở bất kỳ quốc gia nào, nếu các đơn này không bị từ chối;)

(d) Their detailed description has been published.

(Giống cây trồng mà bản mô tả chi tiết của giống đó đã được công bố.)

Article 161. Uniformity of a plant variety

(Tính đồng nhất của giống cây trồng)

A plant variety shall be deemed uniform if, subject to variation which may be expected from the particular features of its propagation, it is sufficiently uniform in its relevant characteristics.

(Giống cây trồng được coi là có tính đồng nhất nếu có sự biểu hiện như nhau về các tính trạng liên quan, trừ những sai lệch trong phạm vi cho phép đối với một số tính trạng cụ thể trong quá trình nhân giống.)

Article 162. Stability of a plant variety



(Tính ổn định của giống cây trồng)

A plant variety shall be deemed stable if its relevant originally described characteristics remain unchanged after repeated propagation or, in the case of a particular cycle of propagation, at the end of each cycle.

(Giống cây trồng được coi là có tính ổn định nếu các tính trạng liên quan của giống cây trồng đó vẫn giữ được các biểu hiện như mô tả ban đầu, không bị thay đổi sau mỗi vụ nhân giống hoặc sau mỗi chu kỳ nhân giống trong trường hợp nhân giống theo chu kỳ.)

Article 163. Denominations of plant varieties

(Tên của giống cây trồng)

1. The registrant must designate a proper denomination for a plant variety which must be the same as the denomination registered in any country where and when an application for registration for protection was filed.

(Người đăng ký phải đề xuất một tên phù hợp cho giống cây trồng với cùng một tên như tên đã đăng ký ở bất kỳ quốc gia nào khi nộp đơn đăng ký bảo hộ.)

2. The denomination of a plant variety shall be deemed proper if it is distinguishable from those of other plant varieties of common knowledge within the same or similar species.

(Tên của giống cây trồng được coi là phù hợp nếu tên đó có khả năng dễ dàng phân biệt được với tên của các giống cây trồng khác được biết đến rộng rãi trong cùng một loài hoặc loài tương tự.)

3. Denominations of plant varieties shall be deemed improper in the following cases:

(Tên của giống cây trồng không được coi là phù hợp trong các trường hợp sau đây:)

(a) They consist of numerals only, except where such numerals are relevant to characteristics or the breeding of such variety;

(Chỉ bao gồm các chữ số, trừ trường hợp chữ số liên quan đến đặc tính hoặc sự hình thành giống đó;)

(b) They violate social ethics;

(Vi phạm đạo đức xã hội;)

(c) They may easily mislead as to features or characteristics of such variety;

(Dễ gây hiểu nhầm về các đặc trưng, đặc tính của giống đó;)

(d) They may easily mislead as to identification of the breeder;

(Dễ gây hiểu nhầm về danh tính của tác giả;)

(dd) They are identical or confusingly similar to marks, trade names or geographical indications protected before the date of publication of the application for registration for protection of such plant variety;

(Trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ trước ngày công bố đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng;)



(e) They are identical or similar to the denomination of a harvested material of such plant variety;

(Trùng hoặc tương tự với tên của sản phẩm thu hoạch từ giống cây trồng đó;)

(g) They affect prior rights of other organizations or individuals.

(Ảnh hưởng đến quyền đã có trước của tổ chức, cá nhân khác.)

4. Organizations and individuals who offer for sale or bring onto the market reproductive materials of plant varieties must use the denominations of such plant varieties as stated in protection titles even after the expiration of the protection terms.

(Tổ chức, cá nhân chào bán hoặc đưa ra thị trường vật liệu nhân giống của giống cây trồng phải sử dụng tên giống cây trồng như tên đã ghi trong Bằng bảo hộ, kể cả sau khi kết thúc thời hạn bảo hộ.)

5. When denominations of plant varieties are combined with marks, trade names or indications similar to denominations of plant varieties already registered for offer for sale or brought onto the market, such denominations must still be distinguishable.

(Khi tên giống cây trồng được kết hợp với nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại hoặc các chỉ dẫn tương tự với tên giống cây trồng đã được đăng ký để chào bán hoặc đưa ra thị trường thì tên đó vẫn phải có khả năng nhận biết một cách dễ dàng.)

Chapter XIII

ESTABLISHMENT OF RIGHTS TO PLANT VARIETIES

XÁC LẬP QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Section 1. ESTABLISHMENT OF RIGHTS TO PLANT VARIETIES

(XÁC LẬP QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG)

Article 164. Registration of rights to plant varieties

(Đăng ký quyền đối với giống cây trồng)

1. In order to obtain protection of rights to plant varieties, an organization or individual must file an application for registration for protection with the State administrative body for rights to plant varieties.

(Để được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng, tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc nộp đơn đăng ký bảo hộ cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng.)

2. Organizations and individuals having the right to register plant varieties for protection (hereinafter referred to as registrants) shall include:

(Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng (sau đây gọi là người đăng ký) bao gồm:)

(a) Breeders who have personally selected and bred or discovered and developed the plant variety by their own efforts and at their own expense;

(Tác giả trực tiếp chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng bằng công sức và chi phí của mình;)



(b) Organizations and individuals who fund breeders to select and breed or discover and develop the plant variety by job assignment or hiring, unless otherwise agreed;

(Tổ chức, cá nhân đầu tư cho tác giả chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng dưới hình thức giao việc, thuê việc, trù trường hợp có thỏa thuận khác;)

(c) Organizations and individuals to whom are transferred, or who inherit the right to register for protection of the plant variety.

(Tổ chức, cá nhân được chuyển giao, thừa kế, kế thừa quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng.)

3. For plant varieties which are selected and bred or discovered and developed with the use of State Budget funds or under projects managed by the State, the rights to such plant varieties shall belong to the State. The Government shall issue specific regulations governing the registration of rights to plant varieties stipulated in this clause.

(Giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển do sử dụng ngân sách nhà nước hoặc từ dự án do Nhà nước quản lý thì quyền đối với giống cây trồng đó thuộc về Nhà nước. Chính phủ quy định cụ thể việc đăng ký quyền đối với giống cây trồng quy định tại khoản này.)

Article 165. Method of filing applications for registration of rights to plant varieties

(Cách thức nộp đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng)

1. Any Vietnamese organization or individual, or foreign organization or individual with a permanent residential address in Vietnam or who has a plant variety production or trading establishment in Vietnam may file an application for registration of rights to a plant variety (hereinafter referred to as protection registration application) either directly or by a lawful representative in Vietnam.

(Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có địa chỉ thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam nộp đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng (sau đây gọi là đơn đăng ký bảo hộ) trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.)

2. Any foreign organization or individual without a permanent residential address in Vietnam or without a plant variety production or trading establishment in Vietnam may file an application for registration of rights to a plant variety by a lawful representative in Vietnam.

(Tổ chức, cá nhân nước ngoài không có địa chỉ thường trú tại Việt Nam hoặc không có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam nộp đơn đăng ký bảo hộ thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.)

Article 166. "First to file" principle applicable to plant varieties

(Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên đối với giống cây trồng)

1. Where two or more parties independently file applications for registration for protection on different days for the same plant variety, a plant variety protection certificate shall only be granted to the earliest valid registrant.



(Trường hợp có từ hai người trở lên độc lập nộp đơn đăng ký bảo hộ vào các ngày khác nhau cho cùng một giống cây trồng thì Bằng bảo hộ giống cây trồng chỉ có thể được cấp cho người đăng ký hợp lệ sớm nhất.)

2. Where there are a number of applications for registration for protection of the same plant variety filed on the same day, a plant variety protection certificate shall only be granted to the registrant whose name is used for the filing of the sole application as agreed upon by all the other registrants. Where these registrants fail to reach agreement, the State administrative body for rights to plant varieties shall consider a grant of a plant variety protection certificate to the party deemed to be the first breeder who selected and bred or discovered and developed such variety.

(Trường hợp có nhiều đơn đăng ký bảo hộ cho cùng một giống cây trồng được nộp vào cùng một ngày thì Bằng bảo hộ giống cây trồng chỉ có thể được cấp cho người nào đứng tên nộp một đơn duy nhất theo sự thoả thuận của tất cả những người đăng ký; nếu những người đăng ký không thoả thuận được thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng sẽ xem xét để cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng trên cơ sở xác định người đầu tiên đã chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng đó.)

Article 167. Priority principle applicable to protection registration applications

(Nguyên tắc ưu tiên đối với đơn đăng ký bảo hộ)

1. A registrant may claim priority right where an application for registration for protection is filed within twelve (12) months from the date of filing an application for registration for protection for the same plant variety in a country which has concluded an agreement on plant variety protection with the Socialist Republic of Vietnam. The date on which the first filing occurred shall not be included in this time-limit.

(Người đăng ký có quyền yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên trong trường hợp đơn đăng ký bảo hộ được nộp trong thời hạn mười hai tháng kể từ ngày nộp đơn đăng ký bảo hộ cùng một giống cây trồng tại nước có ký kết với Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thoả thuận về bảo hộ giống cây trồng. Ngày nộp đơn đầu tiên không tính vào thời hạn này.)

2. In order to enjoy priority right, the registrant must express the claim for the priority right in his or her application for registration for protection. Within three (3) months after filing the application, the registrant must produce copies of documents on the first application certified by the competent body and samples or other evidence proving that the variety in both applications was the same, and the registrant must pay a fee. The registrant may supply necessary information, documents or materials to the State administrative body for rights to plant varieties for examination according to the provisions of articles 176 and 178 of this Law within two (2) years of expiry of the duration for enjoying the priority right, or within an appropriate duration depending on the species of the plant variety stated in the application after a first application is rejected or withdrawn.

(Để được hưởng quyền ưu tiên, người đăng ký phải thể hiện yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên trong đơn đăng ký bảo hộ. Trong thời hạn chậm nhất là ba tháng, kể từ ngày nộp đơn đăng ký, người đăng ký phải cung cấp bản sao các tài liệu về đơn đầu tiên được cơ quan có thẩm quyền xác nhận và các mẫu hoặc bằng chứng khác xác nhận giống cây trồng ở hai đơn là một và phải nộp lệ phí. Người đăng ký có quyền cung cấp thông tin, tài liệu hoặc vật liệu cần thiết cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thẩm định theo quy định tại Điều 176



và Điều 178 của Luật này trong thời hạn hai năm sau ngày kết thúc thời hạn hưởng quyền ưu tiên hoặc trong thời hạn thích hợp tùy thuộc vào loài của giống cây trồng trong đơn, sau khi đơn đầu tiên bị từ chối hoặc rút bỏ.)

3. Where an application for registration for protection is eligible for priority right, the priority date shall be the first filing date.

(Đơn đăng ký bảo hộ được hưởng quyền ưu tiên thì ngày ưu tiên là ngày nộp đơn đầu tiên.)

4. Within the time-limit stipulated in clause 1 of this article, the filing of another application or the publication or use of the plant variety the subject matter of the first application for registration for protection shall not be deemed a ground for rejecting the application for registration for protection eligible

(Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, việc nộp một đơn khác hoặc công bố hoặc sử dụng giống cây trồng là đối tượng của đơn đầu tiên không bị coi là căn cứ để từ chối đơn đăng ký bảo hộ được hưởng quyền ưu tiên).

Article 168. Plant variety protection certificates, and the National Register of Protected Plant Varieties

(Bằng bảo hộ giống cây trồng và Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ)

1. A protection certificate for a plant variety shall state the denomination and species of such variety, the name of the owner of rights to such plant variety (hereinafter referred to as the protection certificate holder), the name of the plant variety breeder and the duration of the term of protection of rights to the plant variety.

(Bằng bảo hộ giống cây trồng ghi nhận tên giống và loài cây trồng, tên chủ sở hữu quyền đối với giống cây trồng (sau đây gọi là chủ bằng bảo hộ), tên tác giả giống cây trồng và thời hạn bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.)

2. The State administrative body for rights to plant varieties shall record the grant and contents of a protection certificate in the National Register of Protected Plant Varieties, and shall archive such information.

(Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ghi nhận việc cấp Bằng bảo hộ và nội dung Bằng bảo hộ vào Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ và lưu giữ các thông tin đó.)

Article 169. Validity of plant variety protection certificates

(Hiệu lực của Bằng bảo hộ giống cây trồng)

1. A plant variety protection certificate shall be valid throughout the entire territory of Vietnam.

(Bằng bảo hộ giống cây trồng có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam.)

2. Plant variety protection certificates shall be valid from the grant date up until the expiry of a period of twenty-five (25) years for timber trees and vines; and of twenty (20) years for other plant varieties.

(Bằng bảo hộ giống cây trồng có hiệu lực kể từ ngày cấp đến hết hai mươi lăm năm đối với giống cây thân gỗ và cây nho; đến hết hai mươi năm đối với các giống cây trồng khác.)



3. Plant variety protection certificates may have their validity terminated or they may be invalidated pursuant to the provisions of articles 170 and 171 of this Law.

(Bằng bảo hộ giống cây trồng có thể bị đình chỉ hoặc hủy bỏ hiệu lực theo quy định tại Điều 170 và Điều 171 của Luật này.)

Article 170. Suspension and restoration of validity of plant variety protection certificates
(Đình chỉ, phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng)

1. The validity of a plant variety protection certificate may be suspended in the following cases:
(Bằng bảo hộ giống cây trồng có thể bị đình chỉ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:)

(a) The protected plant variety no longer satisfies the conditions of uniformity and stability as at the time of grant of the certificate;

(Giống cây trồng được bảo hộ không còn đáp ứng điều kiện về tính đồng nhất và tính ổn định như tại thời điểm cấp Bằng;)

(b) The protection certificate holder fails to pay the validity maintenance fee according to regulations;

(Chủ bằng bảo hộ không nộp lệ phí duy trì hiệu lực theo quy định;)

(c) The protection certificate holder fails to supply necessary documents and reproductive materials for maintaining and preserving the plant variety according to regulations;

(Chủ bằng bảo hộ không cung cấp tài liệu, vật liệu nhân giống cần thiết để duy trì và lưu giữ giống cây trồng theo quy định;)

(d) The protection certificate holder fails to change the denomination of the plant variety at the request of the State administrative body for rights to plant varieties.

(Chủ bằng bảo hộ không thay đổi tên giống cây trồng theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng.)

2. In the cases stipulated in sub-clauses (a), (c) and (d) of clause 1 of this article, the relevant State administrative body for rights to plant varieties shall issue a decision on suspension of validity of the plant variety protection certificate.

(Trong các trường hợp quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ra quyết định đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.)

3. In the case stipulated in sub-clause (b) of clause 1 of this article, upon the expiry of the time-limit for payment of the validity maintenance fee, the relevant State administrative body for rights to plant varieties shall issue a decision on suspension of validity of the plant variety protection certificate as from the first day of the next valid year for which the validity maintenance fee was not paid.

(Trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, khi hết thời hạn nộp lệ phí duy trì hiệu lực, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ra quyết định đình chỉ hiệu lực)



Bằng bảo hộ giống cây trồng kể từ ngày đầu tiên của năm hiệu lực tiếp theo mà lệ phí duy trì hiệu lực không được nộp.)

4. In the case stipulated in sub-clause (a) of clause 1 of this article, any organization or individual may request the State administrative body for rights to plant varieties to suspend the validity of the plant variety protection certificate.

(Trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, mọi tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.)

Based on the results of considering the application for suspension of a plant variety protection certificate and the opinions of relevant parties, the relevant State administrative body for rights to plant varieties shall either issue a decision to suspend the validity of the certificate or shall refuse the application.

(Căn cứ vào kết quả xem xét đơn yêu cầu đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng và ý kiến của các bên liên quan, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ra thông báo từ chối đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ hoặc ra quyết định đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ.)

5. In the cases stipulated in clause 1 of this article, the relevant State administrative body for rights to plant varieties shall publish such suspension in a specialized magazine, clearly stating the reasons therefor, and concurrently send a notice thereon to the certificate holder. Within thirty (30) days from the date of notification, the certificate holder may file a request for application of remedies to the reasons why validity was suspended with the State administrative body for rights to plant varieties and pay the fee for restoration of validity of the plant variety protection certificate. Within ninety (90) days after the date of filing the request, the protection certificate holder must remedy the reasons why validity was suspended, applicable to the cases stipulated in sub-clauses (b), (c) and (d) of clause 1 of this article. The State administrative body for rights to plant varieties shall consider and restore the validity of the protection certificate and publish such restoration in a specialized magazine.

(Trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng đăng thông báo trên tạp chí chuyên ngành và nêu rõ lý do đình chỉ, đồng thời gửi thông báo cho chủ bằng bảo hộ. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo, chủ bằng bảo hộ có quyền gửi đơn đề nghị được khắc phục các lý do bị đình chỉ cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng và nộp lệ phí để phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng. Trong thời hạn chín mươi ngày kể từ ngày nộp đơn, chủ bằng bảo hộ phải khắc phục những lý do bị đình chỉ đối với các trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng xem xét phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ và thông báo trên tạp chí chuyên ngành.)

In the case stipulated in sub-clause (a) of clause 1 of this article, the validity of the plant variety protection certificate shall be restored after its holder successfully proves that the plant variety has satisfied the conditions of uniformity and stability and after this has been so certified by the State administrative body for rights to plant varieties.

(Trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng sẽ được phục hồi sau khi chủ sở hữu chứng minh được giống đã đáp ứng các điều kiện về tính đồng nhất và tính ổn định và được cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng xác nhận.)



Article 171. Cancellation of effectiveness of plant variety protection certificates
(Hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng)

1. The effectiveness of a plant variety protection certificate shall be cancelled in the following cases:

(Bằng bảo hộ giống cây trồng bị hủy bỏ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:)

(a) The application for registration for protection of the plant variety was filed in the name of a person who did not have the registration right, except where the right to such plant variety was assigned to the holder of the registration right;

(Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng do người không có quyền đăng ký dùng tên, trừ trường hợp quyền đối với giống cây trồng được chuyển lại cho người có quyền đăng ký;)

(b) The protected plant variety failed to satisfy the conditions of novelty or distinctness at the time of grant of the plant variety protection certificate;

(Giống cây trồng được bảo hộ không đáp ứng các điều kiện về tính mới hoặc tính khác biệt tại thời điểm cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng;)

(c) The plant variety failed to satisfy the conditions of uniformity or stability where the plant variety protection certificate was granted on the basis of results of technical tests conducted by the registrant.

(Giống cây trồng không đáp ứng các điều kiện về tính đồng nhất hoặc tính ổn định trong trường hợp Bằng bảo hộ giống cây trồng được cấp dựa trên kết quả khảo nghiệm kỹ thuật do người đăng ký thực hiện.)

2. During the valid term of a plant variety protection certificate, any organization or individual may request the State administrative body for rights to plant varieties to cancel the effectiveness of a plant variety protection certificate.

(Trong thời hạn hiệu lực của Bằng bảo hộ giống cây trồng, mọi tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.)

Based on the results of the examination of a request for cancellation of effectiveness of a plant variety protection certificate and opinions of the relevant parties, the State administrative body for rights to plant varieties shall either issue a notice of refusal to cancel or shall issue a decision on cancellation of effectiveness of the plant variety protection certificate.

(Căn cứ vào kết quả xem xét đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng và ý kiến của các bên liên quan, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ra thông báo từ chối hủy bỏ hoặc ra quyết định hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.)

3. Where a plant variety protection certificate is cancelled, all transactions arising on the basis of the grant of the plant variety protection certificate shall be null and void, and such null and void transactions shall be dealt with in compliance with the Civil Code.

(Trong trường hợp Bằng bảo hộ giống cây trồng bị hủy bỏ, mọi giao dịch phát sinh trên cơ sở giống cây trồng được cấp Bằng bảo hộ đó bị vô hiệu. Việc xử lý giao dịch vô hiệu thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự.)



Article 172. Amendment and re-grant of plant variety protection certificates
(Sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng)

1. A protection certificate holder may request the State administrative body for rights to plant varieties to amend or correct errors related to the name and address of the holder, on payment of fees and charges. Where such errors were made by the State administrative body for rights to plant varieties, such body must correct such errors, and protection certificate holders shall not have to pay fees and charges.

(Chủ bằng bảo hộ có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thay đổi, sửa chữa sai sót liên quan đến tên và địa chỉ của chủ bằng bảo hộ với điều kiện phải nộp phí, lệ phí. Trong trường hợp những sai sót này là do cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng gây ra thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng phải sửa chữa, chủ bằng bảo hộ không phải nộp phí, lệ phí.)

2. A protection certificate holder may request the State administrative body for rights to plant varieties to re-grant a plant variety protection certificate when such certificate was lost or damaged, provided that the holder pays fees and charges.

(Chủ bằng bảo hộ có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng với điều kiện phải nộp phí, lệ phí.)

Article 173. Publication of decisions related to plant variety protection certificates
(Công bố quyết định liên quan đến Bằng bảo hộ giống cây trồng)

Decisions on the grant, re-grant, suspension, cancellation, and amendment of plant variety protection certificates shall be published by the State administrative body for rights to plant varieties in a specialized magazine on plant varieties within sixty (60) days after such decisions are issued.

(Quyết định về việc cấp, cấp lại, đình chỉ, hủy bỏ, sửa đổi Bằng bảo hộ giống cây trồng được cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định.)

**Section 2. APPLICATIONS FOR REGISTRATION FOR PROTECTION, AND
PROCESSING APPLICATIONS**
(ĐƠN VÀ THỦ TỤC XỬ LÝ ĐƠN ĐĂNG KÝ BẢO HỘ)

Article 174. Applications for registration for protection
(Đơn đăng ký bảo hộ)

1. An application for registration for protection [of a plant variety] shall contain the following documents:

(Đơn đăng ký bảo hộ gồm các tài liệu sau đây:)

(a) A declaration for registration made on the stipulated sample form;

(Tờ khai đăng ký theo mẫu quy định;)



(b) Photos and a technical declaration made on the stipulated sample form;
(Ảnh chụp, tờ khai kỹ thuật theo mẫu quy định; c) Giấy uỷ quyền, nếu đơn được nộp thông qua đại diện;)

(c) Power of attorney, where the application is filed through a representative;;
(Giấy uỷ quyền, nếu đơn nộp thông qua đại diện;)

(d) Documents evidencing the registration right where the registrant is a transferee of the registration right;
(Tài liệu chứng minh quyền đăng ký, nếu người đăng ký là người được chuyển giao quyền đăng ký;)

(dd) Documents evidencing the priority right where the application contains a claim for priority right;
(Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên;)

(e) Receipt for payment of fees and charges.
(Chứng từ nộp phí, lệ phí.)

2. Applications for registration for protection and source documents of transactions between an applicant for registration and the State administrative body for rights to plant varieties shall be made in Vietnamese, except for the following documents which may be made in another language but shall be translated into Vietnamese at the request of the State administrative body for rights to plant varieties:

(Đơn đăng ký bảo hộ và các giấy tờ giao dịch giữa người đăng ký và cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng phải được làm bằng tiếng Việt, trừ các tài liệu sau đây có thể được làm bằng ngôn ngữ khác nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng yêu cầu;)

(a) Power of attorney;
(Giấy uỷ quyền;)

(b) Documents evidencing the registration right;
(Tài liệu chứng minh quyền đăng ký;)

(c) Documents evidencing the priority right;
(Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên;)

(d) Other documents supporting the application.
(Các tài liệu khác để bổ trợ cho đơn.)

3. Documents evidencing the priority right of an application for registration for protection of rights to a plant variety shall comprise:

(Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên của đơn đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng gồm;)



(a) Copies of the first application(s) certified by the receiving agency;
(Bản sao đơn hoặc các đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan nhận đơn;)

(b) Documents on transfer or inheritance of the priority right if such right is acquired from another person.
(Giấy chuyển giao, thừa kế, kế thừa quyền ưu tiên, nếu quyền đó được thụ hưởng từ người khác.)

4. Each application shall be registered only for the protection of one plant variety.
(Mỗi đơn chỉ được đăng ký bảo hộ cho một giống cây trồng.)

Article 175. Receipt of applications for registration for protection, and filing dates *(Tiếp nhận đơn đăng ký bảo hộ, ngày nộp đơn)*

1. An application for registration for protection shall be received by the relevant State administrative body for rights to plant varieties only when the application encloses all the documents stipulated in clause 1 of article 174 of this Law.
(Đơn đăng ký bảo hộ chỉ được cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng tiếp nhận khi có đủ các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 174 của Luật này.)

2. The filing date of an application shall be the date on which such application is received by the relevant State administrative body for rights to plant varieties.
(Ngày nộp đơn là ngày đơn được cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng tiếp nhận.)

Article 176. Formal examination of applications for registration for protection *(Thẩm định hình thức đơn đăng ký bảo hộ)*

1. The State administrative body for rights to plant varieties shall conduct a formal examination of an application within fifteen (15) days of receipt of such application, in order to determine the validity of such application.
(Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thẩm định hình thức đơn trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đơn để xác định tính hợp lệ của đơn.)

2. An application for registration for protection shall be deemed invalid in the following cases:
(Đơn đăng ký bảo hộ được coi là không hợp lệ trong các trường hợp sau đây:)

(a) It fails to satisfy the formal requirements as stipulated
(Đơn không đáp ứng các yêu cầu về hình thức theo quy định;)

(b) The plant variety stated in such application does not belong to a plant species on the list of protected plant species;
(Giống cây trồng nêu trong đơn không thuộc loài cây trồng có tên trong Danh mục loài cây trồng được bảo hộ;)



(c) The application is filed by a person who does not have the registration right, including where the registration right belongs to many organizations or individuals but one or more of them do not agree to register.

(Đơn do người không có quyền đăng ký nộp, kể cả trường hợp quyền đăng ký thuộc nhiều tổ chức, cá nhân, nhưng một hoặc nhiều người trong số đó không đồng ý thực hiện việc đăng ký.)

3. The State administrative body for rights to plant varieties shall carry out the following procedures:

(Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thực hiện các thủ tục sau đây:)

(a) Notify a refusal to accept the application in the cases stipulated in sub-clauses (b) and (c) of clause 2 of this article, clearly stating the reasons therefor;

(Thông báo từ chối chấp nhận đơn đối với các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này, trong đó nêu rõ lý do từ chối;)

(b) Notify the registrant of errors for correction in the case stipulated in sub-clause (a) of clause 2 of this article, setting a time-limit of thirty (30) days after the receipt of the notice for the correction of such errors by the registrant;

(Thông báo cho người đăng ký khắc phục những thiếu sót trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và ấn định trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, người đăng ký phải khắc phục các thiếu sót đó;)

(c) Notify the refusal to accept the application where the registrant fails to correct errors or where the registrant does not make a reasonable appeal against the notice stipulated in sub-clause (b) of this clause;

(Thông báo từ chối chấp nhận đơn, nếu người đăng ký không khắc phục thiếu sót hoặc không có ý kiến xác đáng phản đối thông báo quy định tại điểm b khoản này;)

(d) Notify the acceptance of the application, requesting the registrant to supply samples of the plant variety to the testing institution for performance of technical tests and procedures stipulated in article 178 of this Law where such application is valid or where the registrant has properly corrected the errors or made a justifiable opposition to the notice stipulated in sub-clause (b) of this clause.

(Thông báo chấp nhận đơn, yêu cầu người đăng ký gửi mẫu giống đến cơ sở khảo nghiệm để tiến hành khảo nghiệm kỹ thuật và thực hiện thủ tục quy định tại Điều 178 của Luật này nếu đơn hợp lệ hoặc người đăng ký khắc phục thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến xác đáng phản đối thông báo quy định tại điểm b khoản này.)

Article 177. Publication of applications for registration for protection

(Công bố đơn đăng ký bảo hộ)

1. Where an application is accepted as valid, the State administrative body for rights to plant varieties shall publish such valid application in a specialized magazine on plant varieties within ninety (90) days from the date of acceptance of the application.



(Trường hợp đơn được chấp nhận hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng công bố đơn hợp lệ trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày đơn được chấp nhận.)

2. The published contents of an application shall include the serial number and filing date of the application, the representative agent (if any), the registrant, the owner, the denomination of the plant variety, the name of the plant species, and the date on which the application was accepted as valid.

(Nội dung công bố đơn gồm số đơn, ngày nộp đơn, đại diện (nếu có), người đăng ký, chủ sở hữu, tên giống cây trồng, tên loài cây trồng, ngày đơn được chấp nhận là đơn hợp lệ.)

Article 178. Substantive examination of contents of applications for registration for protection

(Thẩm định nội dung đơn đăng ký bảo hộ)

1. The State administrative body for rights to plant varieties shall conduct a substantive examination of applications already accepted as valid. The examination shall cover:

(Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thẩm định nội dung đối với đơn được chấp nhận là hợp lệ. Nội dung thẩm định bao gồm:)

(a) Examination of the novelty and proper denomination of the plant variety;

(Thẩm định tính mới và tên gọi phù hợp của giống cây trồng;)

(b) Examination of results of technical tests of the plant variety.

(Thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật đối với giống cây trồng.)

2. Technical tests means experiments conducted to determine the distinctness, uniformity and stability of a plant variety.

(Khảo nghiệm kỹ thuật là tiến hành các thí nghiệm nhằm xác định tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống cây trồng.)

The technical test shall be conducted by the competent State body or by an organization or individual capable of testing plant varieties in compliance with regulations of the Ministry of Agriculture and Rural Development.

(Việc khảo nghiệm kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân có năng lực tiến hành khảo nghiệm giống cây trồng thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.)

The State administrative body for rights to plant varieties may use previously obtained technical test results.

(Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng có thể sử dụng kết quả khảo nghiệm kỹ thuật đã có trước đó.)

3. The time-limit for examination of technical test results shall be ninety (90) days from the date of receipt of such technical test results.



(Thời hạn thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật là chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được kết quả khảo nghiệm kỹ thuật.)

Article 179. Amendment and supplementation of applications for registration for protection

(Sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký bảo hộ)

1. Before the relevant State administrative body for rights to plant varieties notifies a refusal to grant a plant variety protection certificate or notifies its decision on grant of a plant variety protection certificate, the registrant shall have the following rights:

(Trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thông báo từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng hoặc quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, người đăng ký có các quyền sau đây):

(a) To amend or supplement the application without changing the nature of the application;
(Sửa đổi, bổ sung đơn nhưng không được làm thay đổi bản chất đơn đăng ký bảo hộ;)

(b) To request the recording of changes of the registrant's name or address;
(Yêu cầu ghi nhận thay đổi tên, địa chỉ của người đăng ký;)

(c) To request the recording of a change of registrant due to assignment of the application pursuant to a contract or as a result of inheritance or bequest.

(Yêu cầu ghi nhận thay đổi người đăng ký do chuyển nhượng đơn theo hợp đồng hoặc thừa kế, kế thừa;)

2. The person requesting the conduct of the procedures stipulated in clause 1 of this article must pay fees and charges.

(Người yêu cầu thực hiện các thủ tục quy định tại khoản 1 Điều này phải nộp phí, lệ phí.)

Article 180. Withdrawal of applications for registration for protection

(Rút đơn đăng ký bảo hộ)

1. Before the relevant State administrative body for rights to plant varieties decides or refuses to grant a plant variety protection certificate, the registrant may withdraw the application. A request for withdrawal of an application must be made in writing.

(Trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng quyết định cấp hay từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, người đăng ký có quyền rút đơn đăng ký bảo hộ. Yêu cầu rút đơn phải được lập thành văn bản.)

2. From the moment a registrant withdraws an application for registration for protection, all subsequent procedures related to such application shall cease; and fees and charges already paid for procedures which have not yet been carried out shall be refunded at the request of the registrant.

(Từ thời điểm người đăng ký rút đơn đăng ký bảo hộ, mọi thủ tục tiếp theo liên quan đến đơn đó bị chấm dứt; các khoản phí, lệ phí đã nộp liên quan đến những thủ tục chưa bắt đầu tiến hành được hoàn trả theo yêu cầu của người đăng ký.)



Article 181. Opinions of third parties on the grant of a plant variety protection certificate
(Ý kiến của người thứ ba về việc cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng)

As from the date of publication of an application for registration for protection of a plant variety in a specialized magazine on plant varieties up until before a decision on grant of a plant variety protection certificate is issued, any third party shall be permitted to provide an opinion to the State administrative body for rights to plant varieties challenging the grant of such plant variety protection certificate. An opinion must be made in writing and accompanied by documents and evidence to support it.

(Kể từ ngày đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng đến trước khi ra quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền có ý kiến về việc cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng với cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng. Ý kiến phải được lập thành văn bản và kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh).

Article 182. Refusal to grant a plant variety protection certificate
(Từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng)

An application for registration for protection shall be rejected and the grant of a plant variety protection certificate refused where the relevant plant variety fails to satisfy the conditions stipulated in articles 176 and 178 of this Law. In a case of refusal to grant a plant variety protection certificate, the State administrative body for rights to plant varieties shall carry out the following procedures:

(Đơn đăng ký bảo hộ bị từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng trong trường hợp giống cây trồng không đáp ứng được các điều kiện quy định tại Điều 176 và Điều 178 của Luật này. Trong trường hợp từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thực hiện các thủ tục sau đây)

1. Notify the intended refusal to grant a plant variety protection certificate, clearly stating the reasons therefor and setting a time-limit for the registrant to correct errors or oppose the intended refusal.

(Thông báo về dự định từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, trong đó phải nêu rõ lý do và ấn định thời hạn để người đăng ký khắc phục thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối;)

2. Notify the refusal to grant a plant variety protection certificate where the registrant fails to correct errors and makes no opposition to the intended refusal stipulated in clause 1 of this article.

(Thông báo từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng nếu người đăng ký không khắc phục được các thiếu sót và không có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối quy định tại khoản 1 Điều này;)

3. Carry out the procedures stipulated in article 183 of this Law where the registrant has corrected errors or made a justifiable opposition to the intended refusal stipulated in clause 1 of this article.



(Thực hiện các thủ tục quy định tại Điều 183 của Luật này, nếu người đăng ký khắc phục được các thiếu sót hoặc có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối quy định tại khoản 1 Điều này.)

Article 183. Grant of plant variety protection certificates
(Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng)

Where an application for registration for protection is not rejected as provided for in article 182 of this Law and the registrant pays the fee, the State administrative body for rights to plant varieties shall issue a decision granting a plant variety protection certificate and shall record it in the National Register of Protected Plant Varieties.

(Trong trường hợp đơn đăng ký bảo hộ không bị từ chối theo quy định tại Điều 182 của Luật này và người đăng ký nộp lệ phí thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ.)

Article 184 Complaints about the grant or the refusal to grant a plant variety protection certificate

(Khiếu nại việc cấp hoặc từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng)

1. The registrant and any third party shall have the right to lodge a complaint about the decision or the refusal to grant a plant variety protection certificate.

(Người đăng ký và bất kỳ người thứ ba nào đều có quyền khiếu nại quyết định cấp hoặc từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng)

2. The resolution of complaints about a decision or refusal to grant a plant variety protection certificate shall comply with the law on complaints and denunciations.

(Việc giải quyết khiếu nại quyết định cấp hoặc từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.)

Chapter XIV

CONTENTS OF AND LIMITATIONS ON RIGHTS TO PLANT VARIETIES

NỘI DUNG VÀ GIỚI HẠN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Section 1. CONTENTS OF RIGHTS TO PLANT VARIETIES

(NỘI DUNG QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG)

Article 185. Rights of breeders of plant varieties

(Quyền tác giả giống cây trồng)

The breeder of a plant variety shall have the following rights:

(Tác giả giống cây trồng có các quyền sau đây:)

1. To have his or her name as the breeder recorded in the plant variety protection certificate, the National Register of Protected Plant Varieties, and published documents on the plant variety.

(Được ghi tên với danh nghĩa là tác giả trong Bằng bảo hộ giống cây trồng, Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ và trong các tài liệu công bố về giống cây trồng;)



2. To receive remuneration pursuant to the provisions of clause 1(a) of article 191 of this Law.
(Nhận thù lao theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 191 của Luật này.)

Article 186. Rights of protection certificate holders *(Quyền của chủ bằng bảo hộ)*

1. A protection certificate holder shall have the right to exercise or authorize others to exercise the following rights to reproductive materials of a protected plant variety:
(Chủ bằng bảo hộ có quyền sử dụng hoặc cho phép người khác sử dụng các quyền sau đây liên quan đến vật liệu nhân giống của giống đã được bảo hộ:)

(a) To conduct production or propagation;
(Sản xuất hoặc nhân giống;)

(b) To process the reproductive materials for the purpose of propagation;
(Chế biến nhằm mục đích nhân giống;)

(c) To offer the reproductive materials for sale;
(Chào hàng;)

(d) To sell the reproductive materials or to conduct other marketing activities;
(Bán hoặc thực hiện các hoạt động tiếp cận thị trường khác;)

(dd) To export the reproductive materials;
(Xuất khẩu;)

(e) To import the reproductive materials;
(Nhập khẩu;)

(g) To stock reproductive materials for the purposes specified in sub-clauses (a) to (e) inclusive of this clause.
(Lưu giữ để thực hiện các hành vi quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này.)

2. To prevent others from using the plant variety according to the provisions of article 188 of this Law.
(Ngăn cấm người khác sử dụng giống cây trồng theo quy định tại Điều 188 của Luật này.)

3. To bequeath or transfer the rights to the plant variety according to the provisions of Chapter XV of this Law.
(Để thừa kế, kế thừa quyền đối với giống cây trồng và chuyển giao quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Chương XV của Luật này.)

Article 187. Extension of rights of protection certificate holders *(Mở rộng quyền của chủ bằng bảo hộ)*

The rights of a protection certificate holder shall be extended to the following plant varieties:

(Quyền của chủ bằng bảo hộ được mở rộng đối với các giống cây trồng sau đây:)

1. Plant varieties which originate from the protected plant variety, except where such protected plant variety itself originates from another protected plant variety.

(Giống cây trồng có nguồn gốc từ giống cây trồng được bảo hộ, trừ trường hợp giống cây trồng được bảo hộ có nguồn gốc từ một giống cây trồng đã được bảo hộ khác.)

2. A plant variety shall be deemed to originate from a protected plant variety if such plant variety still retains the expression of the essential characteristics resulting from the genotype or combination of genotypes of the protected variety, except for differences resulting from an impact on the protected variety.

(Giống cây trồng được coi là có nguồn gốc từ giống được bảo hộ nếu giống cây trồng đó vẫn giữ lại biểu hiện của các tính trạng chủ yếu thu được từ kiểu gen hoặc sự phối hợp các kiểu gen của giống được bảo hộ, trừ những khác biệt là kết quả của sự tác động vào giống được bảo hộ;)

3. Plant varieties which are not definitely distinct from the protected plant variety.

(Giống cây trồng không khác biệt rõ ràng với giống cây trồng đã được bảo hộ;)

4. Plant varieties, the production of which requires the repeated use of the protected plant variety.

(Giống cây trồng mà việc sản xuất đòi hỏi phải sử dụng lặp lại giống cây trồng đã được bảo hộ.)

Article 188. Acts constituting an infringement of the right to a plant variety

(Hành vi xâm phạm quyền đối với giống cây trồng)

The following acts shall be deemed an infringement of the rights of a protection certificate holder:

(Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền của chủ bằng bảo hộ:)

1. Exploiting or using rights of such protection certificate holder without his or her permission.

(Khai thác, sử dụng các quyền của chủ bằng bảo hộ mà không được phép của chủ bằng bảo hộ;)

2. Using a plant variety denomination which is identical or similar to a denomination protected for a plant variety of the same species or a species closely linked to the protected plant variety.

(Sử dụng tên giống cây trồng mà tên đó trùng hoặc tương tự với tên giống cây trồng đã được bảo hộ cho giống cây trồng cùng loài hoặc loài liên quan gần gũi với giống cây trồng đã được bảo hộ;)

3. Using a protected plant variety without paying remuneration in accordance with article 189 of this Law.

(Sử dụng giống cây trồng đã được bảo hộ mà không trả tiền đền bù theo quy định tại Điều 189 của Luật này.)

Article 189. Provisional rights to plant varieties

(Quyền tạm thời đối với giống cây trồng)



1. Provisional rights to a plant variety means rights of the registrant for protection of such plant variety, which arise from the date of publication of the application for registration for protection until the date of grant of the plant variety protection certificate. Where a plant variety protection certificate is not granted for such plant variety, the protection registrant shall not [no longer] have these provisional rights.

(Quyền tạm thời đối với giống cây trồng là quyền của người đăng ký bảo hộ giống cây trồng phát sinh từ ngày đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được công bố đến ngày cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng. Trong trường hợp giống cây trồng không được cấp Bằng bảo hộ thì người đăng ký bảo hộ không có quyền này.)

2. Where the registrant is aware of the fact that the plant variety registered for protection is being used by another person for commercial purposes, the plant variety protection registrant may notify in writing such user of the fact that an application for registration for protection of the plant variety has been filed, clearly specifying the filing date and the date of publication of such application, so that the user may either stop using or continue using the plant variety.

(Trong trường hợp người đăng ký biết giống cây trồng đăng ký bảo hộ đang được người khác sử dụng nhằm mục đích thương mại thì người đăng ký bảo hộ giống cây trồng có quyền thông báo bằng văn bản cho người sử dụng về việc đã nộp đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng, trong đó ghi rõ ngày nộp đơn và ngày mà đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được công bố để người đó chấm dứt việc sử dụng giống cây trồng hoặc tiếp tục sử dụng.)

3. Where a user who has been notified in accordance with clause 2 of this article continues using the plant variety, the plant variety protection certificate holder shall have the right, upon the grant of the certificate, to demand such plant variety user pay compensation equivalent to the licensing price of such plant variety within the corresponding use scope and duration.

(Trong trường hợp đã được thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều này mà người được thông báo vẫn tiếp tục sử dụng giống cây trồng thì khi Bằng bảo hộ giống cây trồng được cấp, chủ bằng bảo hộ có quyền yêu cầu người đã sử dụng giống cây trồng phải trả một khoản tiền đền bù tương đương với giá chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng đó trong phạm vi và thời hạn sử dụng tương ứng.)

Section 2. LIMITATIONS ON RIGHTS TO PLANT VARIETIES *(GIỚI HẠN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG)*

Article 190. Limitations on rights of plant variety protection certificate holders *(Hạn chế quyền của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng)*

1. The following acts shall not be deemed an infringement of the right to a protected plant variety:

(Các hành vi sau đây không bị coi là xâm phạm quyền đối với giống cây trồng đã được bảo hộ:)

(a) Using the plant variety for personal and non-commercial purposes;

(Sử dụng giống cây trồng phục vụ nhu cầu cá nhân và phi thương mại)

(b) Using the plant variety for cross-breeding for scientific research purposes;

(Sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích lai tạo để nghiên cứu khoa học;)



(c) Using the plant variety to create new plant varieties distinct from the protected plant varieties;

(Sử dụng giống cây trồng để tạo ra giống cây trồng mới khác biệt với giống cây trồng đã được bảo hộ;)

(d) Using harvested materials of the protected plant variety by an individual production household for self-propagation and cultivation in the next season on the land area belonging to such household.

(Hộ sản xuất cá thể sử dụng sản phẩm thu hoạch từ giống cây trồng được bảo hộ để tự nhân giống và gieo trồng cho vụ sau trên diện tích đất của mình.)

2. The right to a plant variety shall not be applicable to acts related to materials of the protected plant variety which are sold on or otherwise brought onto the domestic or overseas market by the protection certificate holder or his or her licensee, except for the following acts:

(Quyền đối với giống cây trồng không được áp dụng đối với các hành vi liên quan đến vật liệu của giống cây trồng được bảo hộ do chủ bằng bảo hộ hoặc người được chủ bằng bảo hộ cho phép bán hoặc bằng cách khác đưa ra thị trường Việt Nam hoặc thị trường nước ngoài, trừ các hành vi sau đây:)

(a) Acts relating to further propagation of such plant variety;

(Liên quan đến việc nhân tiếp giống cây trồng đó;)

(b) Acts relating to export of reproductive materials of such plant variety to countries where the genus or species of such plant variety is not protected, except where such materials are exported for consumption purposes.

(Liên quan đến việc xuất khẩu các vật liệu của giống cây trồng có khả năng nhân giống vào những nước không bảo hộ các chi hoặc loài cây trồng đó, trừ trường hợp xuất khẩu vật liệu nhằm mục đích tiêu dùng.)

Article 191. Obligations of protection certificate holders and breeders of plant varieties

(Nghĩa vụ của chủ bằng bảo hộ và tác giả giống cây trồng)

1. A protection certificate holder shall have the following obligations:

(Chủ bằng bảo hộ có các nghĩa vụ sau đây:)

(a) To pay remuneration to the breeder of the plant variety as agreed upon; in the absence of such agreement, the remuneration level must comply with the provisions of law;

(Trả thù lao cho tác giả giống cây trồng theo thỏa thuận; trường hợp không có thỏa thuận thì mức trả thù lao phải tuân theo quy định của pháp luật;)

(b) To pay the fee for maintenance of validity of the plant variety protection certificate in accordance with regulations;

(Nộp lệ phí duy trì hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định;)



(c) To preserve the protected plant variety, to supply reproductive materials of the protected plant variety to the State administrative body for rights to plant varieties, and to maintain the stability of the protected plant variety in accordance with regulations.

(Lưu giữ giống cây trồng được bảo hộ, cung cấp vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng và duy trì tính ổn định của giống cây trồng được bảo hộ theo quy định.)

2. The breeder of a plant variety shall be obliged to help the protection certificate holder to maintain reproductive materials of the protected plant variety.

(Tác giả giống cây trồng có nghĩa vụ giúp chủ bằng bảo hộ duy trì vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ.)

Chapter XV. TRANSFER OF RIGHTS TO PLANT VARIETIES ***(CHUYỂN GIAO QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG)***

Article 192. Licensing of plant varieties

(Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng)

1. Licensing of a plant variety means permission from the protection certificate holder to another person to conduct one or more acts within the holder's right to use the plant variety.

(Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng là việc chủ bằng bảo hộ cho phép người khác thực hiện một hoặc một số hành vi thuộc quyền sử dụng đối với giống cây trồng của mình.)

2. Where the right to use a plant variety is under co-ownership, the licensing of such plant variety to another person must be consented to by all co-owners.

(Trường hợp quyền sử dụng giống cây trồng thuộc đồng sở hữu thì việc chuyển giao quyền sử dụng cho người khác phải được sự đồng ý của tất cả các đồng chủ sở hữu.)

3. The licensing of a plant variety must be effected in the form of a written contract.

(Việc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản.)

4. A plant variety licensing contract must not contain terms which unreasonably restrict the rights of the licensee, particularly restrictions neither deriving from nor aimed at protecting the rights of the licensor to the licensed plant variety.

(Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng không được có những điều khoản hạn chế bất hợp lý quyền của bên nhận chuyển giao quyền sử dụng, đặc biệt là những điều khoản hạn chế không xuất phát từ quyền của bên chuyển giao quyền sử dụng đối với giống cây trồng tương ứng hoặc không nhằm bảo vệ các quyền đó.)

Article 193. Rights of parties to a licensing contract

(Quyền của các bên trong hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng)

1. The licensor shall have the right to permit or not permit the licensee to sub-license to a third party.



(Bên chuyển giao quyền sử dụng có quyền cho phép hoặc không cho phép bên nhận chuyển giao quyền sử dụng chuyển giao lại quyền sử dụng cho bên thứ ba.)

2. The licensee shall have the following rights:

(Bên nhận chuyển giao quyền sử dụng có các quyền sau đây:)

(a) To license the use right to a third party if so permitted by the licensor;

(Chuyển giao quyền sử dụng cho bên thứ ba, nếu được bên giao quyền sử dụng cho phép;)

(b) To request the licensor to take necessary and appropriate measures to prevent infringement by a third party causing loss and damage to the licensee;

(Yêu cầu bên giao quyền sử dụng thực hiện các biện pháp cần thiết phù hợp để chống lại các hành vi xâm phạm của bên thứ ba gây thiệt hại cho mình;)

(c) To take necessary measures to prevent a third party's infringements if, within a time-limit of three months from the date of receipt of the request stipulated in sub-clause (b) above, the licensor fails to act as requested.

(Tiến hành các biện pháp cần thiết để ngăn chặn các hành vi xâm phạm của bên thứ ba, nếu trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên chuyển giao quyền sử dụng không thực hiện yêu cầu quy định tại điểm b khoản này.)

Article 194. Assignment of rights to plant varieties

(Chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng)

1. Assignment of rights to a plant variety means the transfer by the plant variety protection certificate holder to the assignee of all rights to such plant variety. The assignee shall become the plant variety protection certificate holder from the date of registration of the assignment contract with the State administrative body for rights to plant varieties in accordance with procedures stipulated by law.

(Chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng là việc chủ bằng bảo hộ giống cây trồng chuyển giao toàn bộ quyền đối với giống cây trồng đó cho bên nhận chuyển nhượng. Bên nhận chuyển nhượng trở thành chủ bằng bảo hộ giống cây trồng kể từ ngày hợp đồng chuyển nhượng được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng theo thủ tục do pháp luật quy định.)

2. Where rights to a plant variety are under joint ownership, the assignment of such rights to another person must be consented to by all co-owners.

(Trường hợp quyền đối với giống cây trồng thuộc đồng sở hữu thì việc chuyển nhượng cho người khác phải được sự đồng ý của tất cả các đồng chủ sở hữu.)

3. The assignment of rights to a plant variety must be effected in the form of written contract.

(Việc chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản.)

Article 195. Bases and conditions for compulsory licensing of plant varieties

(Căn cứ và điều kiện bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng)



1. In the following cases, the rights to use a plant variety may be licensed to another organization or individual pursuant to a decision of the competent State body defined in clause 1 of article 196 of this Law without permission from the protection certificate holder or his or her exclusive licensee (hereinafter referred to as the holder of the exclusive right to use the plant variety):

(Trong các trường hợp sau đây, quyền sử dụng giống cây trồng được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 196 của Luật này mà không cần được sự đồng ý của chủ bằng bảo hộ hoặc người được chủ bằng bảo hộ chuyển giao quyền sử dụng độc quyền (sau đây gọi là người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng):

(a) The use of such plant variety is for the public interest and non-commercial purposes, or in service of national defence and security, food security and nutrition of the people or to meet other urgent social needs;

(Việc sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh lương thực và dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội;)

(b) The persons having the need and capacity to use such plant variety fail to reach agreement with the holder of the exclusive right to use such plant variety on the entry into a licensing contract though they have made best efforts within a reasonable period of time to negotiate a satisfactory price and commercial conditions;

(Người có nhu cầu và năng lực sử dụng giống cây trồng không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về việc ký kết hợp đồng sử dụng giống cây trồng mặc dù trong một thời gian hợp lý đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng;)

(c) The holder of the exclusive right to use such plant variety is deemed to have conducted anti-competitive practices prohibited by the law on competition.

(Người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.)

2. The holder of the exclusive right to use a plant variety may request termination of the use right when the bases for licensing stipulated in clause 1 of this article cease to exist and are unlikely to recur, provided that termination of such use right will not be prejudicial to the licensee.

(Người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng có quyền yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng khi căn cứ chuyển giao quy định tại khoản 1 Điều này không còn tồn tại và không có khả năng tái xuất hiện với điều kiện việc chấm dứt quyền sử dụng đó không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng.)

3. The right to use a plant variety licensed pursuant to a decision of a competent State body must satisfy the following conditions:

(Quyền sử dụng giống cây trồng được chuyển giao theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải phù hợp với các điều kiện sau đây:)

(a) Such licensed use right is non-exclusive;



(Quyền sử dụng được chuyển giao không phải là quyền độc quyền;)

(b) Such licensed use right is limited within a scope and duration sufficient to attain the licensing objective, and is largely for the domestic market except for the case stipulated in sub-clause (c) of clause 1 of this article;

(Quyền sử dụng được chuyển giao chỉ được giới hạn trong phạm vi và thời hạn đủ để đáp ứng mục đích chuyển giao và chủ yếu để cung cấp cho thị trường trong nước, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;)

(c) The licensee must not assign the use right to another person, except where the assignment is made together with the transfer of the business establishment of the licensee, and the licensee must not sub-license to others;

(Người được chuyển giao quyền sử dụng không được chuyển nhượng quyền đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với cơ sở kinh doanh của mình và không được chuyển giao quyền sử dụng thứ cấp cho người khác;)

(d) The licensee must pay adequate compensation to the holder of the exclusive right to use the plant variety, taking into account the economic value of such use right in each specific case and in compliance with the compensation rate bracket promulgated by the Government.

(Người được chuyển giao quyền sử dụng phải đền bù thỏa đáng cho người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng tùy thuộc vào giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó trong từng trường hợp cụ thể, phù hợp với khung giá đền bù do Chính phủ quy định).

4. The Government shall specify cases of compulsory licensing of plant varieties and the compensation rate bracket stipulated in sub-clause (d) of clause 3 of this article.

(Chính phủ quy định cụ thể các trường hợp bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với giống cây trồng và khung giá đền bù quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.)

Article 196. Authority and procedures for licensing of plant varieties pursuant to compulsory decisions

(Thẩm quyền và thủ tục chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng theo quyết định bắt buộc)

1. The Ministry of Agriculture and Rural Development shall issue decisions on licensing of plant varieties in the domains over which such Ministry exercises State management on the basis of considering licensing requests for the cases stipulated in clause 1 of article 195 of this Law.

(Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình trên cơ sở xem xét yêu cầu được chuyển giao quyền sử dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 195 của Luật này.)

Ministries and ministerial equivalent bodies shall, after consulting the opinion of the Ministry of Agriculture and Rural Development, issue decisions on licensing of plant varieties in domains under their respective management for the cases stipulated in clause 1 of article 195 of this Law.

(Bộ, cơ quan ngang bộ ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình trên cơ sở tham khảo ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 195 của Luật này.)



2. Plant variety licensing decisions must set the use scope and conditions in compliance with the provisions of clause 3 of article 195 of this Law.

(Quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng phải ấn định phạm vi và các điều kiện sử dụng phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 195 của Luật này.)

3. The State body competent to issue a decision licensing a plant variety must promptly notify such decision to the holder of the exclusive right to use the plant variety in question.

(Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng phải thông báo ngay cho người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về quyết định đó.)

4. Decisions on licensing of plant varieties or refusal to license plant varieties may be the subject of complaints lodged or lawsuits instituted in accordance with law.

(Quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng hoặc từ chối chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng có thể bị khiếu nại, bị khởi kiện theo quy định của pháp luật.)

5. The Government shall provide detailed guidelines on the procedures for compulsory licensing of plant varieties as stipulated in this article.

(Chính phủ quy định cụ thể thủ tục chuyển giao quyền sử dụng đối với giống cây trồng quy định tại Điều này.)

Article 197. Rights of protection certificate holders in cases of compulsory licensing of plant varieties

(Quyền của chủ bằng bảo hộ trong trường hợp bị bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng)

A protection certificate holder subject to compulsorily licensing of the plant variety shall have the following rights:

(Chủ bằng bảo hộ bị bắt buộc phải chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng có các quyền sau đây:)

1. To receive compensation corresponding to the economic value of the licensed use right or equivalent to the licensing price under a contract with an equivalent scope and term.

(Nhận đền bù tương ứng với giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó hoặc tương đương với giá chuyển giao quyền sử dụng theo hợp đồng có phạm vi và thời hạn tương ứng;)

2. To request the State administrative body for rights to plant varieties to amend, terminate validity of or invalidate the compulsory licensing when the conditions for such compulsory licensing no longer exist and when such amendment, termination of validity or invalidation will not cause loss and damage to the licensees who derived their right from the compulsory licensing.

(Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực của việc chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng khi điều kiện dẫn đến việc chuyển giao đó đã chấm dứt và việc sửa đổi, hủy bỏ, đình chỉ hiệu lực đó không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng bắt buộc.)



PART V
PROTECTION OF INTELLECTUAL PROPERTY RIGHTS
(BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ)

(Chapter XVI)
GENERAL PROVISIONS ON PROTECTION OF INTELLECTUAL
PROPERTY RIGHTS
(QUY ĐỊNH CHUNG VỀ BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ)

Article 198. Right to self-protection
(Quyền tự bảo vệ)

1. An intellectual property right holder shall have the right to apply the following measures to protect the intellectual property rights of such holder:

(Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền áp dụng các biện pháp sau đây để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình:)

(a) To apply technological measures to prevent acts of infringement of its intellectual property rights;

(Áp dụng biện pháp công nghệ nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;)

(b) To request any organization or individual who commits an act of infringement of the intellectual property rights of the holder to terminate such act, make a public apology or rectification, and pay damages;

(Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại;)

(c) To request the competent State body to deal with acts of infringement of its intellectual property rights in accordance with the provisions of this Law and other relevant laws;

(Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;)

(d) To initiate a lawsuit at a court or a claim at an arbitration centre to protect the legitimate rights and interests of the holder.

(Khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.)

2. Organizations and individuals who suffer loss and damage caused by acts of infringement of intellectual property rights or who discover acts of infringement of intellectual property rights which cause loss and damage to consumers or society shall have the right to request the competent State body to deal with such acts in accordance with the provisions of this Law and other relevant laws.

(Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc phát hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.)



3. Organizations and individuals who suffer loss and damage or who are likely to suffer loss and damage caused by acts of unfair competition shall have the right to request the competent State body to apply the civil remedies stipulated in article 202 of this Law and the administrative remedies stipulated in the law on competition.

(Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc có khả năng bị thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp dân sự quy định tại Điều 202 của Luật này và các biện pháp hành chính theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.)

Article 199. Remedies when dealing with acts of infringement of intellectual property rights ***(Biện pháp xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ)***

1. Any organization or individual who commits an act of infringement of the intellectual property rights of another organization or individual shall, depending upon the nature and seriousness of such infringement, be dealt with by the application of civil, administrative or criminal remedies.

(Tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác thì tùy theo tính chất, mức độ xâm phạm, có thể bị xử lý bằng biện pháp dân sự, hành chính hoặc hình sự.)

2. In necessary cases, the competent State body may apply provisional urgent measures, measures to control intellectual property related imports and exports, preventive measures and measures to secure enforcement of an administrative penalty in accordance with the provisions of this Law and other relevant laws.

(Trong trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ, biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.)

Article 200. Authority for dealing with acts of infringement of intellectual property rights ***(Thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ)***

1. The following bodies shall, within the scope of their respective duties and powers, have authority to deal with acts of infringement of intellectual property rights: courts, inspectorates, market management offices, customs offices, police offices and people's committees at all levels.

(Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các cơ quan Tòa án, Thanh tra, Quản lý thị trường, Hải quan, Công an, Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.)

2. The application of civil and criminal remedies shall fall within the authority of courts. In necessary cases, courts may apply provisional urgent measures stipulated by law.

(Việc áp dụng biện pháp dân sự, hình sự thuộc thẩm quyền của Tòa án. Trong trường hợp cần thiết, Tòa án có thể áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của pháp luật.)

3. The application of administrative remedies shall fall within the authority of inspectorates, police offices, market management offices, customs offices and people's committees at all levels.



In necessary cases, such bodies may apply preventive measures stipulated by law or measures to secure payment of administrative fines stipulated by law.

(Việc áp dụng biện pháp hành chính thuộc thẩm quyền của các cơ quan Thanh tra, Công an, Quản lý thị trường, Hải quan, Ủy ban nhân dân các cấp. Trong trường hợp cần thiết, các cơ quan này có thể áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật.)

4. The application of measures to control intellectual property related imports and exports shall fall within the authority of customs offices.

(Việc áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan.)

Article 201. Intellectual property assessment

(Giám định về sở hữu trí tuệ)

1. Intellectual property assessment means the use by competent organizations or individuals of their professional knowledge and expertise to make an assessment of and conclusions on matters related to cases of infringement of intellectual property rights.

(Giám định về sở hữu trí tuệ là việc tổ chức, cá nhân có thẩm quyền sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận về những vấn đề có liên quan đến vụ việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.)

2. A State body competent to deal with acts of infringement of intellectual property rights shall have the right to arrange for an intellectual property assessment while dealing with a case for which such body has accepted jurisdiction.

(Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có quyền trưng cầu giám định về sở hữu trí tuệ khi giải quyết vụ việc mà mình đang thụ lý.)

3. Intellectual property right holders and other related organizations and individuals shall have the right to request an intellectual property assessment in order to protect the legitimate rights and interests of such holder, organization or individual.

(Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ và tổ chức, cá nhân khác có liên quan có quyền yêu cầu giám định về sở hữu trí tuệ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.)

4. The Government shall provide detailed guidelines on activities being intellectual property assessment.

(Chính phủ quy định cụ thể hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ.)

Chapter XVII

APPLICATION OF CIVIL REMEDIES IN DEALING WITH INFRINGEMENTS OF INTELLECTUAL PROPERTY RIGHTS

(XỬ LÝ XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ BẰNG BIỆN PHÁP DÂN SỰ)

Article 202. Civil remedies

(Các biện pháp dân sự)



Courts may apply the following civil remedies in dealing with organizations and individuals who have committed acts of infringement of intellectual property rights:

(Toà án áp dụng các biện pháp dân sự sau đây để xử lý tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ:)

1. Compulsory termination of the infringing acts.

(Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm;)

2. Compulsory public apology and rectification.

(Buộc xin lỗi, cải chính công khai;)

3. Compulsory performance of civil obligations.

(Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự;)

4. Compulsory payment of damages for loss.

(Buộc bồi thường thiệt hại;)

5. Compulsory destruction, distribution or use for non-commercial purposes of goods, raw materials and materials, and facilities used principally for the production or trading of goods which infringed intellectual property rights, provided that such destruction, distribution or use will not affect the exploitation of rights by intellectual property right holders.

(Buộc tiêu hủy hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ.)

Article 203. Burden of proof of litigants⁹

(Quyền và nghĩa vụ chứng minh của đương sự)

1. The plaintiff and the defendant to a lawsuit regarding infringement of intellectual property rights shall bear the burden of proof stipulated in article 79 of the Civil Procedure Code and this article.

(Nguyên đơn và bị đơn trong vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có quyền và nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 79 của Bộ luật tố tụng dân sự và theo quy định tại Điều này.)

2. The plaintiff must prove that the plaintiff is the intellectual property right holder by leading one of the following forms of evidence:

(Nguyên đơn chứng minh mình là chủ thể quyền sở hữu trí tuệ bằng một trong các chứng cứ sau đây:)

(a) Copies of the copyright registration certificate, related right registration certificate or protection title; or an extract of the National Register of Copyright and Related Rights, the National Register of Industrial Property or the National Register of Protected Plant Varieties;

(Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan, văn bằng bảo hộ; bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan, Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp, Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ;)



(b) Necessary evidence proving the basis for establishment of copyright or related rights in the absence of a copyright registration certificate, related right registration certificate; necessary evidence proving the right to a trade secret, trade name or well known mark;

(Chứng cứ cần thiết để chứng minh căn cứ phát sinh quyền tác giả, quyền liên quan trong trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan; chứng cứ cần thiết để chứng minh quyền đối với bí mật kinh doanh, tên thương mại, nhãn hiệu nổi tiếng;)

(c) Copy of the license contract for an intellectual property object where the use right is licensed pursuant to a contract.

(Bản sao hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ trong trường hợp quyền sử dụng được chuyển giao theo hợp đồng.)

3. The plaintiff shall bear the burden of proving acts of infringement of intellectual property rights or acts of unfair competition.

(Nguyên đơn phải cung cấp các chứng cứ về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh.)

4. In a lawsuit regarding infringement of the right to an invention which is a production process, the defendant shall bear the burden of proving that the product of the defendant was produced by a process other than the protected process in the following cases:

(Trong vụ kiện về xâm phạm quyền đối với sáng chế là một quy trình sản xuất sản phẩm, bị đơn phải chứng minh sản phẩm của mình được sản xuất theo một quy trình khác với quy trình được bảo hộ trong các trường hợp sau đây:)

(a) The product made by the protected process is new;

(Sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ là sản phẩm mới;)

(b) The product made by the protected process is not new, but the invention owner believes that the product of the defendant is made by the protected process and fails to identify the process used by the defendant in spite of having applied appropriate measures.

(Sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ không phải là sản phẩm mới nhưng chủ sở hữu sáng chế cho rằng sản phẩm do bị đơn sản xuất là theo quy trình được bảo hộ và mặc dù đã sử dụng các biện pháp thích hợp nhưng vẫn không thể xác định được quy trình do bị đơn sử dụng.)

5. Where a party to a lawsuit regarding infringement of intellectual property rights can prove that appropriate evidence proving such party's claim is under the control of the other party and is therefore inaccessible, the former party shall have the right to request the court to compel the latter party to produce such evidence.

(Trong trường hợp một bên trong vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ chứng minh được chứng cứ thích hợp để chứng minh cho yêu cầu của mình bị bên kia kiểm soát do đó không thể tiếp cận được thì có quyền yêu cầu Tòa án buộc bên kiểm soát chứng cứ phải đưa ra chứng cứ đó.)



6. When making a claim for compensation for damages for loss, the plaintiff must prove the plaintiff's actual loss and damage and specify the basis for determining the amount of compensation for damages in accordance with article 205 of this Law.

(Trong trường hợp có yêu cầu bồi thường thiệt hại thì nguyên đơn phải chứng minh thiệt hại thực tế đã xảy ra và nêu căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 205 của Luật này.)

Article 204. Principles for determining loss and damage caused by an infringement of intellectual property rights

(Nguyên tắc xác định thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ)

1. Loss and damage caused by acts of infringement of industrial property rights shall comprise:

(Thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bao gồm:)

(a) Material loss and damage including property loss, decrease in income and profit, loss of business opportunity, and reasonable expenses for mitigating and remedying the material damage;

(Thiệt hại về vật chất bao gồm các tổn thất về tài sản, mức giảm sút về thu nhập, lợi nhuận, tổn thất về cơ hội kinh doanh, chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại;)

(b) Spiritual loss and damage including damage to honour, dignity, prestige, reputation and other spiritual loss caused to authors of literary, artistic and scientific works; to performers; to authors of inventions, industrial designs, layout designs; and to breeders of plant varieties.

(Thiệt hại về tinh thần bao gồm các tổn thất về danh dự, nhân phẩm, uy tín, danh tiếng và những tổn thất khác về tinh thần gây ra cho tác giả của tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; người biểu diễn; tác giả của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng.)

2. The extent of damage shall be determined on the basis of actual losses suffered by intellectual property right holders due to acts of infringement of intellectual property rights.

(Mức độ thiệt hại được xác định trên cơ sở các tổn thất thực tế mà chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải chịu do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây ra.)

Article 205. Bases for determining amount of damages for loss and damage caused by an infringement of intellectual property rights

(Căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ)

1. Where the plaintiff proves that an act of infringement of intellectual property rights has caused the plaintiff material damage, the plaintiff shall have the right to request the court to decide the amount of damages on one of the following bases:

(Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về vật chất cho mình thì có quyền yêu cầu Tòa án quyết định mức bồi thường theo một trong các căn cứ sau đây:)

(a) Total material damage calculated in an amount of money plus profit derived by the defendant as a result of the act of infringement of intellectual property rights, where the reduced profit amount of the plaintiff has not yet been included in such total material damage;



(Tổng thiệt hại vật chất tính bằng tiền cộng với khoản lợi nhuận mà bị đơn đã thu được do thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nếu khoản lợi nhuận bị giảm sút của nguyên đơn chưa được tính vào tổng thiệt hại vật chất;)

(b) The price of the licensing of an intellectual property object on the assumption that the defendant was licensed by the plaintiff to use that object under a license contract within a scope corresponding to the act of infringement which was committed;

(Giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ với giả định bị đơn được nguyên đơn chuyển giao quyền sử dụng đối tượng đó theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ trong phạm vi tương ứng với hành vi xâm phạm đã thực hiện;)

(c) Where it is impossible to determine the amount of damages for material damage on the bases stipulated in sub-clause (a) and (b) of this clause, such amount of damages shall be set by the court depending on the extent of loss but must not exceed five hundred million (500,000,000) dong.

(Trong trường hợp không thể xác định được mức bồi thường thiệt hại về vật chất theo các căn cứ quy định tại điểm a và điểm b khoản này thì mức bồi thường thiệt hại về vật chất do Tòa án ấn định, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại, nhưng không quá năm trăm triệu đồng.)

2. Where a plaintiff proves that the act of infringement of intellectual property rights caused the plaintiff spiritual damage, the plaintiff shall have the right to request the court to decide on the amount of damages depending on the extent of loss, to range from five million (5,000,000) to fifty million (50,000,000) dong.

(Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về tinh thần cho mình thì có quyền yêu cầu Tòa án quyết định mức bồi thường trong giới hạn từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại.)

3. In addition to the amount of damages stipulated in clauses 1 and 2 of this article, an industrial property right holder shall also have the right to request the court to compel the organization or individual who have committed the act of infringement of industrial property rights to pay reasonable costs of engaging a lawyer.

(Ngoài khoản bồi thường thiệt hại quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu Tòa án buộc tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải thanh toán chi phí hợp lý để thuê luật sư.)

Article 206. Right to request the court to apply provisional urgent measures

(Quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời)

1. Upon or after the initiation of a lawsuit, an intellectual property right holder shall have the right to request the court to apply provisional measures in the following cases:

(Khi khởi kiện hoặc sau khi khởi kiện, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong các trường hợp sau đây:)

(a) There is a danger of irreparable damage to such intellectual property right holder;

(Đang có nguy cơ xảy ra thiệt hại không thể khắc phục được cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ;)



(b) Goods suspected of infringement of intellectual property rights or evidence related to the act of infringement of industrial property rights are likely to be dispersed or destroyed unless they are protected in time.

(Hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc chứng cứ liên quan đến hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có nguy cơ bị tẩu tán hoặc bị tiêu huỷ nếu không được bảo vệ kịp thời.)

2. A court may make a decision applying provisional urgent measures at the request of an industrial property right holder as stipulated in clause 1 of this article before hearing the party subject to such measures.

(Toà án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 1 Điều này trước khi nghe ý kiến của bên bị áp dụng biện pháp đó.)

Article 207. Provisional urgent measures

(Các biện pháp khẩn cấp tạm thời)

1. The following provisional urgent measures may be applied to goods suspected of infringing intellectual property rights or to raw materials and materials, or facilities of production or trading of such goods:

(Các biện pháp khẩn cấp tạm thời sau đây được áp dụng đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện sản xuất, kinh doanh hàng hoá đó:)

(a) Retention;

(Thu giữ;)

(b) Seizure;

(Kê biên;)

(c) Sealing; prohibiting any alteration of the original state; prohibiting any movement;

(Niêm phong; cấm thay đổi hiện trạng; cấm di chuyển;)

(d) Prohibiting transfer of ownership.

(Cấm chuyển dịch quyền sở hữu.)

2. Other provisional urgent measures may be applied in accordance with the Civil Procedure Code.

(Các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác được áp dụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.)

Article 208. Obligations of applicants for provisional urgent measures

(Nghĩa vụ của người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời)

1. Applicants for provisional urgent measures shall bear the burden of proving their right provided for in clause 1 of article 206 of this Law by producing the documents and evidence stipulated in clause 2 of article 203 of this Law.



(Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ chứng minh quyền yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 206 của Luật này bằng các tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 203 của Luật này.)

2. An applicant for provisional urgent measures shall be obliged to pay compensation for loss caused to a person subject to such measures in a case where the latter is found not to have infringed industrial property rights. To secure the performance of this obligation, an applicant for provisional urgent measures shall deposit security in one of the following forms:

(Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại gây ra cho người bị áp dụng biện pháp đó trong trường hợp người đó không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ này, người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải nộp khoản bảo đảm bằng một trong các hình thức sau đây:)

(a) A sum of money equal to twenty (20) per cent of the value of the goods subject to the application of provisional urgent measures, or at least twenty million (20,000,000) dong where it is impossible to value such goods;

(Khoản tiền bằng 20% giá trị hàng hoá cần áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc tối thiểu hai mươi triệu đồng nếu không thể xác định được giá trị hàng hóa đó;)

(b) A deed of guarantee issued by a bank or other credit institution.

(Chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng khác.)

Article 209. Cancellation of application of provisional urgent measures

(Huỷ bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời)

1. The court shall issue a decision cancelling provisional urgent measures previously applied in the case stipulated in clause 1 of article 122 of the Civil Procedure Code or in a case where the person subject to such measures proves that such application was not well founded.

(Toà án ra quyết định huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được áp dụng trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 122 của Bộ luật tố tụng dân sự và trong trường hợp người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời chứng minh được việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là không có căn cứ xác đáng.)

2. In a case of cancellation of a provisional urgent measure, the court shall consider refunding the applicant the security stipulated in clause 2 of article 208 of this Law. Where a request for the application of a provisional urgent measure was not well founded thus causing loss to the person subject to such measure, the court shall compel the applicant to pay compensation for such loss.

(Trong trường hợp huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, Toà án phải xem xét để trả lại cho người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khoản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 208 của Luật này. Trong trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không có căn cứ xác đáng và gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Toà án buộc người yêu cầu phải bồi thường thiệt hại.)

Article 210. Authority and procedures for application of provisional urgent measures

(Thẩm quyền, thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời)



The authority and procedures for application of provisional urgent measures shall be implemented in accordance with the provisions of Chapter VIII, Part One of the Civil Procedure Code.

(Thẩm quyền, thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thực hiện theo quy định tại Chương VIII, Phần thứ nhất của Bộ luật tố tụng dân sự.)

Chapter XVIII

DEALING WITH INFRINGEMENTS OF INTELLECTUAL PROPERTY RIGHTS BY APPLICATION OF ADMINISTRATIVE AND CRIMINAL MEASURES; CONTROL OF INTELLECTUAL PROPERTY RELATED IMPORTS AND EXPORTS

(XỬ LÝ XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ BẰNG BIỆN PHÁP HÀNH CHÍNH VÀ HÌNH SỰ; KIỂM SOÁT HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU LIÊN QUAN ĐẾN SỞ HỮU TRÍ TUỆ)

Section 1. DEALING WITH INFRINGEMENTS OF INTELLECTUAL PROPERTY RIGHTS BY APPLICATION OF ADMINISTRATIVE AND CRIMINAL MEASURES ***(XỬ LÝ XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ BẰNG BIỆN PHÁP HÀNH CHÍNH VÀ HÌNH SỰ)***

Article 211. Acts of infringement of industrial property rights which shall be subject to administrative penalties

(Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử phạt hành chính)

1. The following acts of infringement of industrial property rights shall be subject to administrative penalties:

(Các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ sau đây bị xử phạt hành chính:)

(a) Acts of infringement of intellectual property rights which cause loss and damage to consumers or society;

(Thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội;)

(b) Failure to terminate an act of infringement of intellectual property rights although the intellectual property right holder has issued a written notice requesting termination of such act;

(Không chấm dứt hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ mặc dù đã được chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thông báo bằng văn bản yêu cầu chấm dứt hành vi đó;)

(c) Producing, importing, transporting or trading in intellectual property counterfeit goods stipulated in article 213 of this Law, or assigning others to do so;

(Sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ theo quy định tại Điều 213 của Luật này hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này;)

(d) Producing, importing, transporting or trading in articles bearing a mark or geographical indication which is identical or confusingly similar to a protected mark or geographical indication, or assigning others to do so.



(Sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán vật mang nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này.)

2. The Government shall specify acts of infringement of intellectual property rights which shall be subject to administrative penalties, the forms and levels of penalties, and the procedures for applying same.

(Chính phủ quy định cụ thể về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử phạt hành chính, hình thức, mức phạt và thủ tục xử phạt các hành vi đó.)

3. Any organization or individual who commits an act of unfair competition in intellectual property shall be subject to an administrative penalty in accordance with the law on competition.

(Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu trí tuệ thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.)

Article 212. Acts of infringement of industrial property rights which shall be subject to criminal penalties

(Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử lý hình sự)

Any individual who commits an act of infringement of intellectual property rights involving a criminal element shall be criminally prosecuted in accordance with the criminal law.

(Cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có yếu tố cấu thành tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật hình sự.)

Article 213. Intellectual property counterfeit goods

(Hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ)

1. Intellectual property counterfeit goods regulated in this Law comprise goods bearing counterfeit marks and goods bearing counterfeit geographical indications (hereinafter referred to as counterfeit mark goods) defined in clause 2 of this article and pirated goods defined in clause 3 of this article.

(Hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này bao gồm hàng hoá giả mạo nhãn hiệu và giả mạo chỉ dẫn địa lý (sau đây gọi là hàng hoá giả mạo nhãn hiệu) quy định tại khoản 2 Điều này và hàng hoá sao chép lậu quy định tại khoản 3 Điều này.)

2. Counterfeit mark goods means goods or their packages bearing a mark or sign which is identical with or indistinguishable from a mark or geographical indication currently protected for those very goods, without permission from the mark owner or organization managing the geographical indication.

(Hàng hoá giả mạo nhãn hiệu là hàng hoá, bao bì của hàng hoá có gắn nhãn hiệu, dấu hiệu trùng hoặc khó phân biệt với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ dùng cho chính mặt hàng đó mà không được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý.)

3. Pirated goods means copies made without permission from the copyright holder or related right holder.



(Hàng hoá sao chép lậu là bản sao được sản xuất mà không được phép của chủ thể quyền tác giả hoặc quyền liên quan.)

Article 214. Forms of administrative penalty and measures for remedying consequences
(Các hình thức xử phạt hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả)

1. Any organization or individual who commits an act of infringement of intellectual property rights defined in clause 1 of article 211 of this Law shall be compelled to terminate such act and shall be subject to one of the following principal penalties:

(Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 1 Điều 211 của Luật này bị buộc phải chấm dứt hành vi xâm phạm và bị áp dụng một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:)

(a) A caution;
(Cảnh cáo;)

(b) A monetary fine.
(Phạt tiền).

2. Any organization or individual who infringes intellectual property rights may, depending on the nature and seriousness of the infringement, also be subject to one of the following additional penalties:

(Tuỳ theo tính chất, mức độ xâm phạm, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:)

(a) Confiscation of intellectual property counterfeit goods, raw materials and materials, and facilities used mainly for production or trading of such intellectual property counterfeit goods;
(Tịch thu hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ;)

(b) Suspension of business activities for a fixed period in the sector in which the infringement was committed.
(Đình chỉ có thời hạn hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đã xảy ra vi phạm).

3. In addition to the penalties stipulated in clauses 1 and 2 of this article, any organization or individual who infringes intellectual property rights may also be subject to one or more of the following measures for remedying consequences:

(Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ còn có thể bị áp dụng một hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:)

(a) Compulsory destruction, distribution or use for non-commercial purposes of intellectual property counterfeit goods as well as raw materials and materials, and facilities used mainly for production or trading of such intellectual property counterfeit goods, provided that such destruction, distribution or use will not affect the exploitation of rights by intellectual property right holders;



(Buộc tiêu huỷ hoặc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ;)

(b) Compulsory transportation out of the territory of Vietnam of transit goods infringing intellectual property rights or compulsory re-export of intellectual property counterfeit goods and imported materials and raw materials, and facilities used mainly for production or trading of such intellectual property counterfeit goods after the infringing elements have been removed from such goods.

(Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với hàng hoá quá cảnh xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc buộc tái xuất đối với hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ sau khi đã loại bỏ các yếu tố vi phạm trên hàng hoá.)

4. The amount of the monetary fine stipulated in sub-clause (b) of clause 1 of this article shall be set at least equal to the value of the detected infringing goods but shall not exceed five times such value.

The Government shall issue detailed regulations on the method of determining the value of infringing goods.

(Mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được ấn định ít nhất bằng giá trị hàng hoá vi phạm đã phát hiện được và nhiều nhất không vượt quá năm lần giá trị hàng hoá vi phạm đã phát hiện được. Chính phủ quy định cụ thể cách xác định giá trị hàng hoá vi phạm.)

Article 215. Preventive measures and/or measures to secure enforcement of administrative penalties

(Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính)

1. In the following cases, organizations and individuals shall have the right to request the competent body to apply preventive measures and/or measures to secure enforcement of the administrative penalties stipulated in clause 2 of this article:

(Trong các trường hợp sau đây, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính quy định tại khoản 2 Điều này:)

(a) An act of infringement of intellectual property rights is likely to cause serious loss and damage to consumers or society;

(Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có nguy cơ gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội;)

(b) Material evidence of the infringement is likely to be dispersed or there are indications that the offender will evade responsibility;

(Tang vật vi phạm có nguy cơ bị tẩu tán hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm có biểu hiện trốn tránh trách nhiệm;)

(c) In order to secure enforcement of a decision imposing an administrative penalty.

(Nhằm bảo đảm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.)



2. Preventive measures and/or measures to secure enforcement of administrative penalties which may be applied in accordance with administrative procedures to acts of infringement of intellectual property rights shall comprise:

(Biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính được áp dụng theo thủ tục hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bao gồm:)

(a) Temporary detention of persons;

(Tạm giữ người;)

(b) Temporary custody of infringing goods, material evidence and facilities;

(Tạm giữ hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm;)

(c) Body searches;

(Khám người;)

(d) Searches of means of transport and objects; searches of places where infringing goods, material evidence and facilities are hidden;

(Khám phương tiện vận tải, đồ vật; khám nơi cất giấu hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm về sở hữu trí tuệ;)

(dd) Other administrative preventive measures in accordance with the law on dealing with administrative breaches.

(Các biện pháp ngăn chặn hành chính khác theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.)

Section 2. CONTROL OF INTELLECTUAL PROPERTY RELATED IMPORTS AND EXPORTS

(KIỂM SOÁT HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU LIÊN QUAN ĐẾN SỞ HỮU TRÍ TUỆ)

Article 216. Measures to control intellectual property related imports and exports

(Biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ)

1. Measures to control intellectual property related imports and exports shall comprise:

(Các biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ bao gồm:)

(a) Suspension of customs procedures for goods suspected of infringing intellectual property rights;

(Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;)

(b) Inspection and supervision to detect goods showing signs of infringing intellectual property rights.

2. Suspension of customs procedures for goods suspected of infringing intellectual property rights means a measure taken at the request of an intellectual property right holder in order to collect information and evidence on the goods consignment in question so that the intellectual property right holder may exercise the right to request that the infringing act be dealt with and to request the application of provisional urgent measures, preventive measures and/or measures to secure enforcement of administrative penalties.



(Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. 2. Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là biện pháp được tiến hành theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin, chứng cứ về lô hàng để chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền và yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính.)

3. Inspection and supervision to detect goods showing signs of infringing intellectual property rights means a measure taken at the request of an intellectual property right holder in order to collect information for the exercise of the right to request suspension of customs procedures.

(Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là biện pháp được tiến hành theo đề nghị của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin để thực hiện quyền yêu cầu áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan.)

4. If any intellectual property counterfeit goods within the meaning of article 213 of this Law are found during the course of application of the measures stipulated in clauses 2 and 3 of this article, the customs office shall have the right and responsibility to apply administrative remedies to deal with such goods in accordance with articles 214 and 215 of this Law.

(Trong quá trình thực hiện biện pháp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, nếu phát hiện hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ theo quy định tại Điều 213 của Luật này thì cơ quan hải quan có quyền và có trách nhiệm áp dụng biện pháp hành chính để xử lý theo quy định tại Điều 214 và Điều 215 của Luật này.)

Article 217. Obligations of applicants for measures to control intellectual property related imports and exports

(Nghĩa vụ của người yêu cầu áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ)

1. An applicant for application of a measure to control intellectual property related imports or exports shall have the following obligations:

(Người yêu cầu áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ có các nghĩa vụ sau đây)

(a) To prove that the applicant is an intellectual property right holder by producing the documents and evidence stipulated in clause 2 of article 203 of this Law;

(Chứng minh mình là chủ thể quyền sở hữu trí tuệ bằng các tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 203 của Luật này;)

(b) To supply information sufficient to identify goods suspected of infringing intellectual property rights or to detect goods showing signs of infringing intellectual property rights;

(Cung cấp đầy đủ thông tin để xác định hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;)

(c) To file a written request with the customs office and to pay fees and charges stipulated by law;

(Nộp đơn cho cơ quan hải quan và nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;)



(d) To pay damages and other expenses incurred to persons subject to control measures in a case where the controlled goods are found not to have infringed industrial property rights.

(Bồi thường thiệt hại và thanh toán các chi phí phát sinh cho người bị áp dụng biện pháp kiểm soát trong trường hợp hàng hoá bị kiểm soát không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.)

2. In order to secure the performance of the obligation stipulated in sub-clause (d) of clause 1 of this article, an applicant shall deposit security in one of the following forms:

(Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, người yêu cầu áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan phải nộp khoản bảo đảm bằng một trong các hình thức sau đây:)

(a) A sum of money equal to twenty (20) per cent of the value of the goods consignment subject to the application of the measure of suspension of customs procedures, or at least twenty million (20,000,000) dong where it is impossible to value such goods;

(Khoản tiền bằng 20% giá trị lô hàng cần áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan hoặc tối thiểu hai mươi triệu đồng nếu không thể xác định được giá trị lô hàng đó;)

(b) A deed of guarantee issued by a bank or other credit institution.

(Chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng khác.)

Article 218. Procedures for application of the measure of suspension of customs procedures

(Thủ tục áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan)

1. When an applicant for the suspension of customs procedures has fulfilled the obligations stipulated in article 217 of this Law, the customs office shall issue a decision suspending customs procedures with regard to the goods consignment in question.

(Khi người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Điều 217 của Luật này thì cơ quan hải quan ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với lô hàng.)

2. The duration of suspension of customs procedures shall be ten (10) working days from the date of issuance of the suspension decision. Where the applicant has justifiable reasons, this duration may be extended but must not exceed twenty (20) working days, provided that the applicant deposits the security stipulated in clause 2 of article 217 of this Law.

(Thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan là mười ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định. Trong trường hợp người yêu cầu tạm dừng có lý do chính đáng thì thời hạn này có thể kéo dài, nhưng không được quá hai mươi ngày làm việc với điều kiện người yêu cầu tạm dừng thủ tục hải quan phải nộp thêm khoản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 217 của Luật này.)

3. Upon expiry of the duration stipulated in clause 2 of this article, if the applicant does not initiate civil proceedings and the customs office does not issue a decision accepting jurisdiction to deal with the case in accordance with administrative procedures as an administrative breach by the importer or exporter of the goods, then the customs office shall have the following responsibilities:



(Khi kết thúc thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này mà người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan không khởi kiện dân sự và cơ quan hải quan không quyết định thụ lý vụ việc theo thủ tục xử lý vi phạm hành chính đối với người xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng thì cơ quan hải quan có trách nhiệm sau đây:)

(a) To continue customs procedures for the goods consignment in question;

(Tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng;)

(b) To compel the applicant to compensate for all loss and damage caused to the owner of the goods consignment due to the unreasonable request for suspension of customs procedures, and to pay expenses for warehousing and preservation of goods as well as other expenses incurred by the customs office and any related body, organization or individual in accordance with the law on customs;

(Buộc người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan phải bồi thường cho chủ lô hàng toàn bộ thiệt hại do yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan không đúng gây ra và phải thanh toán các chi phí lưu kho bãi, bảo quản hàng hóa và các chi phí phát sinh khác cho cơ quan hải quan và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan theo quy định của pháp luật về hải quan;)

(c) To refund to the applicant the remaining security amount after the obligation to pay compensation and expenses stipulated in sub-clause (b) above has been fulfilled.

(Hoàn trả cho người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan khoản tiền bảo đảm còn lại sau khi đã thực hiện xong nghĩa vụ bồi thường và thanh toán các chi phí quy định tại điểm b khoản này.)

Article 219. Inspection and supervision to detect goods showing signs of infringement of intellectual property rights

(Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ)

Where an intellectual property right holder requests inspection and supervision to detect goods showing signs of infringement of intellectual property rights and the customs office then finds such a goods consignment, the customs office shall promptly notify the applicant thereof. If the applicant does not request the suspension of customs procedures with regard to the offending goods consignment and the customs office does not issue a decision on consideration of application of the administrative penalties stipulated in articles 214 and 215 of this Law within three working days from the date of notification, then the customs office must continue carrying out customs procedures for the goods consignment in question.

(Trong trường hợp chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có đề nghị kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thì khi phát hiện lô hàng có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, cơ quan hải quan phải thông báo ngay cho người đó. Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày được thông báo, nếu người đề nghị không yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với lô hàng bị phát hiện và cơ quan hải quan không quyết định xem xét việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính quy định tại Điều 214 và Điều 215 của Luật này thì cơ quan hải quan có trách nhiệm tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng.)

PART VI IMPLEMENTING PROVISIONS (ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH)



Article 220. Transitional provisions *(Điều khoản chuyển tiếp)*

1. Copyright and related rights protected pursuant to legal instruments which were effective before the effective date of this Law shall continue to be protected pursuant to this Law if they remain within the term of protection on the effective date of this Law.

(Quyền tác giả, quyền liên quan được bảo hộ theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực trước ngày Luật này có hiệu lực, nếu còn thời hạn bảo hộ vào ngày Luật này có hiệu lực thì được tiếp tục bảo hộ theo quy định của Luật này.)

2. Applications for registration of copyright, related rights, inventions, utility solutions, industrial designs, marks, appellations of origin of goods, layout designs or plant varieties which were filed with the competent bodies before the effective date of this Law shall continue to be processed in accordance with the provisions of the legal instruments effective at the time of filing of such applications.

(Đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan, sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá, thiết kế bố trí, giống cây trồng đã được nộp cho cơ quan có thẩm quyền trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục xử lý theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn.)

3. All rights and obligations conferred by protection titles granted according to the provisions of law effective before the effective date of this Law and procedures for maintenance, renewal, amendment, licensing, ownership assignment and settlement of disputes relating to such protection titles shall be subject to the provisions of this Law, except for grounds for invalidation of protection titles which shall only be subject to the provisions of legal documents effective at the time of grant of such protection titles.

(Mọi quyền và nghĩa vụ theo văn bằng bảo hộ được cấp theo quy định của pháp luật có hiệu lực trước ngày Luật này có hiệu lực và các thủ tục duy trì, gia hạn, sửa đổi, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng quyền sở hữu, giải quyết tranh chấp liên quan đến văn bằng bảo hộ đó được áp dụng theo quy định của Luật này, trừ quy định về căn cứ huỷ bỏ hiệu lực các văn bằng bảo hộ thì chỉ áp dụng quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm cấp văn bằng bảo hộ.)

4. Trade secrets and trade names which existed and were protected pursuant to Decree No. 54-2000-ND-CP of the Government dated 3 October 2000 on protection of industrial property rights with respect to trade secrets, geographical indications and trade names and protection of rights to fight against unfair competition relating to industrial property shall continue to be protected under this Law.

(Bí mật kinh doanh và tên thương mại đã tồn tại và được bảo hộ theo Nghị định số 54/2000/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Chính phủ về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp tiếp tục được bảo hộ theo quy định của Luật này.)



5. From the effective date of this Law, geographical indications including those protected under the Decree mentioned in clause 4 of this article shall only be protected after registration in accordance with the provisions of this Law.

(Kể từ ngày Luật này có hiệu lực, chỉ dẫn địa lý, kể cả chỉ dẫn địa lý được bảo hộ theo Nghị định quy định tại khoản 4 Điều này chỉ được bảo hộ sau khi đã được đăng ký theo quy định của Luật này.)

Article 221. Effectiveness

(Hiệu lực thi hành)

This Law shall be of full force and effect as of 1 July 2006.

(Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2006.)

Article 222. Implementing guidelines

(Hướng dẫn thi hành)

The Government and the Supreme People's Court shall provide detailed regulations and guidelines for the implementation of this Law.

(Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.)

This Law was passed by Legislature XI of the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam at its 8th session on 29 November 2005.

(Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.)

**CHAIRMAN OF THE NATIONAL
ASSEMBLY
*(CHỦ TỊCH QUỐC HỘI)***

Nguyen Van An

